



ISSN: 1859 - 042X
Chuyên đề I
2013

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn

XÂY DỰNG LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

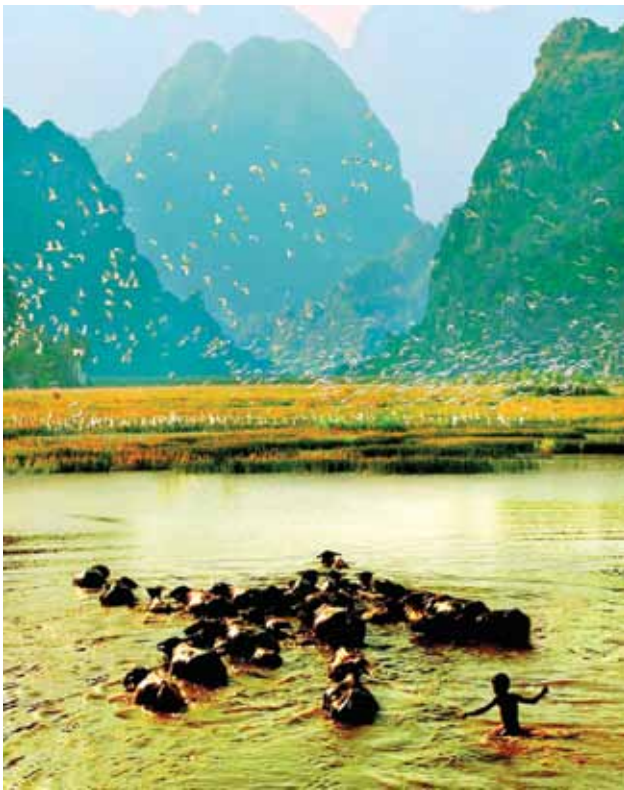


QUỐC HỘI KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ HAI THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT VÀ PHÁP LỆNH CỦA QUỐC HỘI GỒM 85 DỰ ÁN LUẬT, TRONG ĐÓ CÓ DỰ ÁN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)



- [2] MỘT SỐ QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG LỚN TRONG XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)
- [7] MỘT VÀI GÓP Ý CHO VIỆC HOÀN THIỆN DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)
- [10] HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- [12] CẦN CÓ QUY ĐỊNH RÕ HƠN VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
- [14] NÂNG CAO Ý THỨC, TRÁCH NHIỆM VỀ NHIỆM VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LƯU VỰC SÔNG
- [16] SỬA ĐỔI LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG - MỘT SỐ VẤN ĐỀ THẢO LUẬN
- [18] LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI) CẦN MỞ RỘNG PHẠM VI KHÔNG GIAN ÁP DỤNG
- [20] CẦN CÓ CHẾ TÀI ĐỦ MẠNH ĐỂ HẠN CHẾ VI PHẠM MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
- [22] TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG



- [25] NHÀ NƯỚC CẦN CÓ CHÍNH SÁCH CỤ THỂ ĐỂ MẬT TRẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- [28] LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)
- [30] VỀ VIỆC BỔ SUNG, SỬA ĐỔI LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2005
- [32] LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI): CẦN ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN HÀI HÒA GIỮA CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN
- [34] NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ THÍCH ỨNG VÀ GIẢM NHẸ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI VIỆT NAM
- [37] ĐỀ XUẤT, BỔ SUNG NỘI DUNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, TĂNG TRƯỞNG XANH TRONG LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

TRONG SỐ NÀY

- [40] CẦN CÓ CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH MỚI - TÍCH HỢP VẤN ĐỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀO CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THÔNG QUA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
- [42] NGUỒN LỰC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- [46] CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- [49] CẦN QUY ĐỊNH CHẶT CHẼ HƠN TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP
- [52] CẦN XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH VỀ XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
- [54] LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI): CẦN QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐIỀU KIỆN THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
- [56] MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM



- [59] JICA LUÔN SẴN SÀNG HỖ TRỢ CÁC SÁNG KIẾN VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
- [61] KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN TRONG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG
- [64] KINH NGHIỆM CỦA HÀN QUỐC TRONG VIỆC XÂY DỰNG LUẬT PHÁP CHÍNH SÁCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- [66] NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG ĐÓNG MỘT VAI TRÒ NHẤT ĐỊNH ĐỐI VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- [68] MỘT SỐ CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA TRUNG QUỐC
- [70] KINH NGHIỆM XÂY DỰNG VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT CỦA MỸ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- [72] XANH HÓA NGÀNH NGÂN HÀNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM
- [74] PHÁP LUẬT VÀ SÁNG KIẾN CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU TRONG THỰC HIỆN CÁC QUYỀN CÔNG DÂN VỀ MÔI TRƯỜNG
- [78] LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, CÁC CHÍNH SÁCH VÀ MÔ HÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG HIỆU QUẢ TẠI HÀN QUỐC



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TS. **Bùi Cách Tuyến**
(Chủ tịch)

GS. TS. **Đặng Kim Chi**
GS. TSKH. **Phạm Ngọc Đăng**
TS. **Nguyễn Thế Đồng**
PGS. TS. **Nguyễn Văn Phước**
TS. **Nguyễn Ngọc Sinh**
PGS. TS. **Nguyễn Danh Sơn**
PGS. TS. **Lê Kế Sơn**
PGS. TS. **Lê Văn Thắng**
PGS. TS. **Trần Thục**
PGS. TS. **Trương Mạnh Tiến**
GS. TS. **Lê Văn Trinh**
PGS. TS. **Nguyễn Anh Tuấn**
TS. **Hoàng Dương Tùng**

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy
Tel: (04) 61281438

TÒA SOẠN

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Ban Trị sự: (04) 66569135
Ban Biên tập: (04) 61281446
Fax: (04) 39412053
Email: tcbvmt@yahoo.com.vn
<http://www.tapchimoitruong.vn>

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 21/GP-BVHTT cấp ngày 22/3/2004

Bìa 1: Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ Hai
Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Việt Hưng
Chế bản & in:
C.ty TNHH Thiết kế In thương mại T&V

XÂY DỰNG
LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(SỬA ĐỔI)

Giá: 30.000đ

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG LỚN TRONG XÂY DỰNG Dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)



PGS.TS BÙI CÁCH TUYẾN

*Thứ trưởng Bộ TN&MT kiêm Tổng cục trưởng
Tổng cục Môi trường*

SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI LUẬT BVMT NĂM 2005

Luật BVMT năm 2005 được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 29/11/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2006. Sau 8 năm thi hành Luật BVMT năm 2005, công tác BVMT trên cả nước đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hệ thống chính sách, pháp luật và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BVMT đã được hình thành tương đối đồng bộ và ngày càng hoàn thiện. Nguồn lực tài chính và các điều kiện cần thiết cho BVMT đã được tăng cường một bước, bảo đảm ngày càng tốt hơn so với yêu cầu của thực tiễn. Khoa học và công nghệ, hội nhập và hợp tác quốc tế đã có những đóng góp quan trọng trong BVMT. Nhận thức về BVMT của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và người dân đã có những chuyển biến tích cực; bước đầu hình thành ý thức BVMT trong các tầng lớp nhân dân. Công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm được thúc đẩy, góp phần kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường. Khắc phục, cải thiện chất lượng môi trường từng bước được đẩy mạnh, góp phần hạn chế các vùng đất, nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái. Công tác bảo vệ, bảo tồn đã kiểm chế mức độ suy giảm đa dạng sinh học. Công tác điều tra, quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường và đa dạng sinh học đã được đầu tư thực hiện; báo cáo môi trường được xây dựng và công bố công khai. Mạng lưới các trạm quan trắc đã được quy

hoạch, từng bước đầu tư xây dựng và vận hành, công nghệ quan trắc tự động đã được chú trọng ứng dụng. Hệ thống thông tin, dữ liệu về môi trường đã được xây dựng và bước đầu đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý môi trường.

Tuy nhiên, qua tổng kết, đánh giá 8 năm thi hành Luật BVMT năm 2005 cho thấy, việc sửa đổi, bổ sung Luật BVMT là hết sức cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Một số quy định trong pháp luật về BVMT không còn phù hợp, không theo kịp yêu cầu phát triển của thực tiễn và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, đã nảy sinh sự chồng chéo, thiếu tính đồng bộ trong các quy định của pháp luật về BVMT với pháp luật khác có liên quan đến BVMT. Cơ chế, chính sách BVMT chậm đổi mới, chưa đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường. Phân công, phân cấp thẩm quyền trong quản lý môi trường còn phân tán, chồng chéo và chưa hợp lý, chưa đi đôi với tăng cường năng lực, phân định rõ trách nhiệm. Việc giao cho nhiều Bộ, ngành cùng tham gia thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường trong khi chưa xác định được nguyên tắc tổ chức bộ máy thống nhất để giải quyết các vấn đề có tính liên vùng, liên ngành dẫn đến sự phối hợp không nhất quán, nảy sinh nhiều cơ quan đầu mối trong cùng một nhiệm vụ quản lý, do đó làm giảm vai trò của cơ quan



MỘT SỐ QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG TRONG XÂY DỰNG LUẬT BVMT (SỬA ĐỔI)

đầu mối thống nhất giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường. Các quy định của pháp luật chưa tạo ra cơ chế phù hợp để phát huy hiệu quả sự tham gia của toàn xã hội, từng doanh nghiệp và người dân đối với công tác BVMT.

Trong thời gian qua, nhiều quan điểm, chủ trương, chính sách mới, quan trọng của Đảng đối với công tác BVMT mới được ban hành, đặc biệt thể hiện tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT. Đồng thời, nhiều vấn đề mới nảy sinh như tác động của BĐKH, an ninh môi trường, an ninh sinh thái đòi hỏi pháp luật về BVMT phải được cập nhật, bổ sung với các giải pháp đồng bộ, đủ mạnh, có tính đột phá. Những yếu tố trên cho thấy, sự cần thiết phải sớm tiến hành nghiên cứu, sửa đổi Luật BVMT năm 2005 cho phù hợp với các yêu cầu mới của thực tiễn.

Việc xây dựng Luật BVMT (sửa đổi) trước hết phải khắc phục những tồn tại, bất cập nảy sinh qua hơn 8 năm triển khai thi hành Luật BVMT năm 2005, tiến tới xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, tăng cường hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về BVMT. Đồng thời, Luật BVMT (sửa đổi) phải cập nhật, cụ thể hóa kịp thời các quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng đã được nêu tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, đặc biệt là Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; đáp ứng những yêu cầu mới của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường, thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam. Chính phủ đã xác định các quan điểm, định hướng lớn trong quá trình xây dựng Luật BVMT (sửa đổi), cụ thể:

Một là, môi trường là vấn đề toàn cầu. BVMT phải được coi vừa là mục tiêu, vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho BVMT chính là đầu tư cho phát triển bền vững.

Hai là, tiếp tục quán triệt và thể chế hóa quan điểm BVMT là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân; huy động có hiệu quả sự tham gia và sức mạnh của toàn xã hội, tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của các quốc gia trên thế giới vào công tác BVMT của Việt Nam. Khắc phục những chồng chéo trong phân công, phân cấp nhiệm

vụ quản lý môi trường, bảo đảm phù hợp với năng lực của từng cấp, từng ngành. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa trên một số lĩnh vực của hoạt động quản lý nhà nước như truyền thông về BVMT, cung cấp các dịch vụ công về môi trường.

Ba là, khắc phục tư tưởng chạy theo các lợi ích trước mắt về kinh tế mà hy sinh những lợi ích lâu dài về môi trường. Nâng cao hiệu quả của hoạt động lồng ghép yêu cầu BVMT trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án đầu tư phát triển. Các chỉ tiêu môi trường phải được sử dụng để đánh giá chất lượng, hiệu quả và tính bền vững trong phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương.

Bốn là, sửa đổi Luật BVMT phải bảo đảm phù hợp với Hiến pháp và chủ trương, đường lối của Đảng đối với công tác BVMT; dựa trên nguyên tắc kế thừa những ưu điểm của Luật BVMT năm 2005; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng pháp luật về môi trường của một số quốc gia trên thế giới; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay. Các quy định của Luật phải rõ ràng, có tính thực thi và cần được chi tiết ở mức tối đa, hạn chế các quy định cần xây dựng văn bản dưới luật.

Năm là, bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ giữa quy định của pháp luật về BVMT với các hệ thống pháp luật khác có liên quan, giữ vững nguyên tắc pháp chế và tính nghiêm minh của pháp luật. Đảm bảo thống nhất quản lý nhà nước về BVMT từ Trung ương đến cơ sở; tăng cường trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi tổ chức và cá nhân đối với công tác BVMT.

Nhận thức rõ ý nghĩa quan trọng của việc xây dựng Luật BVMT (sửa đổi) đối với công tác BVMT và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay, trong thời gian qua, được sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Bộ TN&MT đã tích cực, khẩn trương phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương, kêu gọi sự tham gia, vào cuộc của các chuyên gia, nhà quản lý có kinh nghiệm, sự hỗ trợ của nhiều tổ chức quốc tế vào quá trình nghiên cứu, đánh giá, rà soát, xây dựng các nội dung cụ thể của Dự thảo Luật.



CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI CHÍNH CỦA DỰ THẢO LUẬT BVMT (SỬA ĐỔI)

Bố cục của Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) (Dự thảo Luật) gồm 19 chương và 160 điều với các nội dung:

Về số lượng chương, điều: Dự thảo Luật tăng thêm 4 chương và 24 điều so với Luật BVMT năm 2005, với sự thay đổi thứ tự theo tính ưu tiên và bổ sung các chương mới (Chương về BVMT nước, đất, không khí; Chương về quyền và nghĩa vụ của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và cộng đồng dân cư về BVMT...)

Về đánh giá tác động môi trường (ĐTM): Dự thảo Luật quy định cụ thể 3 nhóm dự án cần phải lập báo cáo ĐTM. Quy định này có tính toàn diện hơn, không bỏ sót các dự án cần lập báo cáo ĐTM và giới hạn các dự án phải lập báo cáo ĐTM. Dự thảo Luật cũng bổ sung quy định các dự án có quy mô lớn, có khả năng tác động nhiều mặt tới môi trường phải thực hiện ĐTM thông qua 2 bước: ĐTM sơ bộ và ĐTM, hạn chế tối đa việc đã lập dự án cụ thể

và lập báo cáo ĐTM nhưng dự án không được phép thực hiện.

Về BVMT đất và không khí: Dự thảo Luật bổ sung các quy định mới về nguyên tắc BVMT đất, chất lượng môi trường đất và kiểm soát ô nhiễm môi trường đất. Theo đó, BVMT đất là bảo vệ tài nguyên đất; mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải có trách nhiệm BVMT đất; người gây ô nhiễm đất phải có trách nhiệm xử lý và phục hồi môi trường đất. Những quy định này sẽ ràng buộc trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đối với BVMT đất, tạo nền tảng pháp lý để mở rộng các quy định cụ thể về BVMT đất. Dự thảo Luật quy định mọi nguồn thải khí phải được kiểm soát và trách nhiệm giảm thiểu, xử lý khí thải của các tổ chức, cá nhân có hoạt động phát thải khí.

Về lập Kế hoạch BVMT: Nếu như coi ĐTM là công cụ hữu hiệu để góp phần hài hòa các yêu cầu BVMT đối với các dự án thì chúng ta đang thiếu vắng một công cụ hữu hiệu và thống nhất



▲ Ảnh Lại Diễn Đàm



chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như xây dựng các dự án cụ thể; Bổ sung quy định về trách nhiệm báo cáo hàng năm về công tác BVMT của các cấp chính quyền; nội dung của báo cáo hiện trạng môi trường; nội dung về BVMT trong các báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã.

Về quyền và nghĩa vụ của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và cộng đồng dân cư về BVMT: Các quy định về quyền và nghĩa vụ của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng dân cư được quy định tại một chương riêng với các quy định cụ thể hơn về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức này trong việc cung cấp thông tin, tham gia đối thoại, tham gia kiểm tra, tham gia các hoạt động BVMT để tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong lĩnh vực BVMT.

Ngoài ra, để đảm bảo tính toàn diện trong quản lý các vấn đề môi trường, Dự thảo Luật bổ sung thêm một số nội dung như quy định về ứng dụng khoa học và công nghệ trong BVMT; quy định cụ thể hơn các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, phát triển khoa học và công nghệ môi trường được ưu tiên; trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ TN&MT trong lĩnh vực này; Bổ sung và cụ thể hóa trách nhiệm của các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại các làng nghề; các điều kiện về BVMT tại các làng nghề; trách nhiệm của UBND cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh đối với BVMT làng nghề; Bổ sung các quy định về BVMT đối với các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm. Các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm có phát sinh chất thải ra môi trường phải có trách nhiệm thu gom, phân loại, xử lý các loại chất thải và có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường.

để quản lý môi trường đối với các cơ sở, doanh nghiệp trong giai đoạn hoạt động. Kế hoạch BVMT được đề xuất như một công cụ thống nhất để quản lý công tác BVMT của cơ sở, doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động. Các chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm lập kế hoạch BVMT, trong đó cần thể hiện rõ các hoạt động nhằm phòng ngừa, kiểm soát môi trường, quản lý chất thải, ứng phó với sự cố môi trường, các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

Về quản lý chất thải: Bổ sung nguyên tắc quản lý chất thải để chi phối mọi hoạt động quản lý chất thải; quy định các loại chất thải phải được quản lý từ khi phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý; các tổ chức, cá nhân có các hoạt động giảm thiểu phát thải, tái chế, tái sử dụng chất thải được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước; Bổ sung nội dung “tái sử dụng chất thải” nhằm thúc đẩy việc tái sử dụng chất thải, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; Quy định trách nhiệm của người tiêu dùng và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước bên cạnh trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc thu hồi các sản phẩm hết hạn

sử dụng và thải bỏ; Quy định trách nhiệm của các chủ đầu tư khu công nghiệp, khu chế xuất trong quản lý chất thải; đối với quản lý chất thải nguy hại, để khắc phục những mặt trái trong quản lý chất thải nguy hại trong thời gian vừa qua, Dự thảo Luật đã đưa ra 6 nguyên tắc trong quản lý chất thải nguy hại; quy định bổ sung các điều kiện hành nghề xử lý chất thải nguy hại.

Về quan trắc môi trường: Bổ sung các quy định về trách nhiệm quan trắc môi trường, điều kiện quan trắc môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường; Quy định rõ hơn trách nhiệm của Bộ TN&MT, UBND cấp tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động quan trắc môi trường nhằm bảo đảm chất lượng quan trắc môi trường, quản lý và khai thác hiệu quả số liệu quan trắc môi trường.

Về thông tin môi trường và báo cáo môi trường: Bổ sung quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin môi trường; thu thập, lưu giữ thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường với mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin môi trường toàn diện, cụ thể, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về môi trường và xây dựng các



MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH SẼ TIẾP TỤC ĐƯỢC HOÀN THIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

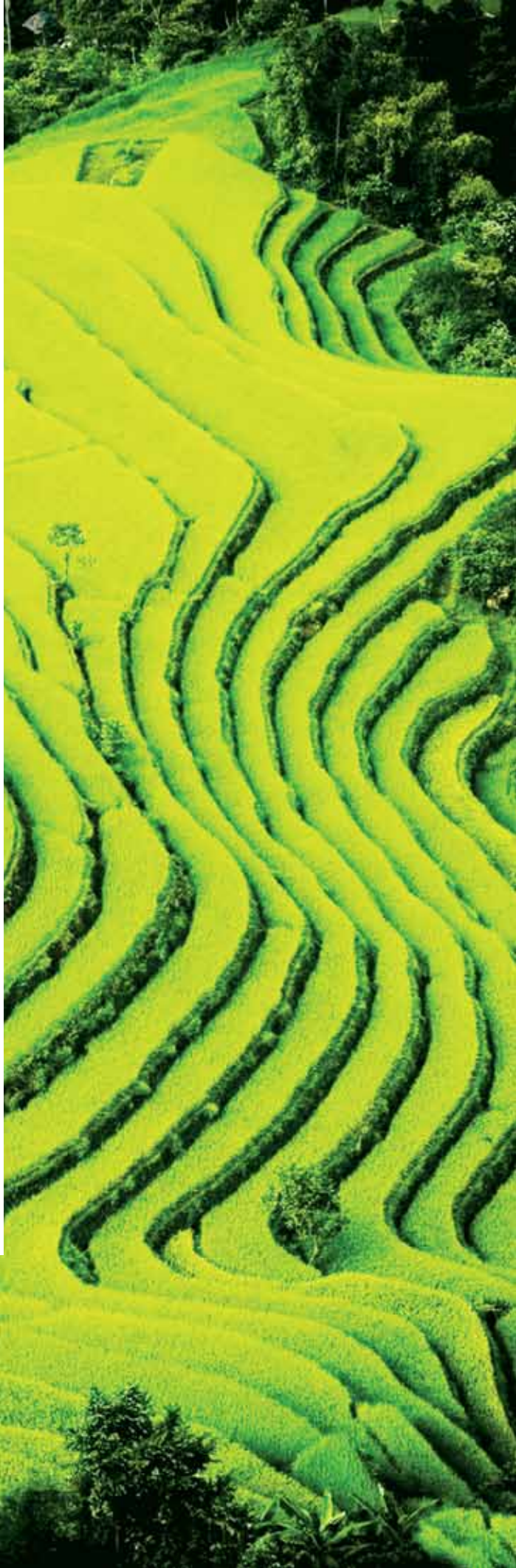
Dự thảo Luật đã được Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc hội thẩm tra và có ý kiến góp ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong thời gian tới, cơ quan soạn thảo sẽ tiếp tục hoàn thiện Dự thảo Luật để trình Chính phủ xem xét trình Quốc hội, với một số nội dung chính:

- Tiếp tục cụ thể hóa hơn nữa một số nội dung đã có tính ổn định cao như các quy định về đánh giá môi trường chiến lược, ĐTM, cam kết BVMT, xác nhận việc hoàn thành các công trình BVMT...;

- Bổ sung các quy định nhằm tạo căn cứ pháp lý cho việc xác định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đối với các vụ việc vi phạm pháp luật về môi trường;

- Nội dung về BĐKH: Trong Dự thảo Luật có 1 điều quy định có tính nguyên tắc về lồng ghép BVMT với phòng chống, thích ứng với BĐKH và nhiều nội dung quy định về vấn đề này như hạn chế phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh, sản phẩm thân thiện với môi trường, phát triển năng lượng sạch, kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, gắn kết các hoạt động thích ứng BĐKH với khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Cơ quan soạn thảo sẽ tiếp tục nghiên cứu, chỉnh sửa, bổ sung làm rõ hơn các quy định này.

Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) sẽ được hoàn thiện và báo cáo xin ý kiến của các đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 6 và sẽ được xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 7. Khi được thông qua, Luật BVMT (sửa đổi) sẽ đóng vai trò to lớn trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về BVMT ở Việt Nam hiện nay, góp phần quan trọng trong việc phấn đấu đạt được các mục tiêu về môi trường đã được đề ra tại Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng■





Một vài góp ý cho việc hoàn thiện Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)



TS. VÕ TUẤN NHÂN
Phó Chủ nhiệm ban KHCN&MT của Quốc hội

Dự án Luật BVMT (sửa đổi) đã được Chính phủ giao cho Bộ TN&MT là cơ quan chủ trì soạn thảo triển khai thực hiện. Đến nay, Chính phủ đã có tờ trình số 315/TTr-CP ngày 30/8/2013 kèm theo Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa 13, các vị đại biểu Quốc hội sẽ cho ý kiến về Dự thảo Luật này.

có một điều là Điều 26); chưa thể chế hóa được chủ trương, nhiệm vụ chủ yếu và các giải pháp ứng phó với BĐKH đã được xác định trong Nghị quyết số 24-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT. Ứng phó với BĐKH là nhiệm vụ rất quan trọng đối với nước ta hiện nay, trong khi chưa xây dựng được một luật riêng thì cần thiết kể một Chương riêng về ứng phó với BĐKH theo hướng quy định các nguyên tắc quản lý nhà nước; quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân về ứng phó với BĐKH trong Dự thảo Luật trên tinh thần “Chủ động ứng phó với BĐKH”.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT (Chương XIII)

Dự thảo Luật đã dành một chương quy định cụ thể trách nhiệm của Chính phủ (Điều 126), của Bộ trưởng Bộ TN&MT (Điều 127), trách nhiệm của các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 128) và trách nhiệm của UBND các cấp (Điều 129). Tuy nhiên, chương này chưa bao quát hết nội dung quản lý nhà nước về BVMT, chưa hệ thống đầy đủ trách nhiệm của các Bộ, ngành; quy định về trách nhiệm của từng Bộ, ngành còn nằm rải rác ở các điều khoản khác nhau nên dễ

dẫn đến sự chồng chéo hoặc bỏ sót trách nhiệm của các Bộ, ngành.

Vì vậy, cần rà soát, hệ thống lại trách nhiệm của các Bộ, ngành, UBND các cấp để quy định rõ và đầy đủ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT.

3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT

Về đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) (Mục 1, Chương II): Tại Điều 8, Dự thảo Luật quy định đối tượng phải đánh giá ĐMC. So với Luật BVMT năm 2005, Dự thảo Luật đã bổ sung các loại đối tượng thuộc nhóm chiến lược, quy hoạch phải lập ĐMC và loại bỏ quy định phải lập ĐMC đối với các kế hoạch. Việc phân nhóm chiến lược, quy hoạch cần lập ĐMC là cần thiết. Tuy nhiên, Ban Soạn thảo cần rà soát, bổ sung cho đúng và đầy đủ các loại chiến lược, quy hoạch phải lập ĐMC; cần nhắc việc loại bỏ quy định phải lập ĐMC đối với các kế hoạch, bởi vì có loại kế hoạch tiềm ẩn nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường.

Về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) (Mục 2, Chương II): Dự thảo Luật đã bổ sung quy định đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và những dự án trong danh mục

Dự án Luật BVMT (sửa đổi) của Chính phủ trình Quốc hội đã được chuẩn bị công phu, về cơ bản đúng với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ban Soạn thảo đã đánh giá, tổng kết 8 năm việc thực hiện Luật BVMT năm 2005; tham khảo chính sách, pháp luật của một số quốc gia trong hoạt động BVMT; đánh giá tác động của việc ban hành Dự thảo Luật và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật kèm theo.

Qua nghiên cứu, xin có một số góp ý để hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi):

1. BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) (Chương III)

Việc ghép hai nội dung “BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên” và “thích ứng với BĐKH” là chưa phù hợp. Hơn nữa, nội dung về ứng phó với BĐKH trong Dự thảo Luật còn chưa rõ (chỉ



Chính phủ quy định “phải thực hiện ĐTM sơ bộ trong giai đoạn báo cáo đầu tư”. Như vậy, việc thực hiện ĐTM đối với các dự án này phải được tiến hành 2 bước: “ĐTM sơ bộ” và “ĐTM”.

Thực tiễn trong thời gian qua, có một số dự án phải lập báo cáo đầu tư, xin chủ trương đầu tư nhưng sau khi lập ĐTM thấy xuất hiện những tác động xấu đến môi trường, buộc phải đình chỉ dự án, gây lãng phí cho chủ đầu tư và xã hội. Vì vậy, việc quy định 2 bước lập ĐTM đối với một số dự án lớn, có tác động xấu đến môi trường do Chính phủ quy định là cần thiết. Tuy nhiên, việc quy định 2 bước lập ĐTM sẽ phát sinh thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp. ĐTM sơ bộ có thể gây lãng phí cho chủ đầu tư và xã hội, nảy sinh xung đột với một số quy định của luật khác (như Luật Đầu tư...). Mặt khác, tại điểm c khoản 2 Điều 14 Dự thảo Luật quy định “Báo cáo ĐTM sơ bộ phải được lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ TN&MT”. Do đó, cần nghiên cứu, rà soát quy định này để bảo đảm không phát sinh thủ tục hành chính và khắc phục việc gây lãng phí cho chủ đầu tư và xã hội.

Về kế hoạch BVMT: Theo Dự thảo Luật, kế hoạch BVMT sẽ thay thế quy định về cam kết BVMT. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quyền tự quyết định biện pháp BVMT trong kế hoạch BVMT.

Cam kết BVMT là quy định pháp lý đã áp dụng trong nhiều năm qua, nếu bỏ sẽ mất đi công cụ sàng lọc các vấn đề môi trường đối với dự án quy mô nhỏ. Hơn nữa, cam kết BVMT và kế hoạch BVMT là hai phạm trù khác nhau, về thực chất cam kết BVMT là một hình thức ĐTM đơn giản, là căn cứ để quyết định một dự án/đề xuất đầu tư trong giai đoạn chuẩn bị; còn kế hoạch BVMT là kết quả của việc tính toán thực tế để BVMT đối với một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong giai đoạn vận hành, nên không thể thay thế cho cam kết BVMT.

Do đó, cần cần nhắc giữ quy định về cam kết BVMT, đồng thời quy định rõ đối tượng phải có bản cam kết BVMT cho phù hợp.

Về việc tham vấn trong quá trình thực hiện ĐTM và cách thức tiến hành (Điều 15 và Điều 16): Thực tiễn việc tham vấn đối với tổ chức chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, cộng đồng dân cư liên quan đến dự án trong quá trình xây dựng và thẩm định ĐTM trong thời gian qua đã có tác dụng tốt. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Dự thảo Luật thì đối tượng tham vấn ĐTM còn hẹp, cách thức tiến hành tham vấn quy định chưa cụ thể và khoa học nên khó phát huy được đầy đủ tác dụng của tham vấn trong BVMT. Nên thể hiện lại các quy định này theo hướng mở rộng đối tượng tham vấn và quy



định cụ thể, khoa học hơn cách thức tiến hành tham vấn cộng đồng dân cư có liên quan đến dự án trong quá trình thực hiện ĐTM.

4. Khởi kiện về môi trường (Điều 153), bồi thường thiệt hại về môi trường (Chương XVIII)

Thiệt hại do ô nhiễm môi trường có thể được phát hiện trong một thời gian ngắn, kể từ ngày xảy ra vi phạm nhưng có thể nhiều năm sau mới phát hiện được. Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự có quy định chung thời hiệu khởi kiện về đòi bồi thường thiệt hại là hai (02) năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân bị xâm phạm. Trong thực tế có nhiều thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra khi phát hiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, Dự thảo Luật nên có quy định thời hiệu khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo hướng: 2 năm tính từ thời điểm tổ chức, cá nhân phát hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

5. BVMT trong nhập khẩu phế liệu (Điều 52)

Tại khoản 15 Điều 3 của Dự thảo Luật đã có quy định về “phế liệu”. Tuy nhiên, về bản chất, phế liệu bao giờ cũng chứa một lượng nhất định chất thải kể cả chất thải nguy hại, nhưng những quy định về quản lý chất thải (Chương VIII) của Dự thảo Luật lại không đề cập đến quản lý chất thải trong nhập khẩu phế liệu.

Trong khi đó, tại Điều 52 quy định BVMT trong nhập khẩu phế liệu còn chung chung, thiếu cụ thể; nội dung BVMT trong nhập khẩu phế liệu chưa rõ ràng. Trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường (Chương X) chưa có quy định quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu được phép nhập khẩu.

Từ những bất cập nêu trên, cần có nghiên cứu, quy định rõ trong Dự thảo Luật nhóm phế liệu được phép nhập khẩu, quy định Chính phủ công bố danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài và từ doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong các khu phi thuế quan vào nội địa; bổ sung quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế

liệu được phép nhập khẩu; nghiêm cấm việc mua bán phế liệu đã nhập khẩu vào trong nước. Đồng thời, Ban soạn thảo cần nghiên cứu, bổ sung quy định vào Điều 128, Dự thảo Luật về trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính trong quản lý, theo dõi, giám sát quá trình nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu và việc lưu giữ, tái xuất, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu sai quy định.

6. Một số vấn đề khác

Về quan trắc môi trường (Chương XI): Trong thực tế hiện nay có những cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động xả thải ở mức độ rất nhỏ, nhưng theo quy định tại khoản 3, Điều 109, Dự thảo Luật thì các cơ sở này phải thực hiện chương trình quan trắc phát thải. Quy định này là chưa phù hợp, nên cần thể hiện lại theo hướng căn cứ vào quy mô, tính chất nguồn thải để quy định thực hiện chương trình quan trắc phát thải.

Về những hành vi bị nghiêm cấm: Dự thảo Luật nên giữ nguyên quy định nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán và đốt pháo nổ như đã quy định tại khoản 4, Điều 85, Luật BVMT năm 2005; tiếp tục quy định “Nghiêm cấm mọi hình thức đổ chất thải trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” như đã quy định tại khoản 4, Điều 57, Luật BVMT năm 2005.

Việc sửa đổi Luật BVMT năm 2005 nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập trong quá trình thi hành pháp luật về BVMT; thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về BVMT trong tình hình mới, đặc biệt là Nghị quyết số 24-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu bảo đảm cho sự phát triển bền vững đất nước; chủ động hội nhập quốc tế với nhiều vấn đề mới cấp thiết, đòi hỏi phải được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện là rất cần thiết■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ⁽¹⁾ Điểm a, khoản 2, Điều 14 Dự thảo Luật quy định: “Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 13 và những dự án trong danh mục Chính phủ quy định phải thực hiện đánh giá tác động môi trường sơ bộ trong giai đoạn báo cáo đầu tư”.
- ⁽²⁾ Theo quy định tại Điều 24 Luật BVMT năm 2005, đối tượng phải thực hiện CKBVMT là cơ sở SX, KD, DV quy mô hộ gia đình và dự án không thuộc đối tượng ĐTM.
- ⁽³⁾ Tại khoản 15, Điều 3 Dự thảo Luật quy định: Phế liệu là sản phẩm, vật liệu bị loại ra từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng được thu hồi để dùng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác.



TS. NGHIÊM VŨ KHÁI

Thứ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ

Hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ bảo vệ môi trường

Thực hiện Luật BVMT năm 2005 (Điều 108), Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 và Chỉ thị số 36-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giai đoạn từ năm 2005 đến nay, định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ (KH&CN) về BVMT đã được Bộ Khoa học và Công nghệ xác định là nhiệm vụ quan trọng.

1. NGHIÊN CỨU KH&CN PHỤC VỤ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH BVMT

Để cung cấp luận cứ khoa học cho xây dựng quy hoạch BVMT, các đề tài KH&CN độc lập cấp Nhà nước, đề tài nghiên cứu cấp Bộ đã tập trung giải quyết các vấn đề môi trường mang tính vĩ mô như: Quy hoạch môi trường các vùng trọng điểm (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; Nghiên cứu lồng ghép các vấn đề môi trường vào các vấn đề sử dụng tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội nhằm xây dựng cơ sở khoa học cho phát triển bền vững các vùng lãnh thổ (Tây Nguyên, vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình - Quảng Trị, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam), các lưu vực sông (sông Đà, Sông Ba và sông Côn, Sông Lô và sông Chảy...).

Về môi trường nông thôn, làng nghề và trang trại, đã được nghiên cứu theo các vùng sinh thái, địa hình và từ đó đưa ra bức tranh tổng thể về môi trường nông thôn, môi trường làng nghề và trang trại của Việt Nam trong mối quan hệ đa chiều một cách có hệ thống. Các đề tài đã phát hiện vấn đề môi trường đặc trưng

và bức xúc hiện nay theo các vùng sinh thái, loại làng nghề và dự báo xu thế phát triển trong giai đoạn tới; Một kết quả quan trọng khác là các đề tài đã đánh giá được tác động của một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội đến TN&MT. Trên cơ sở đó, đề xuất được tổ hợp các chính sách và giải pháp cụ thể để quản lý môi trường bền vững.

Về lĩnh vực kinh tế môi trường, kết quả nghiên cứu của các đề tài đã góp phần làm sáng tỏ những điều còn chưa rõ về bản chất kinh tế môi trường - một lĩnh vực khoa học còn mới ở Việt Nam: Đánh giá tầm quan trọng về kinh tế của sự suy thoái TN&MT, chỉ ra những nguyên nhân kinh tế sâu xa của sự suy thoái môi trường, mối quan hệ giữa các hoạt động kinh tế trong quá trình phát triển, giải quyết từng bước các mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên, BVMT, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp quản lý tổng hợp nhằm BVMT, phát triển bền vững khu vực nghiên cứu. Các đề tài của Chương trình đã nghiên cứu lồng ghép các vấn đề BVMT và sử dụng hợp lý tài nguyên vào phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền

vững. Đây là các lĩnh vực nghiên cứu tổng hợp mang tính liên ngành cao được chú trọng ở giai đoạn này.

2. ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Từ năm 2005 đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xem xét hơn 40 dự án đầu tư công trình xử lý nước thải, rác thải do các Sở, ban ngành hoặc UBND tỉnh/thành phố Trung ương gửi đến, trong đó đưa ra nhiều giải pháp công nghệ như: chôn lấp, sản xuất phân vi sinh, công nghệ tái chế phế thải, công nghệ sản xuất gạch hoặc các loại công nghệ đốt.

Có nhiều giải pháp công nghệ nhưng để chọn lựa công nghệ xử lý lại không đơn giản. Bởi mỗi phương pháp xử lý chất thải đều có những ưu điểm, nhược điểm. Ngoài ra, mỗi địa phương có hoàn cảnh đặc thù khác nhau, nên không thể áp dụng đồng loạt một công nghệ xử lý. Việc lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn phải căn cứ vào các tiêu chí đánh giá công nghệ về kỹ thuật, kinh tế, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương triển khai thực hiện dự án; chi phí về giá thành công nghệ; hiệu quả xã hội; an toàn thân thiện với môi trường,



sự phù hợp với quy hoạch, quy chuẩn và tiêu chuẩn đã ban hành về xử lý môi trường. Trên cơ sở đó đã khuyến nghị áp dụng công nghệ chôn lấp, sản xuất phân hữu cơ, đốt, ép gọn và đóng gói, chế biến rác thành năng lượng nhiệt và điện.

3. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN PHỤC VỤ BVMT

Để đẩy mạnh công tác BVMT trong giai đoạn tới, ngày 18/3/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP “Về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT”, trong đó đã xác định giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT là một trong 7 giải pháp cấp bách. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, các Bộ, ngành, địa phương cần có sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả thiết thực trong phối hợp thực hiện các giải pháp đề ra, trong đó đề nghị phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thực hiện 2 nhiệm vụ:

- Rà soát, bổ sung danh mục công

nghệ hạn chế chuyển giao, danh mục công nghệ cấm chuyển giao, nhằm ngăn chặn chuyển giao những công nghệ, phương tiện, thiết bị cũ gây ô nhiễm môi trường vào Việt Nam; nghiên cứu, bổ sung quy định về BVMT đối với công nghệ khi xem xét cấp phép đầu tư...

- Xây dựng Chương trình nghiên cứu KH&CN phục vụ BVMT trong danh mục các chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước. Hiện có 3 lĩnh vực KH&CN liên quan đến sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, BVMT, phòng tránh thiên tai đang được tổ chức thực hiện trong khuôn khổ Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước là KC-08.

4. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KH&CN TRONG LUẬT BVMT (SỬA ĐỔI)

Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), Điều 142 đã quy định về phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ về BVMT. Nội dung này mới chỉ nêu quan điểm, khó có tính khả thi để áp dụng vào thực tế. Do

vậy, cần quy định trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên quan đến nhiệm vụ này. Trong đó, cần dẫn chiếu, cụ thể hóa những quy định của Luật KH&CN vừa được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2013. Cụ thể: Các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hạng mục chi cho hoạt động xây dựng căn cứ khoa học, thẩm định cơ sở khoa học, trình độ công nghệ, giải quyết những vấn đề KH&CN phát sinh trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án. Yêu cầu đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, phát triển bền vững phải được coi là một yêu cầu ưu tiên trong quá trình xây dựng căn cứ khoa học, thẩm định công nghệ. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được lấy từ kinh phí dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội mà không phải từ nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường còn hạn hẹp như hiện nay■



▲ Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư công nghệ xử lý chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường

Cần có quy định rõ hơn về cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản



ÔNG HOÀNG NGỌC ĐƯỜNG
Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Cạn

★Thưa ông, ông có thể đánh giá về tình hình thực hiện chính sách pháp luật về BVMT trên địa bàn tỉnh Bắc Cạn trong thời gian qua?

Ông Hoàng Ngọc Đường: Từ khi tái lập tỉnh, đặc biệt là khi Luật BVMT năm 2005 có hiệu lực, bên cạnh việc quan tâm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng, tỉnh Bắc Cạn luôn quan tâm đến công tác BVMT, giữ gìn môi trường sinh thái và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Công tác tổ chức bộ máy và cán bộ về môi trường được quan tâm xây dựng và củng cố, kiện toàn trong những năm qua. Năm 2008, Bắc Cạn đã thành lập Chi cục BVMT trực thuộc Sở TN&MT. Năm 2010, thành lập Trung tâm Quan trắc môi trường và năm 2013, thành lập Quỹ BVMT và phòng Cảnh sát Môi trường. Đối với cấp huyện, đến nay 100%

Trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) chưa đề cập cụ thể nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đối với khai thác khoáng sản. Để thống nhất với nội dung đóng cửa mỏ trong Luật Khoáng sản, cần nghiên cứu bổ sung nội dung này cho phù hợp với thực tiễn tại địa phương. Đó là chia sẻ của ông Hoàng Ngọc Đường - Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Cạn trong cuộc trao đổi với Tạp chí Môi trường về góp ý cho Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi).

các phòng TN&MT đã sắp xếp, bố trí cán bộ chuyên trách về công tác quản lý môi trường. Thực hiện Luật BVMT và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch BVMT tỉnh Bắc Cạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bắc Cạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030...

Nhiệm vụ quan trắc và đánh giá hiện trạng môi trường được thực hiện thường xuyên nhằm đánh giá, theo dõi diễn biến môi trường để kịp thời phát hiện ô nhiễm; thực hiện các kế hoạch, hành động khắc phục ô nhiễm môi trường.

Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực môi trường được quan tâm. Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra về công tác BVMT tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, kiên quyết xử lý các vi phạm về BVMT. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết

định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã được xử lý dứt điểm từ năm 2011 theo quy định (Xí nghiệp gạch Pá Danh; Dây chuyền sản xuất giấy để - Công ty CP Lâm sản Bắc Cạn; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bãi rác thị xã Bắc Cạn).

Hàng năm, tỉnh cơ bản đảm bảo phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường đạt 1% tổng chi ngân sách địa phương để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án BVMT. Đặc biệt, từ năm 2012 đã triển khai xây dựng mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông và tiến hành xử lý ô nhiễm tại các bãi rác thị trấn Chợ Mới, bãi rác huyện Ba Bể. Trong năm 2013, tỉnh trang bị 2 lò đốt xử lý chất thải sinh hoạt và xây dựng mô hình xử lý rác thải tại xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn.

★BVMT lưu vực sông (LVS) là yêu cầu cấp thiết và là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các tỉnh, thành phố có dòng chảy đi qua. Bắc Cạn là đầu nguồn của sông Cầu, ông có góp ý gì đối với nội dung BVMT nước sông đã được quy định trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi).

Nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về BVMT LVS, Bộ TN&MT đang trình xin thành lập

Chi cục BVMT LVS. Ông có thể cho biết ý kiến của mình về vấn đề này?

Ông Hoàng Ngọc Đường: Về BVMT nước, so với Luật BVMT năm 2005, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã quy định rõ hơn việc phải tổ chức quan trắc, đánh giá chất lượng nước và trầm tích của các LVS; xác định khả năng chịu tải của các LVS; công bố thông tin về các đoạn sông không còn khả năng chịu tải; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong BVMT nước LVS nội tỉnh, liên tỉnh và xuyên biên giới. Dự thảo Luật cũng bổ sung quy định về trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo BVMT LVS; trách nhiệm của Bộ TN&MT trong ban hành, hướng dẫn các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường nước, trầm tích các lưu vực sông; trong quan trắc, đánh giá môi trường các LVS liên tỉnh; bổ sung trách nhiệm của UBND cấp tỉnh đối với BVMT LVS nội tỉnh. Đây là những quy định cần thiết, cụ thể nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế của Luật

BVMT năm 2005. Về phía cá nhân, tôi hoàn toàn đồng tình với các nội dung bổ sung, sửa đổi nêu trên.

Với đặc điểm là tỉnh đầu nguồn sông Cầu, chúng tôi nhận thức rất rõ vai trò quan trọng của con sông đối với đời sống và sản xuất của nhân dân. Trước tình hình biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, nguồn nước... ngày càng diễn biến phức tạp như hiện nay thì việc thành lập Chi cục BVMT LVS là hết sức cần thiết và cấp bách, đòi hỏi phải có cơ quan chuyên môn quản lý riêng về lĩnh vực này. Do vậy, quan điểm của tôi là ủng hộ việc thành lập Chi cục BVMT LVS.

★Với cương vị là lãnh đạo một tỉnh miền núi có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, ông có đề xuất gì đối với nội dung BVMT trong hoạt động khai thác khoáng sản được đưa ra trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)?

Ông Hoàng Ngọc Đường: Việc khai thác, chế biến khoáng sản gây nhiều tác động tới môi trường, hệ sinh thái và ảnh hưởng đến sức khỏe

cộng đồng. Chính vì vậy, công tác BVMT trong hoạt động khai thác khoáng sản luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo. Nhìn chung, chính sách pháp luật về tài nguyên khoáng sản đã chú trọng đến các yêu cầu về BVMT trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các quy định hiện hành chưa đủ để đảm bảo các yêu cầu về BVMT trong khai thác khoáng sản. Cụ thể, trong Dự thảo Luật BVMT chưa đề cập cụ thể nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đối với khai thác khoáng sản. Để thống nhất với nội dung đóng cửa mỏ trong Luật Khoáng sản, đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung này vào Chương II, sau mục 4 về nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đối với khai thác khoáng sản. Bên cạnh việc hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần sớm ban hành Nghị định, Thông tư hướng dẫn kịp thời và có tính ổn định đảm bảo để các địa phương thực hiện được dễ dàng, đáp ứng những yêu cầu mới.

★Xin cảm ơn ông.

P.LINH (Thực hiện)



▲ Nhà máy chế biến quặng đa kim của Công ty CP Khoáng sản Na Rì Hamico - Bắc Cạn

Nâng cao ý thức, trách nhiệm về nhiệm vụ bảo vệ môi trường lưu vực sông

“Kế thừa và phát huy những kết quả đạt được trong nhiệm kỳ thứ nhất, Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông (UBBVMT LVS) Nhuệ - sông Đáy tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương thuộc lưu vực đã tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức trong xã hội về nhiệm vụ BVMT LVS Nhuệ - sông Đáy nói riêng và nhiệm vụ tham gia công tác BVMT nói chung” - đó là ý kiến của ông Mai Tiến Dũng - Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam; Chủ tịch Ủy ban BVMT LVS Nhuệ - sông Đáy khi trao đổi với Tạp chí Môi trường sau gần một năm đảm nhiệm vị trí Chủ tịch UBBVMT LVS.

★Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) có đề cập đến trách nhiệm của UBND cấp tỉnh đối với BVMT nước LVS. Với cương vị Chủ tịch tỉnh, đồng thời là Chủ tịch UBBVMT LVS, ông có ý kiến đóng góp gì về vấn đề này?

Ông Mai Tiến Dũng: Theo Điều 33, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) quy định trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố đối với BVMT nước trong LVS không có gì thay đổi so với Luật BVMT năm 2005. Tuy nhiên, đối với các LVS thì vấn đề ô nhiễm môi trường thường có tính chất liên vùng và khi xảy ra ô nhiễm rất khó phân định rõ mức độ ô nhiễm đó là trách nhiệm của các dòng thải trên thượng nguồn hay là do những dòng thải dưới hạ nguồn. Việc điều tra, phát hiện, xác định nguồn gây ô nhiễm nước sông và áp dụng các biện pháp xử lý thường rất khó và có nhiều bất cập. Trong Điều này, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần quy định rõ tỉnh nào có quyền và trách nhiệm chủ trì trong việc điều tra, đánh giá, xác định mức độ ô nhiễm, mức độ thiệt hại khi ô nhiễm xảy ra và yêu cầu các đối tượng gây thiệt hại phải bồi thường.

Riêng đối với địa bàn tỉnh Hà Nam, mỗi năm thường hứng chịu từ 6-12 đợt ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên hệ thống sông Nhuệ - sông Đáy và sông Dục Tiên, nước thải từ



ÔNG MAI TIẾN DŨNG

Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam; Chủ tịch Ủy ban BVMT LVS Nhuệ - sông Đáy

trên thượng nguồn sông Nhuệ qua hệ thống cống Thanh Liệt vào Hà Nam. Những năm gần đây hạn hán liên tục xảy ra nên tần suất xảy ra ô nhiễm nước sông ngày càng tăng, có những đợt ô nhiễm kéo dài cả tháng. Qua lấy mẫu phân tích nước sông cho thấy, một số chỉ tiêu như COD, NH₄⁺ đều vượt quy chuẩn cho phép từ hàng chục đến hàng trăm lần. Các đợt ô nhiễm đều gây những hậu quả không nhỏ cho người dân sinh sống và hoạt động nuôi trồng thủy sản của người dân xung quanh khu vực.

Chính vì vậy, việc xác định nguồn gây ô nhiễm, mức độ thiệt hại và trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các đơn vị có liên quan đối với UBND cấp tỉnh nơi xảy ra ô nhiễm là rất khó. Trong Dự thảo Luật (sửa đổi) cần quy định rõ những đơn vị có liên quan.

★Xin ông cho biết tình hình thực thi pháp luật BVMT trên địa bàn tỉnh Hà Nam trong thời gian qua. Theo ông, từ thực tiễn 8 năm thực hiện Luật BVMT năm 2005 đến nay có những khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi?

Ông Mai Tiến Dũng: Thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về “BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Tỉnh ủy Hà Nam đã ban hành Chỉ thị 25-CT/TU về việc BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh, công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước và Kế hoạch hành động số 453/KH-UBND, ngày 31/5/2005 của UBND tỉnh. Sau khi Luật BVMT năm 2005 ra đời, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành và các cấp tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, nhằm góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các ngành, các cấp, các tổ chức trong xã hội về nhiệm vụ tham gia BVMT; Từ đó dẫn đến sự thay đổi nhận thức và hành vi của từng cá nhân, cộng đồng trong việc BVMT ở các địa phương. Tình hình thực thi pháp luật BVMT của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh được quan tâm, chỉ đạo sâu sát. UBND tỉnh đã ban hành nhiều Quyết định, kế hoạch quan trọng... Bên cạnh đó, tỉnh đã chỉ đạo Sở TN&MT phối hợp với Sở, ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh (Ký Nghị quyết liên tịch) thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ ngành TN&MT các huyện, thành phố, các cán bộ đoàn thể, cộng đồng dân cư về nội dung liên quan đến công tác BVMT. Mặt khác, công tác phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng trong tỉnh luôn đặt nhiệm vụ BVMT là yếu tố quyết định.

Từ thực tiễn 8 năm thực hiện Luật BVMT năm 2005 đến nay, chúng tôi thấy có một số khó khăn, vướng mắc cần làm rõ trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi):

Thứ nhất, việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT cần được quy định một cách hợp lý, rõ ràng, tránh chồng chéo

Các đợt ô nhiễm đều gây những hậu quả không nhỏ cho người dân sinh sống và hoạt động nuôi trồng thủy sản của người dân xung quanh khu vực.

trong các lĩnh vực như: quản lý chất thải (rác thải, nước thải tại đô thị, nông thôn và các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN)), quản lý môi trường làng nghề (các làng về chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và các làng nghề khác). Điều này cũng gây khó khăn cho việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT ở các lĩnh vực khác nhau của các Sở, ban, ngành của tỉnh, nhiều khoảng trống, nhiều lĩnh vực vẫn còn tồn tại mà không rõ đơn vị nào chịu trách nhiệm.

Thứ hai, các văn bản pháp luật hướng dẫn thẩm định, phê duyệt, xác nhận báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án trong các KCN của Trung ương còn chồng chéo và nhiều bất cập gây khó khăn cho công tác quản lý và BVMT của địa phương như: Nghị định 29/2008/NĐ-CP quy định về KCN, khu chế xuất, khu kinh tế (KKT) giao Ban quản lý các KCN thẩm định và phê duyệt báo

cáo đánh giá tác động môi trường, nhưng trong Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT của Bộ TN&MT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT quy định quản lý và BVMT KKT, khu công nghệ cao (CNC), KCN và CCN quy định “Ban quản lý các KCN cử đại diện tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư vào KKT, khu CNC, KCN và CCN”.

Thứ ba, Luật BVMT (sửa đổi) cần có quy định cụ thể về quyền khởi kiện và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra. Đặc biệt, đối với ô nhiễm môi trường liên vùng, liên tỉnh. Cần quy định rõ đơn vị nào có quyền và nghĩa vụ xác định thiệt hại gây ra đối với môi trường tự nhiên để làm cơ sở xác định thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe và tài sản của người dân.

Cuối cùng, việc đưa Quy hoạch môi trường vào nội dung mới trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) là rất cần thiết. Tuy nhiên, trong Dự thảo Luật cũng cần làm rõ các đối tượng thực hiện Quy hoạch BVMT và đối tượng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược làm cơ sở để UBND các tỉnh, thành phố thực hiện dễ dàng.

***Xin cảm ơn ông.**

PHẠM ĐÌNH TUYÊN (Thực hiện)



▲ Tỉnh Hà Nam đang cải tạo gia cố bờ sông Đáy đoạn qua TP. Phủ Lý nhằm tạo cảnh quan môi trường Xanh - Sạch - Đẹp

Sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường - Một số vấn đề thảo luận



ÔNG VÕ VĂN CHÁNH

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai

Việc sửa đổi Luật BVMT năm 2005 được xây dựng trong bối cảnh tình hình kinh tế đang có nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng hoạt động cầm chừng, thậm chí phá sản hay giải thể. Đây chính là một cơ sở thực tiễn, đòi hỏi các nhà làm luật cần có cái nhìn xác đáng để có thể đưa ra giải pháp mang tính đột phá trong luật pháp BVMT. Vấn đề đặt ra là cần có những quy định thông thoáng, tạo thuận lợi cho các tổ chức cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng mặt khác, vẫn phải đảm bảo được mục tiêu BVMT và phát triển bền vững.

Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã có những bước tiến lớn, bổ sung khắc phục những hạn chế của Luật BVMT ban hành năm 2005. Nhiều nội dung mới đã được đề cập như: Quy hoạch môi trường, kế hoạch BVMT, ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển xanh, sản xuất và tiêu

Sau 8 năm thực hiện, Luật BVMT năm 2005 đã mang lại nhiều thành tựu lớn trong sự nghiệp BVMT của cả nước. Tuy vậy, quá trình thi hành Luật cũng bộc lộ bất cập, nhiều nội dung không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

dùng thân thiện với môi trường... Đây là những vấn đề xuất phát từ đòi hỏi của thực tế. Tuy vậy, vẫn còn một số vấn đề cần được trao đổi, thảo luận thêm nhằm hoàn thiện Dự thảo Luật.

Một là, về bộ máy quản lý và trách nhiệm quản lý BVMT

Trước tình hình thực tế hiện nay, nhiều tỉnh, thành phố trong tình trạng bộ máy quản lý môi trường bị "quá tải"; do vậy cần tính đến các tiêu chí thành lập Sở Môi trường ở các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm. Đồng thời, cần xác lập rõ trong Luật sửa đổi lần này, cơ quan chuyên môn về quản lý BVMT ở Trung ương và địa phương; thống nhất chức năng quản lý nhà nước về BVMT ở các lĩnh vực như quản lý chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý lưu vực sông... hiện còn biểu hiện chia cắt, chồng chéo trong phân công giữa các Bộ, ngành từ khâu quy hoạch, triển khai thực hiện quy hoạch, cho đến khâu thanh tra, kiểm tra...

Hai là, vấn đề thanh tra, kiểm tra về BVMT

Do thực trạng nêu trên về bộ máy và chức năng quản lý, thực tế thời gian qua đã nổi lên vấn đề chồng chéo, bất cập trong thanh tra, kiểm tra ở lĩnh vực BVMT đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, gây phiền hà, thậm chí bức xúc cho nhiều doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, vấn đề xử

lý trách nhiệm bồi thường cho nhà nước nếu gây ra hậu quả ô nhiễm môi trường đối với tài nguyên thiên nhiên, môi trường tự nhiên chưa được quy định rõ ràng.

Ba là, vấn đề quy hoạch BVMT, kế hoạch BVMT

Vấn đề tiếp theo cần được thảo luận, liên quan các quy định mới về quy hoạch BVMT, kế hoạch BVMT. Tuy Luật BVMT hiện hành không quy định cụ thể về vấn đề quy hoạch BVMT do sự cần thiết, trên thực tế đã có một số tỉnh, thành phố thực hiện công tác này nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Do vậy, trong Dự thảo Luật (sửa đổi) lần này, cần thiết phải có quy định về nội dung quy hoạch, thẩm quyền lập quy hoạch và mối quan hệ giữa quy hoạch BVMT với các quy hoạch kinh tế - xã hội khác, nhất là các nguyên tắc xử lý trong tình huống nếu có xảy ra xung đột giữa quy hoạch BVMT với các quy hoạch khác.

Đối với quy định mới về kế hoạch BVMT, cần cần nhắc thêm giữa mục tiêu đơn giản hóa thủ tục hành chính bằng quy định này (khi thay thế quy định hiện hành về lập bản cam kết BVMT) với tính hiệu năng của công cụ này nếu chỉ quy định theo hướng các chủ cơ sở sản xuất tự lập, tự chịu trách nhiệm về kế hoạch mà thiếu đi sự kiểm tra, giám sát từ phía cơ quan quản lý nhà nước, của cộng đồng và thiếu



▲ Quan trắc nước tự động là công cụ hiệu quả trong giám sát tuân thủ quy chuẩn môi trường

quy định các biện pháp chế tài trong trường hợp kế hoạch BVMT của doanh nghiệp không đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường, kể cả trong giai đoạn xây dựng khi dự án chưa đi vào hoạt động chính thức.

Bốn là, vấn đề đánh giá tác động môi trường

Đánh giá tác động môi trường đã trở thành một công cụ góp phần tích cực thực hiện phương châm phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với các dự án đầu tư. Tuy nhiên trên thực tế, việc chuyển nhượng, mua bán, nâng công suất, bổ sung, thay đổi nội dung dự án đầu tư là khá phổ biến; do vậy, trong việc sửa đổi Luật BVMT lần này, cần tính

đến các quy định để thủ tục hành chính về đánh giá tác động môi trường trở nên linh hoạt và sát hợp hơn với thực tế, tiếp tục phát huy hiệu quả.

Năm là, về quy chuẩn môi trường và vấn đề quan trắc môi trường tự động

Quan trắc tự động được cho là công cụ hiệu quả trong giám sát tuân thủ quy chuẩn môi trường, thời gian qua đã có nhiều tỉnh, thành phố đầu tư lớn để xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động về nước mặt, nước thải, không khí và các trang thiết bị kiểm chuẩn về quan trắc tự động. Tuy nhiên thực tế đến nay vẫn còn thiếu nhiều quy định mang tính pháp lý

để công nhận, thừa nhận sử dụng số liệu quan trắc tự động, kèm theo quy định về kiểm chuẩn, chuẩn hóa trong hoạt động quan trắc tự động để phục vụ công tác quản lý nhà nước về BVMT. Do vậy, đây cũng là vấn đề cần được đề cập trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi).

Nhìn chung, nhiều nội dung mới đã được đưa vào Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác BVMT trong thời gian tới. Hy vọng các vấn đề trao đổi, thảo luận vừa nêu sẽ góp phần hoàn thiện thêm cho bản Dự thảo Luật, để các quy định pháp luật về BVMT ngày càng đầy đủ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững■

Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) cần mở rộng phạm vi không gian áp dụng

Luật BVMT (sửa đổi) cần mở rộng phạm vi không gian áp dụng, không chỉ trên “lãnh thổ” đất liền mà còn trên “thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế” của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, cần cân nhắc điều chỉnh cho phù hợp với hệ thống pháp luật nói chung, nhất là Luật Biển Việt Nam. Đó là những chia sẻ trong cuộc trao đổi giữa Tạp chí Môi trường với ông Nguyễn Điều - Giám đốc Sở TN&MT Đà Nẵng về góp ý cho Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi).



ÔNG NGUYỄN ĐIỀU
Giám đốc Sở TN&MT Đà Nẵng

★Xin ông cho biết, Đà Nẵng đã triển khai Luật BVMT năm 2005 trong thời gian qua như thế nào?

Ông Nguyễn Điều: Luật BVMT 2005 có đối tượng và phạm vi điều chỉnh rất rộng, quy định về hoạt động BVMT, chính sách, biện pháp và nguồn lực để BVMT; trách nhiệm quản lý Nhà nước về BVMT của UBND các cấp và cơ quan chuyên môn về môi trường. Tăng cường hoạt động quản lý và BVMT tại địa phương, phân cấp cụ thể chức năng nhiệm vụ QLMT cho UBND cấp huyện, xã như đăng ký và kiểm tra việc thực hiện cam kết BVMT; Tuyên truyền giáo dục pháp luật về BVMT cho cộng đồng, vận động nhân dân ký hương ước, cam kết về BVMT. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng tồn tại những bất cập sau:

Luật không quy định trách nhiệm cụ thể của các cơ quan tham mưu thuộc UBND cấp tỉnh dẫn đến khó khăn trong việc tham mưu, triển khai các nhiệm vụ được giao.

Ví dụ, công tác thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), có thời điểm các cơ sở nằm trong KCN do Sở TN&MT thẩm định trình UBND TP phê duyệt, có thời điểm lại do Ban quản lý (BQL) các khu công nghiệp (KCN) và khu chế xuất (KCX) Đà Nẵng thẩm định phê duyệt; Về xác nhận cam kết BVMT, có lúc do UBND các quận, huyện xác nhận, có lúc lại do BQL các KCN và KCX Đà Nẵng xác nhận. Do vậy, công tác quản lý môi trường tại các KCN chồng chéo và không thống nhất. Ngoài ra, dự án thuộc các Bộ, ngành đều do

Bộ, ngành thẩm định và phê duyệt ĐTM, nên công tác kiểm tra sau báo cáo ĐTM bị bỏ trống, không cơ quan đơn vị nào kiểm tra, giám sát, kể cả cơ quan quản lý môi trường tại địa phương do không được ủy quyền thực hiện.

Hầu hết, các chủ dự án đều xem báo cáo ĐTM là một thủ tục để hợp thức hóa quá trình thẩm định và phê duyệt các dự án và hoạt động đầu tư. Do vậy, nội dung ĐTM không phù hợp với điều kiện thực tế của dự án khi triển khai; cũng như chủ dự án không hiểu rõ trách nhiệm của mình trong công tác BVMT, nên không thực hiện đúng, đầy đủ các giải pháp BVMT theo nội dung cam kết tại báo cáo ĐTM.

Việc xác định quy mô dự án để lập ĐTM và cam kết BVMT chưa đảm bảo, dẫn đến các chủ đầu tư hạ quy mô dự án để lách luật. Quy định về điều kiện của tổ chức dịch vụ tư vấn lập ĐTM còn bất cập, chưa có yêu cầu về trình độ, năng lực của cá nhân, tổ chức trong việc tư vấn, lập ĐTM nên việc đánh giá, phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án để đưa ra biện pháp BVMT khi triển khai dự án không đảm bảo.

Điều 43, Luật BVMT năm 2005 yêu cầu cụ thể phế liệu phải đáp ứng các quy định về BVMT, nhưng mang tính định tính không quy định về định lượng, gây khó khăn cho việc xác định yêu cầu về BVMT đối với phế liệu nhập khẩu trong quá trình thông quan. Quy định của Luật BVMT về trách nhiệm của chủ nguồn thải còn mang tính chung chung, chưa cụ thể hóa, chưa có giải pháp trong việc xử lý

ô nhiễm hoặc đình chỉ hoạt động tại làng nghề hoặc cơ sở sản xuất nằm trong các khu dân cư. Tuy đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng thực tế triển khai vẫn gặp nhiều khó khăn, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2005 trong lĩnh vực này hiện còn thiếu và chưa đồng bộ; việc triển khai phân loại chất thải tại nguồn gặp nhiều khó khăn; công tác quản lý chất thải, nhất là chất thải nguy hại ở các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, bất cập.

★Dựa vào thực tiễn công tác quản lý tại địa phương, ông có thể cho biết một số ý kiến về Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về môi trường trong giai đoạn mới?

Ông Nguyễn Diệu: Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) được xây dựng trên cơ sở tổng kết 8 năm thực hiện Luật BVMT năm 2005, đồng thời bổ sung thêm một số nội dung mới phù hợp với tình hình thực tế của công tác BVMT nhằm tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường; bảo đảm kiểm soát ô nhiễm trên cả nước. Do đó, về cơ bản nội dung của Dự thảo Luật bảo đảm tính khả thi. Việc ban hành Luật BVMT (sửa đổi) sẽ đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu bảo đảm cho sự phát triển bền vững đất nước, nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về BVMT.

Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) tập trung theo hướng làm rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT theo nguyên tắc Nhà nước quản lý thống nhất về BVMT; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức chính trị, xã hội, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng về BVMT; xác định rõ hơn nguồn lực tài

chính cho BVMT và nhiệm vụ được chi từ kinh phí sự nghiệp môi trường; bổ sung nội dung mới về biến đổi khí hậu và BVMT; gắn kết bảo vệ tài nguyên và BVMT với biến đổi khí hậu; nhấn mạnh tăng trưởng xanh, khuyến khích phát triển công nghiệp và đô thị sinh thái; khuyến khích sản xuất và tiêu thụ thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần chú ý đến những vấn đề sau:

Khởi kiện môi trường: Các thiệt hại do ô nhiễm môi trường có thể phát hiện trong thời gian ngắn kể từ ngày xảy ra vi phạm, nhưng cũng có thể phát hiện sau nhiều năm. Theo quy định tại Bộ luật Dân sự về thời hiệu khởi kiện để yêu cầu bồi thường thiệt hại, chỉ được khởi kiện trong vòng 2 năm kể từ ngày quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân bị xâm hại. Trên thực tế, nhiều thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra khi phát hiện đã hết thời điểm khởi kiện. Vì vậy, đề nghị quy định thời hiệu khởi kiện tính từ thời điểm lợi ích của tổ chức, cá nhân bị xâm phạm.

Luật cần mở rộng phạm vi không gian áp dụng, không chỉ trên “lãnh thổ” đất liền mà còn trên “thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế” của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, cần cân nhắc điều chỉnh cho phù hợp với hệ thống pháp luật nói chung, nhất là Luật Biển Việt Nam.

Cần tiếp tục so sánh, đối chiếu với các luật liên quan như: Luật Đầu tư, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự... để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

★Xin cảm ơn ông.

GIÁNG HƯƠNG (Thực hiện)



▲ Đà Nẵng phấn đấu đến năm 2020 trở thành thành phố môi trường

Cần có chế tài đủ mạnh để hạn chế vi phạm môi trường tại các khu công nghiệp

Đó là ý kiến của ông Nguyễn Văn Lộc - Giám đốc Sở TN&MT Vĩnh Phúc trong cuộc trao đổi với Tạp chí Môi trường về những giải pháp nhằm tạo chuyển biến tích cực trong công tác BVMT tại các khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn tỉnh thời gian tới.

★ Có thể nói tình trạng ô nhiễm môi trường trong những năm gần đây có nhiều nguyên nhân, trong đó có những bất cập của cơ chế, chính sách, pháp luật về BVMT... vậy ông có góp ý gì cho Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) nhằm phát huy hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường?

Ông Nguyễn Văn Lộc: Trong quá trình lấy ý kiến đóng góp sửa đổi Luật BVMT 2005, Sở TN&MT Vĩnh Phúc đã có những ý kiến gửi về Bộ TN&MT. Tuy nhiên, với góc độ cá nhân, tôi kiến nghị Luật BVMT (sửa đổi) cũng như các Luật khác cần phải đảm bảo tính ổn định lâu dài, nhất quán và phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay và trong tương lai. Do đó, tôi xin kiến nghị 3 vấn đề:

Thứ nhất, về thể chế, chế tài cần quy định rõ trách nhiệm từng cấp, từng ngành trên cơ sở đó có cơ chế phối hợp chặt chẽ trong quản lý giám sát, thanh tra, xử lý các vi phạm. Đồng thời, chế tài xử lý phải đủ sức răn đe ngăn chặn các hành vi, vi phạm tăng cường phân cấp cho ngành TN&MT trong việc cấp phép, xử lý, phê duyệt đánh giá tác động môi trường;

Thứ hai, về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước nên có quy định cụ thể cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường ở các cấp. Tạo hành lang pháp lý theo hướng tăng cường quyền hạn và tạo tính chủ động của các cơ quan chuyên môn tham mưu quản lý nhà nước về môi trường (Sở TN&MT, Chi cục BVMT, Phòng TN&MT cấp huyện). Có thể nghiên cứu áp dụng mô hình quản lý theo ngành dọc nhằm tránh chồng chéo, dễ điều hành, giảm nhân lực tham gia công tác quản lý, tăng tính độc



ÔNG NGUYỄN VĂN LỘC

Giám đốc Sở TN&MT Vĩnh Phúc

lập, chủ động nâng cao hiệu lực quản lý;

Thứ ba, về cơ chế đầu tư cho BVMT; xem xét tăng mức chi sự nghiệp môi trường nhằm giải quyết các vấn đề môi trường cấp thiết; Cụ thể hóa mục chi, nội dung chi, bổ sung thêm các mục chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường. Xây dựng hệ thống định mức, đơn giá và hướng dẫn chi cụ thể cho các nhiệm vụ. Cơ chế quản lý đặc thù phù hợp mục đích chi, đơn giản hóa các thủ tục để tránh ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng công việc, tạo sự chủ động cho đơn vị sử dụng; Bổ sung quy định về quyền hạn và trách nhiệm của Sở TN&MT trong việc lập, phân bổ dự toán chi cho lĩnh vực môi trường, trong quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường ở địa phương.

★ Để công tác quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đáp ứng được những tiêu chuẩn về môi trường cần có những điều kiện gì, thưa ông?

Ông Nguyễn Văn Lộc: Trước hết, khi đưa một KCN, cụm công nghiệp vào hoạt động đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường cần phải thực hiện tốt là chất lượng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của khu và cụm công nghiệp. Hạn chế việc điều chỉnh, đồng thời trước khi chấp nhận các dự án thứ cấp chủ đầu

từ phải xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng BVMT ở các khu KCN, cụm công nghiệp. Hạn chế việc xây dựng chắp vá theo hình thức cuốn chiếu.

Thực hiện nghiêm quy hoạch xây dựng KCN đã được phê duyệt trên cơ sở thực hiện đồng bộ quy hoạch các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo cung ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào hiện tại cũng như trong tương lai;

Trong quá trình xem xét, cấp phép đầu tư, quy hoạch, bố trí địa điểm cho dự án cần cân nhắc các yếu tố môi trường; ưu tiên lựa chọn các dự án có công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường hoặc các lĩnh vực hoạt động phát sinh ít chất thải;

Có chế tài bắt buộc các Công ty đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN phải đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động, đồng thời cơ quan quản lý TN&MT cần trang bị hệ thống quan trắc môi trường để giám sát hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh, nhất là ở khu vực đô thị và KCN tập trung. Đồng thời, để hạn chế việc vi phạm trong BVMT của các doanh nghiệp hoạt động trong KCN cần có chế tài xử lý cụ thể. Bên cạnh đó, cần có hình thức khen thưởng thỏa đáng đối với người làm công tác thanh tra trong lĩnh

vực môi trường để hạn chế tiêu cực trong quá trình xử lý vi phạm.

★Không chỉ với thế mạnh công nghiệp mà làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng phát triển khá lớn về số lượng và đa dạng về loại hình. Nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường làng nghề, tỉnh đã ban hành những chính sách hỗ trợ phát triển nghề và làng nghề, thưa ông?

Ông Nguyễn Văn Lộc: Hiện nay tỉnh Vĩnh Phúc có 22 làng nghề truyền thống và làng nghề tiểu thủ công nghiệp đã được UBND tỉnh quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn làng nghề. Các làng nghề đều phát triển tốt về nhiều mặt, giá trị sản xuất, số hộ, số lao động tham gia sản xuất đều tăng, đồng thời đã hình thành được doanh nghiệp ở các làng nghề với việc đầu tư máy móc, thiết bị,

Trong quá trình lấy ý kiến đóng góp sửa đổi Luật BVMT 2005, Sở TN&MT Vĩnh Phúc đã có những ý kiến gửi về Bộ TN&MT. Tuy nhiên, với góc độ cá nhân, tôi kiến nghị Luật BVMT (sửa đổi) cũng như các Luật khác cần phải đảm bảo tính ổn định lâu dài, nhất quán và phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay và trong tương lai.

ứng dụng công nghệ mới. Tuy nhiên, việc phát triển các làng nghề cũng kéo theo ô nhiễm môi trường như bụi, tiếng ồn ở các làng nghề mộc, đá mỹ nghệ, kim khí; ô nhiễm về nước thải ở các làng nghề sản xuất chế biến thực phẩm... đang có chiều hướng gia tăng. Từng bước khắc phục tình trạng này, HĐND tỉnh đã có Nghị quyết số 27/NQ-HĐND tỉnh về BVMT nông thôn, trong đó có chính sách đầu tư, hỗ trợ để giảm thiểu ô nhiễm làng nghề; Nghị quyết số 03 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân, trong đó có chương trình phát triển xây dựng các cụm làng nghề, cụm kinh tế - xã hội... Mặt khác, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai chính sách, hỗ trợ đối với các khu vực nông thôn (đặc biệt các làng nghề). Thực hiện nhiệm vụ này, Sở TN&MT đã triển khai 3 mô hình điểm về BVMT nông thôn, trong đó có 1 mô hình tại làng nghề mộc (Thị trấn Thanh Lãng). Đồng thời, triển khai Đề án hỗ trợ BVMT nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2012-2020 do UBND tỉnh phê duyệt, Sở đang lập các dự án thành phần nhằm hỗ trợ xử lý nước thải, bụi khí thải khu vực nông thôn và làng nghề, trong đó hỗ trợ xây dựng 1 hệ thống xử lý nước thải tại làng sản xuất bún bánh, xã Lũng Hòa.

Ngoài ra, năm 2013, Sở đang xây dựng kế hoạch BVMT làng nghề theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT của Bộ TN&MT nhằm tăng cường công tác BVMT trong quản lý và phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh; Từng bước khắc phục, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, ngăn chặn việc phát sinh các làng nghề ô nhiễm môi trường mới; Bảo vệ sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn bền vững.

★Xin cảm ơn ông!

PHẠM TUYỀN (Thực hiện)



▲ KCN Khai Quang, tỉnh Vĩnh Phúc thu hút rất nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước



Tăng cường hiệu quả bảo vệ môi trường làng nghề tại các địa phương

Tại nhiều Hội thảo góp ý cho Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), vấn đề BVMT làng nghề và tăng cường kiểm soát các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (ÔNMTNT) được các đại biểu quan tâm và đóng góp ý kiến. Là địa phương có nhiều làng nghề nằm trong Danh mục các cơ sở gây ÔNMTNT theo Quyết định 64 của Thủ tướng Chính phủ, Bắc Giang đã có những giải pháp cải thiện môi trường mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân. Để hiểu rõ vấn đề này, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Lê Hồng Sơn - Giám đốc Sở TN&MT Bắc Giang.



ÔNG LÊ HỒNG SƠN
Giám đốc Sở TN&MT Bắc Giang

★Thưa ông, Luật BVMT năm 2005 đã có những tác động như thế nào đối với việc thực thi chính sách BVMT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua?

Ông Lê Hồng Sơn: Sau 8 năm triển khai thực hiện Luật BVMT 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành, công tác BVMT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã đạt được một số kết quả quan trọng.

Hệ thống các văn bản hướng dẫn chính sách, pháp luật BVMT trên địa bàn tỉnh về cơ bản được hoàn thiện; Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước

được kiện toàn, 10/10 huyện, thành phố đã thành lập phòng TN&MT, 120/230 xã, phường, thị trấn đã bố trí cán bộ kiêm nhiệm tham mưu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT.

Công tác truyền thông và nâng cao nhận thức về môi trường được triển khai sâu rộng và đạt hiệu quả, định kỳ hàng năm tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền việc thực hiện Luật BVMT đến các cấp, các ngành, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và quần chúng nhân dân với nhiều hình thức phong phú và thiết thực.

Việc kiểm soát ô nhiễm, phục hồi, cải tạo môi trường được tăng cường: Từ năm 2008 đến nay duy trì thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh, triển khai thực hiện 11 dự án cải tạo và phục hồi môi trường (trong đó: 5 bệnh viện, 3 bãi rác, 2 làng nghề, 1 kho thuốc bảo vệ thực vật); Tổ chức thẩm định phê duyệt 168 báo cáo đánh giá tác động môi trường, 95 đề án BVMT, 13 dự án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, đã cấp 315 sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; cấp huyện tổ chức xác nhận trên 3.000 bản cam kết BVMT, đề án BVMT; có 7/11 cơ sở hoàn thành kế hoạch xử lý ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và BVMT các lưu vực sông được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học và quản lý an toàn sinh học trên địa bàn, thành lập Ban chỉ đạo BVMT lưu vực sông Cầu và lưu vực các sông, thực hiện tích cực Đề án BVMT sông Cầu.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường nhằm rà soát, phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn. Từ năm 2006 đến nay, đã xử phạt vi phạm hành chính trên 5 tỷ đồng, trong đó riêng Sở TN&MT đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xử phạt năm 2012 là trên 1,5 tỷ đồng, cùng với đó là yêu cầu cơ sở vi phạm phải có các biện pháp khắc phục.

★Hiện nay, việc thực hiện các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường (ÔNMT) tại các làng nghề gây ÔNMT nghiêm trọng của địa phương như thế nào và hiệu quả đến đâu?

Ông Lê Hồng Sơn: Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, tỉnh Bắc Giang còn 2 làng nghề chưa thực hiện xử lý triệt để ô nhiễm là làng nghề nấu rượu truyền thống Vân Hà và làng có nghề giết mổ gia súc Phúc Lâm.

Để giảm thiểu ÔNMT tại làng nghề trong thời gian qua, tỉnh Bắc Giang đã đầu tư xây dựng trạm cung cấp nước sạch, khu xử lý chất thải hữu cơ tập trung cho làng nghề Vân Hà với diện tích khoảng 200 m²; hỗ trợ xây dựng 37 hầm biogas cho các hộ gia đình tại xã Vân Hà, 12 hầm cho các hộ gia đình tại xã Hoàng Ninh (huyện Việt Yên) góp phần thu gom, xử lý một số lượng lớn chất thải phát sinh từ 2 làng nghề, giảm mức độ ô nhiễm.

Đến nay, ý thức BVMT của người dân tại 2 làng nghề được nâng lên; đã thành lập các tổ, đội vệ sinh môi trường thu gom rác thải, vận chuyển đến khu vực xử lý tập trung; hầu hết các hộ chăn nuôi tại làng nghề Vân Hà đã đầu tư xây dựng bể tự hoại để thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi; một số hộ giết mổ gia súc thôn Phúc Lâm đã có ý thức thu gom các phụ phẩm dư thừa từ hoạt động giết mổ, không xả thải trực tiếp ra ao của thôn... Tuy nhiên, ÔNMT ở làng nghề đã bị tích đọng qua nhiều năm nên địa phương khó xử lý.

Để từng bước giảm thiểu ÔNMT làng nghề, UBND tỉnh đã phê duyệt Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề nấu rượu truyền thống Vân Hà và làng có nghề giết mổ trâu bò, gia súc Phúc Lâm với tổng mức đầu tư trên 200 tỷ đồng.

★ Từ góc độ của địa phương, ông có góp ý gì cho Dự thảo Luật nói chung và quy định về BVMT làng nghề nói riêng?

Ông Lê Hồng Sơn: Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) nên phân công một đầu mối quản lý nhà nước trong lĩnh vực BVMT, đồng thời quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực BVMT; Việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT chồng chéo như hiện nay



▲ Để cải thiện môi trường làng nghề, Bắc Giang định kỳ lập kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ BVMT

dẫn tới tình trạng có nơi buông lỏng công tác quản lý, có nơi tổ chức nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra gây phiền hà cho doanh nghiệp.

Trên cơ sở kế thừa những ưu điểm của Luật BVMT năm 1993, Luật BVMT năm 2005, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần quy định rõ việc quản lý chất thải công nghiệp và trách nhiệm của các cơ quan quản lý trong tiêu hủy và trung chuyển phế thải, phế liệu sau sản xuất; Quy định cụ thể điều kiện chấp thuận đầu tư đối với các dự án/cơ sở sản xuất ở khu vực giáp ranh các tỉnh/thành phố, cụ thể như diện tích đầu tư nằm trên địa bàn 1 tỉnh, nhưng khu vực của tỉnh giáp ranh lại chịu tác động trực tiếp của chất thải; Đồng thời, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần thống nhất với quy định của các luật có liên quan như Bộ luật Dân sự, Đầu tư, Doanh nghiệp, Xây dựng, Đất đai...

Các quy định trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cần đưa ra lộ trình để doanh nghiệp thực hiện; gắn trách nhiệm của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân trong việc thực hiện các quy định về BVMT (ngoài

quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT). Cần luật hóa các cam kết về BVMT của hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ. Nghiêm cấm việc xử lý chất thải bằng biện pháp pha loãng, để tự thấm hoặc bơm xuống bốn nước ngầm hoặc chôn lấp trái phép. Cần thống nhất quy định quản lý nhà nước về BVMT, tránh đưa ra nhiều thuật ngữ quản lý gây phức tạp trong quá trình áp dụng như chất thải nguy hiểm, nguy hại, độc hại; Đề án BVMT, Đề án BVMT chi tiết, Đề án BVMT đơn giản...

Mặt khác, năng lực cán bộ cấp huyện hiện nay chưa đồng đều, thiếu biên chế có chuyên môn về môi trường, dẫn tới trong quá trình thực thi nhiệm vụ đã có nhiều hạn chế... Do vậy, không nên giao cho cấp huyện thẩm định hoặc xem xét tham mưu cấp phép các hồ sơ về BVMT mà nên quy định rõ chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm xem xét, giám sát công tác BVMT trên địa bàn là Chi cục BVMT. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ, chỉ nên quy định cam

kết BVMT theo mẫu cụ thể, ngắn gọn, công bố, niêm yết công khai để chính quyền và cộng đồng địa phương giám sát thực hiện.

Đối với quy định BVMT làng nghề, Dự thảo Luật (sửa đổi) đã có quy định cụ thể về trách nhiệm của các hộ, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ tại các làng nghề; trách nhiệm của các làng nghề, của UBND cấp xã, huyện, tỉnh là rất cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế để quản lý. Các hộ làm nghề phải nhận thức rõ về trách nhiệm BVMT trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, phải lập kế hoạch BVMT, thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý chất thải, đóng góp kinh phí xây dựng, quản lý và vận hành các công trình BVMT làng nghề, phí BVMT. Quy định chi tiết và điều kiện của làng nghề, trách nhiệm của UBND chính quyền địa phương các cấp chủ trì phối hợp với các ngành hữu quan chỉ đạo,

tổ chức triển khai thực hiện trách nhiệm quản lý về BVMT làng nghề. Tăng cường đầu tư hệ thống thu gom, xử lý chất thải, quy hoạch làng nghề tập trung hoặc biện pháp xử lý chất thải, BVMT tương thích với hoạt động sản xuất, sinh hoạt ở khu vực làng nghề, khuyến khích áp dụng, cải tiến, điều chỉnh quy trình, công nghệ hỗ trợ sản xuất cho phù hợp với tình hình mới...

Tuy nhiên, để công tác quản lý đạt hiệu quả, đề nghị thống nhất một cơ quan đầu mối quản lý môi trường làng nghề, quy định trách nhiệm phối hợp cụ thể giữa các cơ quan quản lý nhà nước để tránh chồng chéo, không rõ ràng. Nên giao cho UBND cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý chung, ngành TN&MT chủ trì quản lý về công tác BVMT làng nghề, các ngành NN&PTNT, Công thương, Tài chính, KH&CN... phối hợp quản lý.

Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)

nên quy định cụ thể việc thành lập Ban/Phòng/Tổ quản lý BVMT làng nghề thuộc UBND cấp xã, các tỉnh/thành phố có số làng nghề phân bố trên địa bàn từ 2 đơn vị cấp huyện trở lên thì phải thành lập Phòng BVMT làng nghề thuộc Chi cục BVMT để giám sát và tham mưu kịp thời cho chính quyền cấp tỉnh để công tác BVMT làng nghề đạt hiệu quả.

Đối với các làng nghề có mục chi ngân sách, phải có phần chi cho BVMT. Hàng năm, Sở TN&MT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND cấp huyện tham mưu, lập kế hoạch nhiệm vụ, chi ngân sách tổng thể và từng nhiệm vụ về BVMT làng nghề, đồng thời định kỳ lập kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ BVMT làng nghề.

***Xin cảm ơn ông về cuộc trao đổi này!**

CHÂU LOAN (Thực hiện)



Nhà nước cần có chính sách cụ thể để Mặt trận đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường

Môi trường là vấn đề thách thức lớn nhất đối với toàn cầu, mỗi quốc gia và khu vực trong thế kỷ 21. Cộng đồng tham gia BVMT có vai trò rất quan trọng được thể chế hóa, cam kết ở quốc tế và quốc gia. Do đó, trong công việc của các cán bộ Mặt trận và tổ chức đoàn thể ở khu dân cư là động viên nhân dân cùng tham gia BVMT. Bằng nhiều hình thức nỗ lực, các cán bộ Mặt trận đã tham gia tích cực vào công việc này và nhờ đó, không hiếm những kinh nghiệm hay, mô hình điểm được ghi nhận và nhân rộng. Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Lê Bá Trình - Phó Chủ tịch UBTUMTTQVN; Chủ nhiệm Chương trình Toàn dân tham gia BVMT về những bài học kinh nghiệm khi triển khai hoạt động này trên phạm vi cả nước.



ÔNG LÊ BÁ TRÌNH
Phó Chủ tịch UBTUMTTQVN

★Thưa ông, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) có một Chương đề cập đến quyền và nghĩa vụ của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư về BVMT, vậy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) có góp ý, đề xuất gì nhằm hoàn thiện Dự thảo Luật?

Ông Lê Bá Trình: Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) quy định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của MTTQVN, các tổ chức thành viên và cộng đồng dân cư về BVMT đầy đủ, cụ thể hơn. Tuy nhiên, theo tôi, Dự thảo Luật cần thể hiện rõ và sát hơn nữa vai trò, chức năng, nhiệm vụ của MTTQVN và các tổ chức thành viên thì MTTQVN mới hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Cụ thể, Điều 138, Chương XI cần ghi rõ: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm

tuyên truyền, vận động các thành viên của tổ chức mình và nhân dân tham gia BVMT; thực hiện (Dự thảo ghi là tham gia) giám sát, phản biện xã hội (Dự thảo chưa nêu điều này) việc thực hiện pháp luật về BVMT.

Cơ quan quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện (Dự thảo ghi là tạo điều kiện) để MTTQVN và các tổ chức thành viên tham gia tuyên truyền, vận động và giám sát, phản biện xã hội (Dự thảo chưa ghi rõ những nhiệm vụ này) về BVMT”.

★Trong thời gian qua, việc triển khai thực hiện Nghị quyết liên tịch giữa Bộ TN&MT và các đoàn thể nhân dân vào các hoạt động BVMT ở cấp Trung ương và địa phương đã có chuyển biến tích cực. Xin ông cho biết, kết quả thực hiện Nghị quyết liên tịch giữa Bộ TN&MT và Ban Thường trực UBTUMTTQVN những năm qua?

Ông Lê Bá Trình: Việc triển khai thực hiện Nghị quyết liên tịch số 01 về phối hợp giữa Ban Thường trực UBTUMTTQVN và Bộ TN&MT trong thời gian qua, về cơ bản đã đạt được các mục tiêu đặt ra, đó là: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của người dân và cộng đồng xã hội, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân, các ngành, các cấp, các tổ chức trong xã hội về nhiệm vụ tham gia BVMT; Từ đó dẫn đến sự thay đổi hành vi của từng cá nhân, cộng đồng trong hoạt động BVMT ở các địa bàn dân cư.

Việc xây dựng các mô hình điểm BVMT tại khu dân cư đã cụ thể hóa các hoạt động tuyên truyền, vận động, giám sát của Mặt trận các cấp để phát huy quyền làm chủ, nâng cao tính tích cực, chủ động của nhân dân trong việc tham gia xây dựng, thực hiện



các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, cũng như xây dựng các quy chế, hương ước của cộng đồng trong lĩnh vực BVMT; xây dựng ý thức trách nhiệm, tự giác trong BVMT và sống thân thiện, hài hòa với môi trường, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của từng cộng đồng dân cư.

Tăng cường sự phối hợp, thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên của MTTQVN trong việc huy động toàn dân tham gia BVMT, đồng thời là cơ sở cho việc triển khai chương trình “Toàn dân tham gia BVMT” của hệ thống MTTQVN.

Những kết quả của việc thực hiện Nghị quyết liên tịch 01 ngày càng tạo ra các mối quan hệ gắn bó, phối hợp, chia sẻ trách nhiệm giữa ngành TN&MT với Ủy ban Mặt trận các cấp trong nhiệm vụ huy động toàn dân tham gia BVMT của đất nước.

Bên cạnh đó cũng còn nhiều hạn chế, khó khăn trong việc thực hiện Nghị quyết liên tịch 01: Ban Thường trực UBTUMTTQVN và Bộ TN&MT chưa kịp thời trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện sự phối hợp giữa

ngành TN&MT và Mặt trận các địa phương, nên vẫn còn một số địa phương chưa tiến hành ký kế hoạch hoặc chương trình phối hợp cụ thể. Có địa phương đã ký kết nhưng trong phối hợp thực hiện còn hình thức, hoặc còn nhiều lúng túng trong định hướng nội dung, điều kiện thực hiện nhiệm vụ theo chủ trương của Đảng và quy định của pháp luật. Sự phối hợp thiếu đồng bộ ở một số địa phương dẫn đến tình trạng triển khai công việc còn mang tính độc lập của từng ngành, thiếu sự hỗ trợ lẫn nhau.

Hoạt động phối hợp cung cấp thông tin, văn bản mới về nội dung BVMT hoặc phối hợp giữa Ban Thường trực UBTUMTTQVN với Bộ TN&MT tổ chức cuộc họp, hội thảo khoa học, tập huấn nghiệp vụ còn hạn chế. Số lượng các ấn phẩm sách, tài liệu tham khảo, báo, tạp chí về nội dung BVMT do Bộ cung cấp để hỗ trợ phần kỹ thuật phục vụ công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân và nâng cao kiến thức môi trường cho cán bộ Mặt trận chưa được thường xuyên.

Trong hoạt động xây dựng mô hình điểm, Ủy ban MTTQVN ở các địa phương vẫn chưa khai thác những thế mạnh về chuyên môn của các Sở TN&MT, vì vậy hoạt động phối hợp



▲ Người dân phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng ra quân dọn vệ sinh môi trường

mới dừng ở một vài nội dung đơn giản, chưa đi sâu vào những nội dung có tính chuyên ngành. Sự phối hợp trong việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân đóng góp vào các chủ trương, chính sách, pháp luật về BVMT có nơi, có lúc chưa được thường xuyên nên chưa huy động được tiếng nói của đại đa số các tầng lớp nhân dân vào việc giám sát, phản biện xã hội đối với các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến BVMT ở các cộng đồng dân cư.

Các nội dung, nhiệm vụ phối hợp trong Nghị quyết liên tịch 01 mới dừng lại ở lĩnh vực BVMT nói chung, trong khi tình hình, nhiệm vụ BVMT đang phát triển trên nhiều lĩnh vực nhưng chưa được bổ sung, cụ thể hóa.

★Phong trào “Toàn dân tham gia BVMT” đã góp phần làm chuyển biến một bước trong nhận thức, thái độ, hành vi về nhiệm vụ BVMT trong các tầng lớp nhân dân. Xin ông cho biết, những bài học kinh nghiệm khi triển khai phong trào này trên phạm vi cả nước?

Ông Lê Bá Trình: Theo tôi, cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giải thích để nhân dân ở các cộng đồng dân cư hiểu rõ tầm quan trọng, tính thiết thân và chiến lược của nhiệm vụ BVMT: Đó là bảo đảm cho điều kiện tồn tại và phát triển của chính bản thân mình, thứ đến là của cộng đồng xã hội nơi mình đang sống, rộng lớn và cao cả hơn nữa là bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước, dân tộc. Làm được điều đó cũng chính là nâng cao trình độ dân trí, ý thức về sự cần thiết phải xây dựng một cuộc sống văn minh ở các cộng đồng dân cư.

Khi nhận thức của người dân đã được nâng lên, BVMT trở thành trách nhiệm và quyền lợi thiết thực của người dân thì cần có những hướng dẫn cụ thể để vận động người dân thay đổi các hành vi trong sản xuất, canh tác, kinh doanh... và tổ chức cuộc sống theo hướng tích cực để không gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường. Chúng tôi đưa ra phương án: Ủy ban MTTQVN các cấp phối hợp với ngành TN&MT xây dựng các mô hình thí điểm khu dân cư BVMT (từ năm 2006 đến nay, Ủy ban MTTQVN các cấp đã tiến hành xây dựng 3 loại mô hình thí điểm: Lồng ghép nhiệm vụ BVMT vào cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống

văn hóa ở khu dân cư”; Khu dân cư tự quản BVMT và Khu dân cư thực hiện hài hòa xóa đói giảm nghèo và BVMT). Trên cơ sở thành công của các mô hình điểm này, hiện nay các địa phương đã nhân rộng ra hàng nghìn khu dân cư khác để cụ thể hóa các nội dung, công việc của phong trào “Toàn dân tham gia BVMT”.

Theo tôi, để phong trào thực sự thành công phải có sự đồng bộ trong việc lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, sự phối hợp chặt chẽ của chính quyền, các ngành chức năng và các tổ chức thành viên của Mặt trận ở các cấp, đặc biệt là ở cơ sở và các địa bàn dân cư.
★MTTQVN và các tổ chức thành viên có đề xuất kiến nghị với các cơ quan chức năng về chính sách hỗ trợ cho các hoạt động nêu trên, thưa ông?

Ông Lê Bá Trình: Nhà nước cần tạo cơ chế, chính sách cụ thể hơn nữa để Mặt trận và các tổ chức thành viên có đủ điều kiện cơ bản để thực hiện nhiệm vụ BVMT. Hiện nay, trong Luật BVMT, Chiến lược BVMT quốc gia... đã quy định vai trò, trách nhiệm của Mặt trận và các tổ chức thành viên nhưng về mặt cơ chế, điều kiện thực hiện thì còn hạn chế quá thiếu. Ví dụ, nhiều khu dân cư đã hình thành các tổ chức tự quản để giám sát, nhắc nhở nhau đổ chất thải sinh hoạt đúng nơi quy định; tổ chức các hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt trong cộng đồng dân cư...tuy nhiên, để xử lý các hành vi đổ rác thải bừa bãi ảnh hưởng đến môi trường thì chưa có cơ chế xử phạt cụ thể. Bên cạnh đó, các loại hàng lậu, hàng giả, hàng gian lận thương mại, không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn còn hiện diện nhiều nơi... thì việc tuyên truyền, vận động người dân không sử dụng các loại hóa chất, sử dụng chất kích thích trong nuôi trồng, canh tác nông, ngư nghiệp... rõ ràng là kém hiệu quả. Đây chỉ là một vài ví dụ điển hình cho thấy những khó khăn, bất cập trong công tác triển khai hoạt động BVMT mà Mặt trận các cấp đang phải đối mặt.

Mặc dù với điều kiện bấp bấp như vậy, tuy nhiên chúng tôi vẫn nỗ lực triển khai công việc một cách chủ động và sáng tạo, nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

★Xin cảm ơn ông.

P. ĐÌNH (Thực hiện)

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

NGUYỄN THỊ KIM DUNG
Trung ương Hội LHPN Việt Nam

BVMT là một trong những thành tố quan trọng của phát triển bền vững. Ở Việt Nam, Luật BVMT được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ VIII ngày 29/11/2005 là hành lang pháp lý quan trọng trong công tác BVMT. Luật quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) và các tổ chức thành viên có trách nhiệm “Tuyên truyền, vận động các thành viên của tổ chức và nhân dân tham gia BVMT; giám sát việc thực hiện pháp luật về BVMT”.



▲ Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội phát động phong trào sử dụng làn nhựa, hạn chế túi ni lông vì môi trường

Ngày 7/1/2005, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPNVN) và Bộ TN&MT đã ký kết Nghị quyết liên tịch số 01/2005/NQQLT-HLHPNVN-BTNMT về việc phối hợp hành động BVMT phục vụ phát triển bền vững. Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPNVN đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo Hội LHPN các tỉnh/thành tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động thuộc chương trình liên tịch: Tổ chức tập huấn báo cáo viên, tuyên truyền viên về công tác BVMT; Biên soạn tài liệu giảng viên, phát hành tờ rơi, tranh cổ động, xây dựng phóng sự trên Báo, Đài Truyền hình; Tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm

duy trì và phát triển mô hình phụ nữ BVMT; Tổ chức nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ, tổ nhóm; Phát động Cuộc vận động xây dựng gia đình “5 không, 3 sạch” với các tiêu chí sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ gắn với Cuộc vận động “Phụ nữ chung tay xây dựng nông thôn mới”. Nhiều tỉnh/thành phố đã chủ động triển khai các hoạt động tuyên truyền về BVMT và xây dựng nhiều mô hình hiệu quả: Tổ phụ nữ thu gom rác thải, chăm sóc cây xanh, trồng và cắt tỉa viên bao cây xanh, mô hình “5 không, 3 sạch”, “Vườn xanh, nhà sạch”, “Phong trào xanh - sạch - đẹp, văn minh”; “Nhà có sọt rác”, “Hạn chế sử dụng túi ni lông” và “Hố rác vệ sinh”. Các hoạt

động tuyên truyền, vận động của Hội LHPNVN đã góp phần tích cực trong việc nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của phụ nữ nói riêng và người dân nói chung.

Tuy nhiên, trong quá trình thi hành pháp luật về BVMT đã nảy sinh một số vấn đề bất cập và hạn chế, cụ thể như phân công, phân cấp thẩm quyền trong quản lý môi trường còn phân tán, chồng chéo và chưa hợp lý; thiếu cơ chế phù hợp để phát huy hiệu quả sự tham gia của toàn xã hội và người dân đối với công tác BVMT; công tác thanh tra, kiểm tra chưa được quan tâm đúng mức, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe... Bên cạnh đó là những tác động của biến đổi



Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần quan tâm đến vấn đề giới trong một số chính sách. Cụ thể, cần có sự ưu đãi về thuế, đất, tài chính cho các hoạt động BVMT, các cơ sở sản xuất kinh doanh (đặc biệt là cơ sở do nữ làm chủ) và các sản phẩm được chứng nhận về môi trường...

khí hậu, an ninh môi trường, an ninh sinh thái đòi hỏi pháp luật về BVMT phải được cập nhật, bổ sung với các giải pháp đồng bộ, đủ mạnh, có tính đột phá. Để góp phần vào hành động BVMT phục vụ phát triển bền vững, Hội LHPNVN có một số góp ý đối với Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi).

Một là, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản luật.

Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần quan tâm đến vấn đề giới trong một số chính sách. Về chính sách của nhà nước, cần có sự ưu đãi về thuế, đất, tài chính cho các hoạt động BVMT, các cơ sở sản xuất kinh doanh (đặc biệt là cơ sở do nữ làm chủ) và các sản phẩm được chứng nhận về môi trường (Điều 5, Khoản 6 của Dự thảo); Cần tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, trong đó chú trọng đến đào tạo nguồn nhân lực nữ về BVMT (Điều 5, Khoản 7 của Dự thảo). Về những hoạt động BVMT được khuyến khích, đề nghị không chỉ khuyến khích xây dựng những cơ sở sản xuất nói chung mà cần lưu ý khuyến khích xây dựng những cơ sở sản xuất do nữ làm chủ (Điều 6, Khoản 9 của Dự thảo).

Hai là, quy định các nguyên tắc BVMT.

Quyền tiếp cận thông tin là một quyền cơ bản của con người, có ý nghĩa quan trọng trong quản lý nhà nước, phát huy dân chủ và bảo đảm các quyền cơ bản khác về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Mặc dù, Dự thảo đã quy định 6 nguyên tắc là khá toàn diện, có tính đến nhiều yếu tố nhằm phát triển bền vững, huy động sức mạnh toàn xã hội vào công tác BVMT, tuy nhiên, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần bổ sung thêm một số nguyên tắc quan trọng như nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin môi trường, quyền tiếp cận công lý trong BVMT.

Ba là, bổ sung quy định về BVMT trong trường học, nhà trẻ, mẫu giáo.

Con người được bảo đảm quyền sống trong môi trường trong lành, bảo đảm quyền có tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe môi trường. Điều 61, Hiến pháp 1992 quy định “Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe”. Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã đưa ra các vấn đề BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu, BVMT biển và hải đảo, bảo vệ các thành phần môi trường, BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, BVMT trong sinh hoạt. Tuy nhiên, vấn đề sức khỏe môi trường của người dân liên quan nhiều đến vệ sinh lương thực, thực phẩm, các loại nước uống và rượu, vệ sinh nước và các nguồn nước dùng trong sinh hoạt của nhân dân, vệ sinh trong chăn nuôi gia súc, gia cầm... và đặc biệt là vệ sinh trong trường học, nhà trẻ, mẫu giáo. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của trẻ em, Dự thảo Luật nên nghiên cứu đưa vấn đề BVMT trong trường học, nhà trẻ, mẫu giáo vào Chương VII của Dự thảo.

Bốn là, cần có những quy định cụ thể đảm bảo cho MTTQVN, các tổ chức thành viên tham gia BVMT.

Điều 131 của Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) kế thừa quy định tại Điều 124, Luật BVMT năm 2005 và tiếp cận dưới góc độ vừa là “trách nhiệm”, vừa là “quyền”. Dưới góc độ “quyền”, Dự thảo Luật cần quy định cụ thể hơn các điều kiện để đảm bảo cho MTTQVN, các tổ chức thành viên của MTTQVN tham gia BVMT và giám sát việc thực hiện pháp luật về BVMT như: quyền được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về BVMT; tham gia các hoạt động kiểm tra về BVMT liên quan đến quyền lợi của hội viên, đoàn viên (có thể thiết kế tương tự như khoản 1, Điều 132 của Dự thảo).

Có thể khẳng định, sửa đổi Luật BVMT năm 2005 là hết sức cần thiết để hoàn thiện pháp luật BVMT và đáp ứng tình hình thực tiễn đặt ra, đồng thời phát huy hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có vai trò của phụ nữ và tổ chức Hội LHPNVN góp phần xây dựng, BVMT bền vững trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Công văn số 285/CV - ĐCT ngày 8/4/2011 về việc hướng dẫn các tỉnh/ thành phố tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ quốc gia Nước sạch vệ sinh môi trường và Ngày Môi trường thế giới, Tuần lễ quốc gia Biển và Hải đảo; Công văn số 645/CV - ĐCT ngày 29/7/2011 về việc hướng dẫn các tỉnh/thành phố tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn; Kế hoạch liên tịch Triển khai thực hiện Nghị quyết liên tịch số 01/2005/NQLT-HPN-BTNMT về BVMT phục vụ phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2015 ngày 19/12/2011; Công văn số 234/CV - ĐCT chỉ đạo các Hội LHPN các tỉnh, thành về tổ chức phát động Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” gắn với kỷ niệm Ngày Gia đình Việt Nam 28/6/2011.

Về việc bổ sung, sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường năm 2005

TS. NGUYỄN NGỌC SINH

Chủ tịch Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

Theo đánh giá của nhiều hội viên Hội BVTN&MT Việt Nam, việc sửa đổi, bổ sung lần này được tiến hành bài bản, tham vấn rộng rãi, hy vọng sẽ có được văn bản luật hoàn chỉnh, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động BVMT.



▲ TS. Nguyễn Ngọc Sinh phát biểu tại Hội thảo Góp ý sửa đổi Luật BVMT năm 2005 do Hội Bảo vệ TN&MT Việt Nam tổ chức tháng 11/2012

Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) sửa đổi lần đầu, được thông qua năm 2005, có hiệu lực từ 2006 (gọi là Luật BVMT năm 2005). Như vậy, sau 8 năm thực hiện, Việt Nam quyết định sửa đổi, bổ sung. So với lần sửa đổi đầu tiên (Luật BVMT 1993, năm thông qua), thời gian phải sửa đổi có nhanh hơn (8 so với 12 năm), nhưng điều đó cũng phù hợp với tình hình hiện nay.

Theo đánh giá của nhiều hội viên Hội BVTN&MT Việt Nam, việc sửa đổi, bổ sung lần này được tiến hành bài bản, tham vấn rộng rãi, hy vọng sẽ có được văn bản luật hoàn chỉnh, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động BVMT.

Từ nay đến khi Quốc hội thông qua Luật BVMT (sửa đổi), còn gần một năm, những điều chia sẻ dưới đây về việc đóng góp ý kiến sửa đổi, bổ sung Luật BVMT năm 2005 của Hội BVTN&MT Việt Nam có thể tiếp tục có tác dụng đối với việc hoàn thiện Luật.

Trước hết là về những nội hàm tương đối mới mà chúng tôi đề nghị bổ sung: Vấn đề cộng đồng BVMT và vấn đề quy hoạch môi trường. Sau nhiều lần chỉnh sửa, Dự thảo gần đây nhất của Luật BVMT (sửa đổi) đã dành 1 chương về cộng đồng BVMT. Tuy chỉ dự thảo có 3 điều trong chương này, nhưng đây là bước tiến về mặt luật pháp rất đáng được ghi nhận. Chương về cộng đồng BVMT

đã xác nhận nghĩa vụ, quyền hạn, quyền lợi BVMT của cộng đồng, tuy còn chưa thật đầy đủ. Điểm yếu nhất là chưa thể chế hóa được việc tăng cường năng lực cho cộng đồng đủ sức BVMT theo quy định của pháp luật. Thậm chí trong nội dung chi Ngân sách cho sự nghiệp BVMT, không có khoản nào dành riêng cho cộng đồng một cách rành mạch, làm cơ sở để triển khai thực tế. Hội BVTN&MT Việt Nam cho rằng, cần thiết quy định trong Luật việc giao Chính phủ ban hành Nghị định riêng về vấn đề này, hoặc trong Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sắp tới, cần có 1 chương riêng chi tiết hóa các quy định Luật tại chương về cộng đồng BVMT.



Tiếp theo, nội dung đề nghị được bổ sung mới là quy hoạch về môi trường. Trong Luật BVMT năm 2005, có tới 6 nội dung liên quan quy hoạch về môi trường, nhưng nằm rải rác ở các chương, mục khác nhau. Hiện nay, việc quy hoạch về môi trường đã trở nên cấp thiết đến mức nhiều địa phương đã tự xây dựng quy hoạch. Do vậy, cần thiết quy tụ các nội dung về quy hoạch vào một chương hoặc mục, bổ sung các nội dung cần thiết luật hóa vấn đề quy hoạch về môi trường. Hiện có 2 điểm phải thống nhất: Xây dựng quy hoạch môi trường hay quy hoạch BVMT và có hay không quy hoạch ở 3 cấp, bao gồm toàn quốc, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh/TP. Lập quy hoạch môi trường hay quy hoạch BVMT đều quan trọng, đều có ý nghĩa thực tế. Nhưng phần lớn, hội viên Hội BVTN&MT Việt Nam thiên về phương án nên luật hóa việc lập Quy hoạch BVMT vì phù hợp với tình hình và có tác dụng thực tiễn rõ ràng hơn. Về đề xuất không nên có Quy hoạch BVMT đối với các vùng kinh tế - xã hội là cũng theo lý do trên.

Luật BVMT năm 2005 đã bỏ qua một số điều quy định của Luật BVMT năm 1993 mà đến nay, sau 8 năm thực hiện, cần thiết phải nghiên cứu phục hồi. Do bản chất và đặc thù của việc ô nhiễm môi trường, do sự phát triển của trình độ khoa học và công nghệ, do năng lực quản lý môi trường và nhận thức của cộng đồng... không phải lúc nào cũng có thể dễ dàng và ngay lập tức phát hiện ra hậu quả của ô nhiễm môi trường. Mặt khác, cần gắn trách nhiệm BVMT vào các tổ chức và cá nhân có khả năng gây ô nhiễm, bảo đảm nguyên tắc phòng ngừa và răn đe của luật pháp. Vì vậy, cần thể hiện lại yếu tố hồi tố trong Luật BVMT (sửa đổi) như Điều 53, Chương VII của Luật

Theo kinh nghiệm nhiều nước, việc nghiên cứu thành lập tòa án môi trường cũng không phải là vấn đề quá sớm.

BVMT năm 1993.

Việc quy định và phân cấp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) như Luật BVMT năm 2005 đã gây ra những khó khăn trong thực hiện và đưa đến những kết quả không mong muốn. Chính vì vậy, nhiều hội viên Hội BVTN&MT Việt Nam kiến nghị xem xét lại vấn đề này đối với từng loại dự án phải lập báo cáo ĐTM. Trong khi không thực hiện được việc thẩm định báo cáo ĐTM như Luật BVMT năm 1993 đã quy định, Chính phủ cần thu hẹp danh mục các dự án cho Bộ, ngành tự thẩm định, xem xét yêu cầu lập báo cáo ĐTM sơ bộ đối với một số dự án trước khi cấp phép đầu tư. Những vấn đề này thực sự không đơn giản, nhưng bằng thực tế vừa qua, Quốc hội có thể đưa ra phương án tối ưu cho vấn đề được nêu trên.

Hội BVTN&MT Việt Nam kiên trì với quan điểm của mình về việc không cho phép nhập chất thải dưới bất kỳ hình thức nào. Tuy nhiên, Luật BVMT năm 2005 cho phép nhập “phế liệu” với một số điều kiện. Theo định nghĩa của Luật BVMT (sửa đổi) “phế liệu” thực chất là chất thải, chỉ khác là “chất thải được sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất”. Nếu vậy, việc cho phép nhập “phế liệu” theo định nghĩa này tức là cho phép nhập chất thải, vì suy cho cùng, không có chất thải nào phải bỏ đi cả. Trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật BVMT năm 2005, có ý kiến cho rằng, còn có sự không rõ ràng trong những quy định về việc nhập

khẩu “phế liệu”: Chương “Quản lý chất thải” hơn 20 Điều không nhắc gì đến “phế liệu”, những quy định ở điều nhập khẩu “phế liệu” chưa phản ánh hết được các bài học kinh nghiệm thực tế liên quan. Không nên quên rằng, theo nhiều nguồn tin, hàng nghìn container “phế liệu” không có ai nhận đang nằm ở các bến cảng. Cần có những nỗ lực lớn trong việc soạn thảo các điều quy định về vấn đề “phế liệu”, nếu vẫn tiếp tục chủ trương cho phép nhập khẩu phế liệu thì Việt Nam sẽ trở thành bãi rác thải của thế giới như nhiều cảnh báo đã đưa ra.

Cuối cùng, vấn đề cần đề cập tới là các quy định về việc xử lý tranh chấp môi trường. Tại một cuộc hội thảo gần đây, có ý kiến đánh giá là các vụ việc tranh chấp môi trường rất nhiều, chỉ đứng sau tranh chấp đất đai. Nhưng cần bổ sung là tranh chấp đất đai có thể giảm, còn tranh chấp môi trường sẽ tiếp tục tăng. Tranh chấp môi trường là vấn đề phức tạp, rất đặc thù. Nhiều nước trên thế giới có luật riêng về tranh chấp môi trường ví dụ như Nhật Bản, Trung Quốc, các nước EU, Ôxtrâyliia... Trong khi đó, cũng giống như Luật BVMT năm 2005, Dự thảo Luật chỉ có 1 điều quy định về vấn đề này (Điều 152). Quy định như vậy quá đơn giản, không thể góp phần giải quyết được bức xúc của xã hội.

Cần bổ sung các nội dung sao cho có thể tổ chức được việc giải quyết tranh chấp trên thực tế. Chẳng hạn, theo ý kiến nhiều chuyên gia, cần luật hóa việc cho phép thành lập tổ chức tư vấn, dạng như trọng tài, làm trung gian hòa giải các bất đồng, mâu thuẫn và tranh chấp về môi trường (ngoài tòa án). Theo kinh nghiệm nhiều nước, việc nghiên cứu thành lập tòa án môi trường cũng không phải là vấn đề quá sớm■

LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI): Cần đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên



GS.TSKH. ĐẶNG HUY HUỲNH
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

BVMT là trách nhiệm, là nghĩa vụ và cũng là quyền lợi của 54 cộng đồng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Cộng đồng người Việt từ miền đồng bằng đến miền núi, vùng biển đảo xa xôi ngay từ thuở sơ khai đã đề ra các luật tục, quy ước, hương ước, cam kết về bảo vệ cuộc sống của con người, bảo vệ các nguồn vốn tự nhiên (đất, nước, rừng, thực vật, động vật...). Có rất nhiều bài học về tính tự nguyện, tự giác bảo vệ các khu rừng thiêng, các nguồn nước suối trong lành, các cây cổ thụ như cây đa, giếng nước, sân đình. Nhờ đó, thiên nhiên là chỗ dựa, che chở cho cuộc sống tồn tại và phát triển của nhiều cộng đồng mà sinh kế của họ còn phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào các nguồn vốn tự nhiên của con người đã đến lúc cần nhìn nhận và thay đổi khi mà các nguồn tài nguyên thiên nhiên là có hạn. Cùng với đó là tình trạng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cuộc sống của con người.

Để cứu vãn tình trạng trên chỉ có con đường duy nhất là phải có luật pháp. Bất kỳ quốc gia nào trên thế giới đều có luật pháp để đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, trong đó đa dạng sinh học (ĐDSH) với khoảng 49.200 loài sinh vật đã được xác định, bao gồm: 7.500 chủng vi sinh vật, 20.000 loài thực vật trên cạn và dưới nước, 10.500 loài động vật trên cạn, 11.000 loài sinh vật biển và khoảng 2.000 loài động vật không xương sống ở vùng nước ngọt, vùng biển... là nguồn vốn tự nhiên vô cùng quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) ở Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam đã trải qua giai đoạn lịch sử phức tạp, hậu quả của chiến tranh cùng với sự khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên không bền vững đã dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi trường ở thành thị và nông thôn ngày càng trầm trọng, đáng báo động. Chính vì vậy, Nghị quyết số 41 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước ra đời, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong công tác BVMT. Từ đó, hệ thống pháp luật về BVMT từng bước được hoàn thiện theo hướng tiếp cận Chương trình Nghị sự 21 với mục tiêu phát triển bền vững. Trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, Luật BVMT đầu tiên năm 1993 và được sửa đổi bổ sung năm 2005 là bộ luật quan trọng trong thời kỳ cả nước phấn đấu xây dựng, phát triển KT-XH theo hướng công nghiệp hiện đại.

Trải qua giai đoạn 8 năm, Luật BVMT năm 2005 đã phát huy tác

dụng nhất định trong quá trình phát triển KT-XH và BVMT, bảo vệ rừng, bảo vệ các hệ sinh thái và ĐDSH. Tuy nhiên cũng bộc lộ một số tồn tại, thách thức cần phải chỉnh sửa bổ sung. Mặt khác, trong thực tế mỗi bộ luật đều có phạm vi và thời gian ảnh hưởng trong từng giai đoạn phát triển. Do vậy, chủ trương của Đảng - Nhà nước - Quốc hội là phải sớm hoàn thiện bộ luật BVMT cho phù hợp với tình hình phát triển KT-XH hiện nay và trong thời gian tới, đồng thời phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước, Bộ TN&MT được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì nghiên cứu, soạn thảo Luật BVMT (sửa đổi). Với tinh thần khẩn trương, nghiêm túc, Bộ TN&MT đã hoàn thành bản Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) gồm 160 điều thuộc 19 chương. Đây là một văn bản pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm hoàn thiện các điều luật phục vụ cho sự nghiệp BVMT của đất nước. Là Nhà nước pháp quyền do dân, của dân và vì dân, nên tất cả các điều khoản trong bộ luật BVMT đã thể hiện tính khoa học, thực tế, thời sự, phù hợp với quá trình phát triển KT-XH của đất nước, đồng thời thể hiện phù hợp với trào lưu hợp tác, quan hệ quốc tế. Điều quan trọng là đã thể hiện được tính đồng thuận cao của cộng đồng quản lý, cộng đồng dân sự.

Nhận thức được tầm quan trọng của Luật BVMT (sửa đổi) đối với chiến lược phát triển bền vững của đất nước, với tinh thần trách nhiệm cao, Bộ TN&MT đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thể hiện tính cầu thị, nghiêm

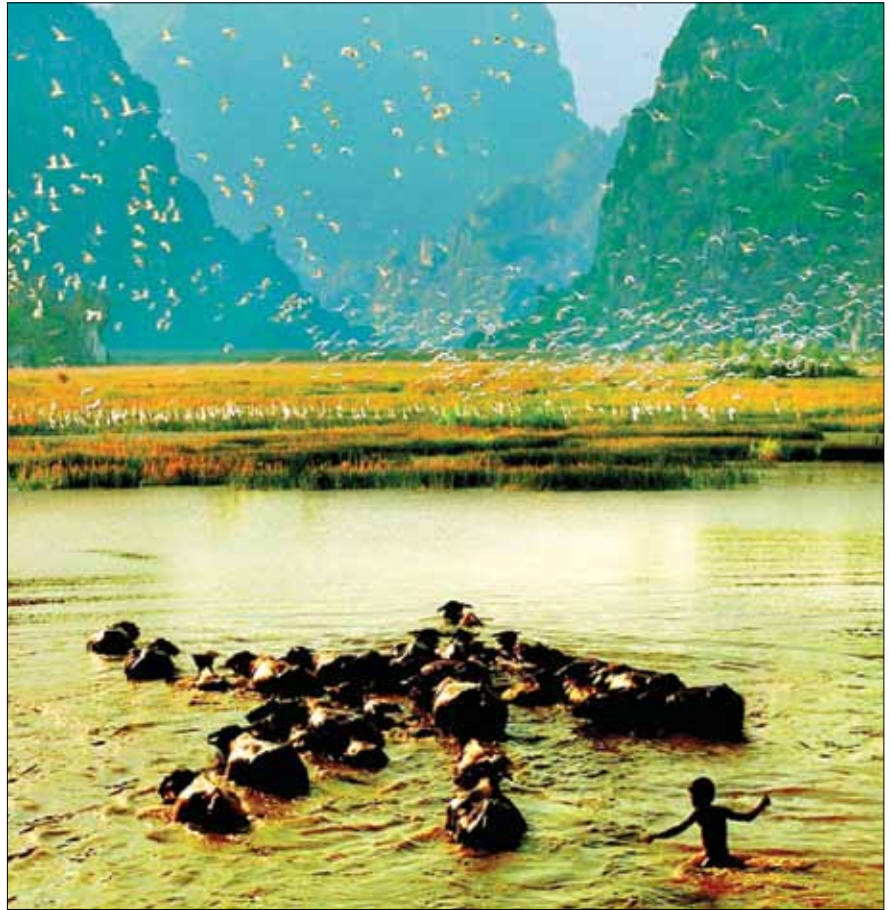
túc tiếp thu các ý kiến để hoàn thiện bản Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Các điều, khoản trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã thể hiện nội hàm khoa học, luật hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về BVMT và phát triển bền vững. Cụ thể, quy định bắt buộc đối với các dự án, các quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH cấp quốc gia, cấp ngành, các lĩnh vực... phải có đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và quy định rõ ràng, chi tiết việc phân công, phân nhiệm và phân cấp quản lý nhà nước về BVMT theo hướng tăng cường trách nhiệm cho các Bộ, ngành, các cấp chính quyền địa phương.

Bên cạnh đó, các điều, khoản trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cũng đã thể hiện tính pháp lý, tính thời sự phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt giúp các ngành, địa phương làm căn cứ, áp dụng trong quản lý BVMT. Tuy nhiên, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cũng cần làm rõ một số điều còn chồng chéo với một số điều trong các bộ luật có liên quan như Luật Bảo vệ và phát triển rừng (2004), Luật ĐDSH (2008), cụ thể:

- Giữa Luật ĐDSH và Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi): Khoản 7, Điều 9 của Luật ĐDSH đề ra quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước là phải ĐMC. Vấn đề cần làm rõ là quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước là dạng quy hoạch nào trong số các quy hoạch quy định tại Điều 14, Mục 2 (ĐTM) của Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Là chủ dự án có trách nhiệm thực hiện ĐTM hoặc thuê tổ chức thực hiện đánh giá.

- Về quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi liên tỉnh, liên vùng tại Điều 14 của Luật BVMT năm 2005, vậy có quy hoạch bảo tồn ĐDSH trên phạm vi liên tỉnh, liên vùng không? Vì tính chất ĐDSH mang tính liên tỉnh, liên vùng rất cao.

- Luật BVMT năm 2005 quy định



▲ Vân Long - Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước lớn nhất vùng đồng bằng châu thổ Bắc bộ

cần quy hoạch bảo tồn thiên nhiên, như vậy có sự khác biệt nào giữa quy hoạch bảo tồn thiên nhiên với quy hoạch bảo tồn ĐDSH không? (Luật ĐDSH).

- Để giải quyết sự chồng chéo trong các quy hoạch, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đề xuất quy về một mối là nhất thể hóa các loại quy hoạch có cùng một mục đích bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH. Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) bổ sung đề xuất 1 loại là xây dựng chiến lược, quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên quy mô từ 2 tỉnh trở lên. Còn nếu như trường hợp vẫn phải thực hiện các quy hoạch mà Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật ĐDSH, Luật Thủy sản thì Luật BVMT cần thiết quy định rõ mối quan hệ giữa các luật theo hướng quy hoạch nào được lập trước, quy hoạch nào là căn cứ cho việc xây dựng các quy hoạch còn lại.

Mặt khác, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cũng phải làm rõ mối quan hệ giữa các bộ luật đã ban hành.

- Điều 15, Mục 2 trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) về ĐTM quy định tham vấn cần phải bổ sung thêm tham vấn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Đối với việc bảo vệ các thành phần môi trường ghi trong Chương V cần bổ sung thành phần môi trường và ĐDSH.

Là bộ luật tương đối hoàn chỉnh, Dự thảo Luật thể hiện nội hàm khoa học cao, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, đã luật hóa được các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về BVMT và phát triển bền vững. Kỳ vọng với sự khẩn trương, nghiêm túc, cầu thị của cơ quan soạn thảo Bộ TN&MT, bản Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) sẽ trình Quốc hội khóa XIII xem xét và hy vọng được thông qua để Luật BVMT sớm đi vào cuộc sống■

Những vấn đề đặt ra về thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu đối với Việt Nam



GS.TS. TRẦN THỤC

Viện trưởng Viện Khoa học

Khí tượng Thủy văn và Môi trường

1. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (BĐKH) ĐỐI VỚI VIỆT NAM

BĐKH tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới, làm thay đổi sâu sắc quá trình phát triển và an ninh toàn cầu như lương thực, nước, năng lượng; các vấn đề về an toàn xã hội, văn hóa, ngoại giao và thương mại.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị tác động mạnh mẽ nhất bởi BĐKH, đặc biệt, đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương bởi nước biển dâng.

Trong những năm qua, do ảnh hưởng của BĐKH, tần suất và cường độ thiên tai ngày càng gia tăng, gây ra nhiều tổn thất to lớn về người,

tài sản, các cơ sở hạ tầng và tác động xấu đến môi trường. Tác động của BĐKH đối với Việt Nam là rất nghiêm trọng, là nguy cơ hiện hữu cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững của đất nước.

BĐKH có tác động tiêu cực, tuy nhiên cũng mang lại một số cơ hội cho phát triển bền vững ở Việt Nam. Hiện nay, tại các nước đang phát triển, mô hình phát triển thông thường là dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên gây ô nhiễm môi trường, tận dụng lao động giá rẻ, dẫn đến phát triển thiếu bền vững. BĐKH tạo cơ hội để Việt Nam thay đổi tư duy phát triển, tìm ra mô hình và phương thức phát triển theo hướng phát thải các bon thấp, bền vững.

Việt Nam là một quốc gia có mức thu nhập trung bình, các nguồn tài trợ quốc tế cho phát triển nói chung đều hạn chế dần và thay đổi tính chất hợp tác sang phương thức hai bên cùng có lợi. BĐKH mở ra các cơ hội thúc đẩy hợp tác toàn cầu, đa phương, song phương, thông qua đó các nước đang phát triển như Việt Nam có thể tiếp nhận hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển.

Việc tăng cường hoạt động hợp tác, hội nhập với các quốc gia, tổ chức quốc tế trong quá trình thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH và các điều ước quốc tế có liên quan sẽ nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trong khu vực cũng như trên thế giới.

2. VIỆT NAM ỨNG PHÓ VỚI BĐKH

Nhận thức rõ những tác động nghiêm trọng của BĐKH đến sự phát triển bền vững của đất nước, Chính phủ Việt Nam đã sớm tham gia và phê chuẩn Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH và Nghị định thư Kyoto, đồng thời hoàn thiện các văn bản pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH. Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH, Chiến lược quốc gia về BĐKH và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH đã được phê duyệt. Ngày 3/6/2013, Hội nghị Trung ương 7 khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT. Đây là những nỗ lực quan trọng của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH. Với sự quan tâm của Đảng và Chính phủ, ứng phó với BĐKH ở Việt Nam đã đạt được một số thành công quan trọng.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH, Bộ TN&MT cùng với các Bộ, ngành liên quan đã triển khai các nhiệm vụ như: Xây dựng thể chế, chính sách về BĐKH; Xây dựng các kịch bản BĐKH và nước biển dâng; Đánh giá tác động của BĐKH đối với các lĩnh vực, khu vực và xây dựng các kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH; Triển khai chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về BĐKH.

Công tác đàm phán, kêu gọi các nhà tài trợ quốc tế hỗ trợ Việt Nam ứng phó với BĐKH đã được đẩy mạnh và thu được kết quả khả quan.



▲ Đầu tư cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu BĐKH sẽ giảm được những chi phí rất lớn trong tương lai

Đã triển khai các chương trình hỗ trợ của chính phủ các nước Đan Mạch, Nhật Bản, Pháp, Na Uy, Hà Lan, Canada và các tổ chức quốc tế như UNDP, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á. Một số chương trình, dự án khác đang trong thời gian vận động, đàm phán.

3. ĐỀ XUẤT CÁC NỘI DUNG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH Ở VIỆT NAM TRONG DỰ THẢO LUẬT BVMT (SỬA ĐỔI)

Hiện nay, chủ trương, nhiệm vụ chủ yếu và giải pháp ứng phó với BĐKH, bảo vệ TN&MT đã được Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI thông qua Nghị quyết, cho thấy sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với các vấn đề môi trường trong bối cảnh BĐKH. Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) với nội dung BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và thích ứng với BĐKH, đã quy định rõ việc lồng ghép thích ứng với BĐKH phải được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên nguyên tắc phát triển bền vững, hệ thống, toàn diện, có tính liên ngành, liên vùng... Trên cơ

sở này, tác giả có một số đề xuất, góp ý trong ứng phó với BĐKH đối với Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi):

Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo thân thiện với môi trường

Với định hướng cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, các hoạt động sản xuất và tiêu thụ năng lượng sẽ gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt là trong công nghiệp, giao thông vận tải, phát triển đô thị, làm tăng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam. Điều này đi ngược xu thế chung của quốc tế đòi hỏi mỗi quốc gia, không phụ thuộc là nước phát triển hay đang phát triển, đều phải giảm nhẹ khí nhà kính nhằm góp phần bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất. Trong khi năng lượng tái tạo, năng lượng mới có mức phát thải khí nhà kính thấp nhưng đòi hỏi đầu tư lớn với giá thành cao.

Luật BVMT năm 2005 khuyến khích phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản phẩm thân thiện với môi trường bằng các chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ vốn, đất đai để xây dựng cơ sở sản xuất. Luật cũng quy định Chính phủ xây dựng chiến lược phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, thực hiện mục tiêu đảm

bảo an ninh năng lượng, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Thực hiện các quy định của Luật, trong thời gian qua, nhiều dự án tiết kiệm năng lượng và các hoạt động giảm nhẹ BĐKH đã được thực hiện có hiệu quả trên phạm vi cả nước.

Tuy nhiên, nhận thức về BĐKH của cộng đồng còn hạn chế, mới chỉ quan tâm đến các tác động tiêu cực do BĐKH gây ra mà chưa quan tâm đúng mức tới việc chuyển đổi lối sống, mẫu hình sản xuất và tiêu thụ theo hướng các bon thấp, tăng trưởng xanh. Những thách thức đó đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa trong các chính sách, biện pháp tăng cường nhận thức và năng lực ứng phó với BĐKH, song song với phát triển kinh tế.

Thích ứng với BĐKH

Vấn đề quan trọng hàng đầu trong ứng phó với BĐKH là phải thích ứng với BĐKH, nói cách khác, thích ứng cần phải được đặt là trọng tâm. Thích ứng với BĐKH cần được lồng ghép trong quy hoạch kinh tế - xã hội ở tất cả các quy mô. Thích ứng sẽ là một quá trình liên tục trong nhiều thập kỷ với những nhu cầu riêng biệt, nhưng liên quan với nhau ở các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Các biện pháp thích ứng được coi là cấp thiết ở cấp địa phương.

Đầu tư cho các biện pháp thích ứng với BĐKH và cụ thể là cho những cơ sở hạ tầng (ven biển, giao thông, năng lượng, nông nghiệp) có khả năng chống chịu với cực đoan khí hậu sẽ giảm được những chi phí rất lớn trong tương lai. Việc này rất quan trọng để đánh giá các kế hoạch mở rộng các thành phố, các khu công nghiệp mới, các dịch vụ môi trường (đặc biệt là xử lý chất thải và nước thải), lựa chọn địa điểm xây dựng các cơ sở hạ tầng như cảng, đường bộ, đường sắt, hệ thống cấp thoát nước, và cơ sở hạ tầng khác trong tương lai.

Giảm nhẹ khí nhà kính

Giảm phát thải các bon trên một đơn vị GDP nên là hướng tiếp cận của Việt Nam. Trên thế giới đã có những nước đặt ra mục tiêu này như Trung Quốc đặt mục tiêu giảm phát thải 40 - 45% cho mỗi đơn vị GDP trong kế hoạch 5 năm lần thứ 12; Ấn Độ đặt mục tiêu giảm cường độ phát thải GDP 20 - 25% vào năm 2020 (so với mốc 2005)...

Việt Nam cần đặt mục tiêu giảm nhẹ khí nhà kính để đảm bảo an ninh năng lượng và đáp ứng đủ nhu cầu năng lượng. Chiến lược phát triển các bon thấp cần được xây dựng, đưa ra những ưu tiên rõ ràng và có một hệ thống giám sát, báo cáo tiến độ thực hiện.

Theo số liệu năm 2000, ngành năng lượng đóng góp hơn 1/3 tổng lượng phát thải, đặc biệt là ngành điện sẽ tăng nhanh lượng phát thải. Việt Nam nên xem xét chính sách năng lượng bởi hiện đang coi than là nguồn năng lượng chính và nguồn năng lượng này sẽ phải nhập khẩu trong tương lai.

Các hành động giảm nhẹ phù hợp với điều kiện quốc gia sẽ đóng vai trò quan trọng để nhận sự hỗ trợ tài chính và công nghệ quốc tế, như năng lượng hiệu quả, năng lượng tái tạo, và quản lý chất thải.

Tài chính cho BĐKH

Việt Nam cần có chiến lược đầu tư cho thích ứng và giảm nhẹ BĐKH, khuyến khích cơ chế cải cách tài chính để cạnh tranh và bảo đảm đầu tư quy mô lớn.

Thích ứng chủ yếu do đầu tư

công. Quyết định đầu tư công cần phải được sắp xếp ưu tiên theo thời gian, địa lý và từng ngành, đồng thời cải tiến việc lập kế hoạch và hỗ trợ quốc tế.

Giảm nhẹ khí nhà kính chủ yếu do đầu tư từ các doanh nghiệp. Cần điều chỉnh các chính sách tài chính (đặc biệt là trợ cấp năng lượng và các loại thuế) và có các quy định sáng suốt để vừa ứng phó với BĐKH vừa tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

Phát triển các ngành kinh doanh ứng phó với BĐKH

Thế giới đang trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tuy nhiên trong những năm gần đây đầu tư vào năng lượng tái tạo tăng đáng kể, tạo cơ hội cho các ngành kinh doanh ít các bon. Đặc biệt ở Việt Nam, một trong những nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời lớn nhất sẽ được xây dựng, tạo giá trị gia tăng và tăng cơ hội, năng lực cạnh tranh cho các ngành kinh doanh của Việt Nam cũng như sự ổn định kinh tế vĩ mô lâu dài.

Cơ hội giảm nhẹ khí nhà kính cho các doanh nghiệp có thể đạt được thông qua nghiên cứu và triển khai (với sự hỗ trợ công và tư); Tài chính ưu đãi; Thỏa thuận tự nguyện; Công cụ thông tin; Các mục tiêu và chính sách thuế khuyến khích năng lượng tái tạo; Tăng tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng cho các thiết bị, mở rộng đào tạo các kỹ sư và kỹ thuật viên (giáo dục đại học và dạy nghề) và Quy hoạch đô thị tốt hơn để tăng khả năng chống chịu và phát thải ít các bon.

Một ngành công nghiệp ít các bon đòi hỏi phải đo được sự phát thải, sử dụng năng lượng ở cấp cơ sở; Thực hiện các mục tiêu giảm năng lượng và kiểm toán năng lượng cho các cơ sở chính; Xây dựng được các thủ tục báo cáo sử dụng năng lượng và khí thải ở cấp cơ sở.

Ứng phó với BĐKH tại Việt Nam đòi hỏi có sự thay đổi trong tư tưởng, chiến lược và quan điểm về BĐKH nhằm xây dựng một nền tảng phù hợp với sự thay đổi trong hệ thống kinh tế - xã hội, môi trường, khí hậu và tài nguyên thiên nhiên. Do đó, công tác nghiên cứu, dự báo trong giai đoạn tới là hết sức quan trọng, không chỉ để cung cấp thông tin và giải pháp cho công tác phòng tránh thiên tai được kịp thời, hiệu quả mà còn bảo đảm các căn cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách lâu dài trong nước cũng như quan hệ quốc tế để thích ứng hiệu quả với các tác động tiêu cực của BĐKH, đồng thời giảm nhẹ khí nhà kính, chung tay, góp sức cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất.

4. KẾT LUẬN

Với những tác động nghiêm trọng của sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng, vấn đề quan trọng hàng đầu trong ứng phó với BĐKH của Việt Nam là phải thích ứng, nói cách khác, thích ứng với BĐKH cần phải được đặt là trọng tâm. Giảm nhẹ khí nhà kính nên được coi là cơ hội kinh tế, xã hội và môi trường■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Ban liên chính phủ về BĐKH (IPCC), Báo cáo đánh giá Lần thứ 5, 2013.
- 2) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kịch bản BĐKH, nước biển dâng cho Việt Nam, 2012.
- 3) Chiến lược quốc gia về BĐKH, 2011.
- 4) Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH, 2008.
- 5) Hội nghị Trung ương 7 khóa XI, Nghị quyết số 24-NQ/TW về Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVM, 2013.
- 6) Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012 - 2020, 2012.



Đề xuất, bổ sung nội dung Phát triển bền vững, Tăng trưởng xanh trong Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

1. THỰC HIỆN LUẬT BVMT NĂM 2005 TRONG CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) được Chính phủ giao nghiên cứu, thực hiện các quy định của Luật BVMT năm 2005 và các Nghị định thông tư hướng dẫn liên quan. Bộ đã thực hiện lồng ghép môi trường vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (CQK) phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), cụ thể: Xây dựng và đưa bộ chỉ tiêu phát triển bền vững (PTBV) và BVMT vào Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm (giai đoạn 2006 - 2010); Lồng ghép các hạng mục, hoạt động đầu tư cho môi trường trong các chương trình, dự án phát triển KT-XH; Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 140/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định về BVMT trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các CQK và dự án phát triển... (Sơ đồ 1)

Ngoài ra, Bộ còn xây dựng trình Chính phủ ban hành chiến lược PTBV, Chiến lược Tăng trưởng xanh (TTX), với nội dung: Phối hợp với các Bộ, ngành địa phương xây dựng, ban hành văn bản pháp quy và lồng ghép môi trường trong chuẩn bị, thẩm định phê duyệt đầu tư.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, đối với một số quy trình, thủ tục về BVMT liên quan

công tác kế hoạch và đầu tư vẫn còn một số hạn chế như:

Công tác chuẩn bị, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và cam kết BVMT hiệu quả chưa cao; Báo cáo ĐMC thường mang tính minh họa ít có tác dụng giúp đưa ra và lựa chọn phương án ít tác động tiêu cực đối với tài nguyên, môi trường, xã hội, đa dạng sinh học...; Thiếu hướng dẫn chi tiết về quy trình ĐMC cho CQK phát triển KT-XH; Không có tiêu chí thẩm định rõ ràng để xác định ĐMC nào đạt hay không đạt yêu cầu;



TS. PHẠM HOÀNG MAI

Vụ trưởng Vụ Khoa học Giáo dục, TN&MT - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Những đối tượng đang sử dụng lãng phí tài nguyên, làm gia tăng ô nhiễm môi trường không được/ít được đưa vào trong ĐMC mới; Sự theo dõi, giám sát đảm bảo các nội dung trong báo cáo ĐTM, ĐMC chưa thường xuyên, thường chỉ khi có vấn đề mới rà soát...



▲ Sơ đồ 1: Lồng ghép môi trường vào quá trình thực hiện kế hoạch



▲ Việt Nam cần đưa yếu tố xanh vào quy trình thẩm định các dự án đầu tư công

Trong khi Việt Nam đặt mục tiêu PTBV, nhưng lại có sự tách biệt vấn đề xã hội trong chuẩn bị và thực hiện các nội dung của báo cáo với môi trường làm cho nhiều chương trình, dự án liên quan đến ODA phải bổ sung, làm lại hoặc không triển khai được, nhiều nội dung cần được công khai và tham vấn nhưng chưa được làm tốt, thiếu biện pháp giảm thiểu ô nhiễm hiệu quả, nên dẫn đến thiệt hại sau này.

Nhiều chủ đề quan trọng như: PTBV, BĐKH, TTX trong quá trình triển khai Luật BVMT từ năm 2005 đến nay và một số các hướng dẫn vẫn theo hướng tiếp cận cũ là chỉ có môi trường, thiếu vắng phần BĐKH, dù hướng dẫn gần đây đã được ban hành nhưng còn chưa đồng bộ nên khó thực thi; hoặc ĐMC, ĐTM chỉ quan tâm nhiều đến tác động của phát triển đối với môi trường, song chưa đề cập những tác động ngược lại của môi trường, BĐKH đối với tính hiệu quả, bền vững của dự án.

Những vấn đề liên vùng, xuyên biên giới chưa được đề cập và triển khai tích cực. Trong những năm qua, Việt Nam đã áp dụng quản lý lưu vực sông nhưng hiệu quả chưa cao. Hiện nay, Việt Nam đang đối diện với một số quốc gia láng giềng có chung lưu vực sông đang phát triển thủy điện làm ảnh hưởng đến phát triển KT-XH vùng hạ du (ví dụ đồng bằng sông Cửu Long) nhưng chưa có cơ chế để đàm phán, thảo luận, tham vấn...

Bên cạnh đó, nguồn lực huy động cho BVMT hạn hẹp, khó có thể thu hút đầu tư vì thiếu cơ chế rõ ràng, thêm nữa việc chỉ sử dụng vốn từ nguồn sự nghiệp môi trường đã hạn chế việc đầu tư cho môi trường.

Mặt khác, chưa khuyến khích được đầu tư tư nhân vào BVMT, xử lý ô nhiễm. Hiện có nhiều công ty tư nhân đã nghiên cứu, thử nghiệm thành công việc xử lý ô nhiễm, nhưng các cơ chế chính sách liên quan đến khuyến khích, ưu đãi, bảo

vệ tác quyền, chưa thu hút được nhiều thành phần và doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực mới mẻ này.

2. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, BỔ SUNG, LỒNG GHÉP NHỮNG NỘI DUNG PTBV, TTX TRONG LUẬT BVMT (SỬA ĐỔI)

Chương III, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), mới đề cập đến nội dung ứng phó hiệu quả với BĐKH, theo định hướng PTBV, cần lồng ghép thêm vấn đề PTBV, TTX để hoàn thiện Dự thảo Luật:

Cần đề cập rõ hơn về nguyên tắc những yêu cầu cơ bản, trong BVMT: PTBV, ứng phó BĐKH, TTX; Tạo môi trường pháp lý để thúc đẩy việc sử dụng tài nguyên có hiệu quả, thay đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của Luật cần được mở rộng để có thể gắn kết được BVMT, PTBV, ứng phó BĐKH, TTX, phục vụ các ưu tiên ngắn hạn cũng như tầm nhìn phát triển lâu dài của đất nước.

Quy trình, thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐMC, ĐTM phải nâng cấp gắn với yêu cầu quốc tế để thu hút đầu tư nước ngoài tốt hơn; Hoàn chỉnh các công cụ báo cáo, theo dõi, giám sát ĐMC, ĐTM, công khai, công bố thông tin; Kết hợp với các Bộ, ngành ban hành kịp thời các hướng dẫn ĐMC, ĐTM chuyên ngành (thông tư liên tịch). Đồng thời, cần mở rộng phạm vi của ĐMC để là công cụ tốt lồng ghép mục tiêu PTBV, BĐKH, TTX vào quá trình ra quyết định đối với các vấn đề chính sách ở tầm vĩ mô hoặc mang tính chiến lược; Cần thực hiện ĐMC nâng cao (ĐMC+) hoặc đánh giá tính bền vững. ĐMC sẽ không phải là hoạt động độc lập do một nhóm chuyên gia tiến hành song song hoặc sau khi xây dựng

CQK, mà là một phần nhiệm vụ của chính những người xây dựng CQK, trong đó gồm cả các chuyên gia môi trường; Các mục tiêu về BVMT, PTBV, TTX sẽ được kết hợp ngay từ đầu với các mục tiêu KT-XH thông qua việc xác định các tiêu chuẩn từng lĩnh vực và tiêu chuẩn về tính bền vững chung.

Ngoài ra, vấn đề theo dõi và giám sát thực thi báo cáo ĐMC, ĐTM, cam kết BVMT cần có phân cấp, phân quyền cụ thể, quy định rõ trách nhiệm của địa phương, các tổ chức xã hội và sự tham gia của các bên liên quan.

Cần khuyến khích phát triển các chương trình, dự án đầu tư vào vốn tự nhiên; Thu hút các nguồn vốn đầu tư tư nhân vào BVMT, xử lý ô nhiễm; Khuyến khích việc chuyển giao và sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường; Tăng cường các nguồn lực huy động cho BVMT.

Trong sơ đồ 2, để tăng cường lồng ghép PTBV và TTX, thì ở bước 1 và bước 2, cần thực hiện: Đánh

giá, mô tả diễn biến trong quá khứ và dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, với tác động của các ngành KT-XH chủ yếu, của vùng lãnh thổ được xây dựng chiến lược, quy hoạch trong trường hợp không thực hiện chiến lược, quy hoạch, từ đó mới có thể thấy được tính bền vững của chương trình, dự án hiện tại, những yếu tố gây ra sự biến đổi, đi xuống của các thành phần môi trường, đặc biệt xem xét hậu quả khi có thêm tác động của BĐKH và những điểm cần khắc phục nếu làm CQK mới.

Với bước 3, đề xuất các mục tiêu, các ưu tiên và hoạt động phát triển: Khi sử dụng ĐMC+, một số kịch bản, phương án với sự kết hợp khác nhau của các biến số KT-XH-MT có lời giải là nên chọn phương án nào và không cần phải làm ĐMC hình thức như hiện nay. Khi đánh giá các phương án, ngoài những chỉ tiêu hiện có, có thể sử dụng bộ tiêu chí KT-XH-MT, KT-XH, KT-MT để xem xét quyết định.

Ví dụ, với tiêu chí KT-XH-MT:

GDP xanh (GDP trừ đi thiệt hại do mất mát tài nguyên và ô nhiễm môi trường); Tổng giá trị thiệt hại của xã hội do thiên tai, BĐKH (giá trị thiệt hại trực tiếp và giá trị của cải và công sức bỏ ra để phòng chống thiên tai); Đóng góp vào tái cơ cấu kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh.

Với KT-XH: Năng suất lao động xã hội (triệu đồng GDP/mỗi lao động); Thu nhập của người lao động trong tăng trưởng kinh tế (triệu đồng thu nhập (tiền lương, tiền công và các thu nhập có tính chất lương)/mỗi lao động/năm); Chênh lệch trong mức sống dân cư (hệ số GINI hoặc thu nhập của nhóm 10% thu nhập cao nhất so với thu nhập của nhóm 10% thu nhập thấp nhất).

Với KT-MT: Hao phí năng lượng để sản xuất ra mỗi đơn vị GDP (kwh hoặc TEU/ tỷ đồng GDP); Hao phí nước để sản xuất ra mỗi đơn vị GDP (m³ hoặc tấn nước/tỷ đồng GDP); Hao phí đất nông nghiệp để tăng trưởng (số ha đất nông nghiệp bị giảm đi tính trên mỗi tỷ đồng GDP tăng thêm); Hao phí rừng để tăng trưởng (số ha đất có rừng tăng lên hoặc giảm đi tính trên mỗi tỷ đồng GDP tăng thêm); Lượng chất thải rắn tính trên mỗi đơn vị GDP (tấn/tỷ đồng GDP); Tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế tạo (hoặc công nghệ cao), tỷ trọng của sản phẩm sản xuất sạch hơn trong GDP và trong xuất khẩu (%).

Để thực hiện được những thay đổi này, đó sẽ là thách thức không nhỏ với cơ quan kế hoạch và đầu tư, cũng như cơ quan quản lý nhà nước về TN&MT. Tuy nhiên, việc tham khảo các bộ tiêu chí (KT-XH-MT, KT-XH, KT-MT) để quyết định lựa chọn phương án ĐMC+, qua đó lồng ghép các nội dung PTBV, TTX vào Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) là rất cần thiết■

Đánh giá Môi trường Chiến lược trong Quy trình Xây dựng CQK phát triển

1. Xác định trọng tâm, trọng điểm của CQK: Mô tả sơ bộ về thực trạng, những mục tiêu đã đạt và phương hướng sắp tới.

(ĐMC+: Đánh giá thực trạng kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế).



2. Phân tích bối cảnh phát triển: Xác định các thách thức, vấn đề then chốt, phương án giải quyết.

(ĐMC+: Phương án 0 về kinh tế, xã hội, môi trường).



3. Đề xuất các mục tiêu, các ưu tiên và hoạt động phát triển. Đề xuất chính sách. Tham vấn các đối tượng chịu tác động của CQK.

(ĐMC+: Các kịch bản, phương án với sự kết hợp khác nhau của các biến số kinh tế, xã hội, môi trường. Xác định giá phải trả, những tác động tiêu cực, tích cực của các phương án, kịch bản. Đánh giá tính bền vững. Lựa chọn phương án, kịch bản và giải pháp ứng phó với tác động).



4. Đề xuất khung CQK, việc tổ chức thực hiện, phân bổ nguồn lực, phân công lãnh đạo, chỉ đạo.

(ĐMC+: Đề xuất kế hoạch hành động, chương trình giám sát, tổng hợp biện pháp xử lý)



5. Soạn thảo chi tiết và hoàn chỉnh CQK. Lấy ý kiến đóng góp, phân biện, điều chỉnh.



6. Thẩm định và phê duyệt chính thức CQK

▲ Sơ đồ 2: Quy trình thực hiện ĐMC nâng cao (ĐMC+)

Cần có công cụ chính sách mới - tích hợp vấn đề biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch phát triển thông qua đánh giá môi trường chiến lược



ThS. TĂNG THẾ CƯỜNG

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biến đổi khí hậu (BĐKH) cùng với suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường là những thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ 21 đã, đang và sẽ làm thay đổi toàn diện, sâu sắc các hệ sinh thái tự nhiên, đời sống kinh tế - xã hội, quá trình phát triển, đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh môi trường, năng lượng, nguồn nước, lương thực trên phạm vi toàn cầu. Để phát triển bền vững, giảm nhẹ tác động của BĐKH, Việt Nam đang từng bước hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý, BVMT cùng với ứng phó với BĐKH. Tuy nhiên, các chính sách, pháp luật BVMT hiện hành chưa theo kịp với những vấn đề đặt ra đối với yêu cầu chủ động ứng phó với BĐKH hiện nay, chưa tính đến các vấn đề BĐKH trong các

chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ở cấp độ quốc gia, vùng và tỉnh. Do đó, Việt Nam cần tiếp thu những kinh nghiệm quý báu của các quốc gia, kế thừa và phát triển các giải pháp phù hợp trong quá trình phát triển nói chung và trong hoạch định chính sách BVMT nói riêng, đặc biệt trong quá trình xây dựng Luật BVMT (sửa đổi).

Trên thế giới, đã và đang nỗ lực nghiên cứu việc tích hợp chính sách BVMT vào các chính sách phát triển, ứng phó với BĐKH. Các nước châu Âu đi đầu trong việc xây dựng tài liệu hướng dẫn tích hợp vấn đề BĐKH nhằm hỗ trợ, nâng cao năng lực quốc gia về ứng phó với BĐKH. Tuy nhiên, để đạt được điều này cần kết hợp tốt việc thực hiện các hoạt động thích ứng với tích hợp các rủi ro khí hậu dài hạn vào quá trình xây dựng quy hoạch cấp quốc gia cũng như các chính sách ngành, địa phương và dự án phát triển. Tài liệu hướng dẫn tích hợp vấn đề BĐKH được coi là công cụ phân tích để đánh giá các chiến lược, quy hoạch phát triển trong quá trình xây dựng cũng như rà soát các văn bản này. Các yếu tố được xem xét bao gồm việc phân tích tính dễ bị tổn thương của các nội dung mà các văn bản này đề cập trước các rủi ro từ BĐKH, hoặc xem xét những rủi ro ngay từ bước đầu của quá trình xây dựng chính sách, dự báo những hệ lụy của chính sách dẫn đến gia tăng tính dễ bị tổn thương để có các biện pháp điều chỉnh.

Ở Việt Nam, tích hợp BĐKH vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển mới đang ở giai đoạn đầu của quá trình thực hiện, vì vậy chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Một số nghiên cứu cho rằng, việc tích hợp cần được tiến hành một cách toàn diện trên ba mặt: thể chế, tổ chức và hoạt động, từ đó xác định những hạn chế và nhu cầu của các chương trình, chính sách hiện tại liên quan tới con người và các lĩnh vực kinh tế - xã hội để điều chỉnh và bổ sung. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa có chính sách hoàn thiện và chính thống làm cơ sở cho việc tích hợp. Trên cơ sở phân tích các hướng dẫn tích hợp của các tổ chức trên thế giới, một số nghiên cứu giới thiệu quy trình, bao gồm 5 bước tích hợp BĐKH vào chiến lược, quy hoạch phát triển.

Tích hợp vấn đề BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch phát triển được coi là cách tiếp cận khôn ngoan nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững và xây dựng các biện pháp ứng phó với BĐKH một cách hiệu quả. Thông qua việc tích hợp các chính sách và biện pháp ứng phó với BĐKH trong các chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm sự ổn định trong các hoạt động đầu tư và giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của các lĩnh vực do tác động của BĐKH. Trong đó, các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ BĐKH được coi là một phần không thể tách rời của các chính sách phát triển. Các biện pháp thích



▲ Tích hợp vấn đề BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch phát triển được coi là cách tiếp cận khôn ngoan nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững

ứng và giảm nhẹ sẽ chỉ phát huy hiệu quả nếu tích hợp được với các chính sách, chiến lược phát triển. Đây là nguyên tắc quan trọng để thiết kế một chính sách hiệu quả nhằm đạt được cả lợi ích kinh tế, môi trường và ứng phó với BĐKH. Nếu không được tích hợp vấn đề BĐKH thì các chính sách rất khó có thể thích ứng kịp thời với BĐKH. Ngược lại, nếu các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ được tích hợp và thực hiện sớm thì sẽ giảm thiểu được những tổn thất, đặc biệt đối với các công trình hạ tầng kiên cố, vĩnh cửu.

Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) là một chuỗi các giải pháp có tính phân tích và có sự tham gia của nhiều thành phần nhằm mục đích lồng ghép những vấn đề môi trường vào chính sách, kế hoạch, chương trình và đánh giá mối quan hệ tương quan với các vấn đề kinh tế và xã hội. Luật BVMT năm 2005 đã quy định, ĐMC là việc phân tích và

dự báo các tác động đến môi trường của dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trước khi phê duyệt nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. Mục đích chính của ĐMC là lồng ghép các vấn đề về môi trường trong quá trình xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời hỗ trợ cho việc ra quyết định được minh bạch và có sự tham gia của các bên liên quan. Trong thời gian qua, ĐMC đã trở thành công cụ quan trọng trong việc lồng ghép các vấn đề về môi trường trong quá trình xây dựng các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược, quy hoạch phát triển ngành ở Việt Nam.

Theo kinh nghiệm của quốc tế, ĐMC là công cụ hữu hiệu để tích hợp vấn đề BĐKH trong quá trình xây dựng các quy hoạch phát triển. ĐMC giúp phân tích, đánh giá tác động của BĐKH đến các quy hoạch phát triển và tác động của các quy

hoạch phát triển đến BĐKH; thông qua đó đề xuất các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ cần được tích hợp trong quy hoạch phát triển. Việc thúc đẩy áp dụng ĐMC để tích hợp vấn đề BĐKH trong quá trình xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển ở Việt Nam là hết sức quan trọng nhằm góp phần đạt được mục tiêu Chiến lược quốc gia về BĐKH, Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh. Việc tích hợp vấn đề BĐKH vào chiến lược, quy hoạch phát triển thông qua ĐMC cần quan tâm thực hiện một số vấn đề sau:

- Trước tiên, cần xác định các chiến lược, quy hoạch phát triển nào cần thực hiện ĐMC và xác định vấn đề BĐKH cần được tích hợp vào phần nào của quá trình ĐMC. Xác định những chiến lược, quy hoạch có tác động đáng kể và có khả năng thích ứng với BĐKH trong tương lai, hoặc BĐKH có tác động đến chiến lược, quy hoạch. Từ đó, phạm vi của



chiến lược, quy hoạch nên được điều chỉnh để xét đến rủi ro và tính dễ bị tổn thương trước BĐKH.

- Đối với chiến lược, quy hoạch phải thực hiện ĐMC cần xác định mức độ chi tiết cần được đánh giá. Khi đó, các vấn đề môi trường và mức độ chi tiết trong báo cáo môi trường được quyết định bởi các cơ quan chức năng, có thể thực hiện tham vấn cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ. Sau đó xác định phạm vi cần xem xét tới vấn đề BĐKH. Các vấn đề nêu trong báo cáo phải đảm bảo các tác động của BĐKH ảnh hưởng đến chiến lược, quy hoạch phải được xem xét.

- Đối với những chiến lược, quy hoạch cần tích hợp vấn đề BĐKH thông qua ĐMC cần đưa vào các mục tiêu ứng phó với BĐKH và các chỉ thị cần thiết liên quan tới BĐKH; xác định các vấn đề chính, những xung đột do BĐKH trong tương lai; đề xuất các phương án ứng phó với các vấn đề liên quan đến BĐKH, tích hợp các biện pháp giảm nhẹ và thích ứng vào chiến lược, quy hoạch; đánh giá ảnh hưởng của quy hoạch đến phát thải khí nhà kính và tính dễ bị tổn thương trước BĐKH.

Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT có vai trò quan trọng quyết định sự phát triển bền vững đất nước. Đây là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Do đó, ngoài việc xây dựng, cập nhật và triển khai Kịch bản BĐKH, nước biển dâng, Chiến lược và Kế hoạch hành động về BĐKH thì việc hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật BVMT, nhất là việc sửa đổi Luật BVMT năm 2005, xem xét tích hợp các vấn đề BĐKH thông qua công cụ ĐMC là rất cần thiết đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay■

NGUỒN LỰC về bảo vệ môi trường



ThS. VŨ XUÂN NGUYỆT HỒNG
*Phó Viện trưởng - Viện Nghiên cứu
quản lý kinh tế Trung ương (CIEM)*

Nguồn lực về BVMT là một nội dung quan trọng được quy định trong Chương XI của Luật BVMT năm 2005 với 12 Điều. Theo đó, các nguồn lực được huy động cho BVMT gồm nguồn lực tài chính, nhân lực, công nghệ cùng với những chính sách của nhà nước đối với việc huy động và sử dụng các nguồn lực đó. Tại Chương XV, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), nguồn lực cho BVMT về cơ bản vẫn được giữ nguyên theo Luật BVMT năm 2005, tuy nhiên đã được quy định chi tiết và rõ ràng hơn.

1. NGUỒN LỰC VỀ BVMT

Trước tiên, cần phải làm rõ khái niệm về nguồn lực. Theo nghĩa hẹp, nguồn lực (để đạt được một mục tiêu phát triển nào đó) thường được hiểu là các nguồn nhân lực (sức mạnh, trí óc con

người), vật lực (vốn-tài chính, tài nguyên, nhà xưởng, máy móc thiết bị...) cần thiết để đạt được mục tiêu đề ra. Theo nghĩa rộng, nguồn lực được hiểu gồm tất cả những lợi thế, tiềm năng vật chất và phi vật chất để phục vụ cho một mục tiêu phát triển nhất định nào đó. Với nghĩa rộng này, nguồn lực không chỉ gồm nhân lực, vật lực mà còn gồm cả tri thức (quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, năng lực quản lý...) hay công cụ để truyền bá tri thức (thông tin). Nếu xét về góc độ xuất xứ của nguồn lực, có thể chia nguồn lực thành nguồn nội lực (trong nước) và ngoại lực (nước ngoài).

Một vấn đề cần được thảo luận, đó là chúng ta cần có biện pháp gì để có thể huy động được các nguồn lực cho mục tiêu đề ra? Nói một cách khác, làm sao có thể khơi dậy nguồn lực sẵn có và huy động các nguồn lực đó để phục vụ mục tiêu? Nếu hiểu đúng nội hàm của nguồn lực, nhưng không có biện pháp đúng đắn để khơi dậy nguồn lực hay làm tăng cường nguồn lực thì nguồn lực có thể hoặc sẽ bị thui chột hay bị ngủ quên, hoặc sẽ được sử dụng vào mục đích khác chứ không được đưa vào sử dụng cho mục tiêu phát triển.

Nguồn lực cho BVMT là gì? Theo nghĩa hẹp, đó là nguồn nhân lực và vật lực để thực hiện công tác BVMT nhằm đạt mục tiêu BVMT đặt ra. Với nghĩa rộng, có thể hiểu nguồn lực cho BVMT không chỉ gồm nguồn nhân lực, vật lực mà còn cả tri thức (công nghệ, quy trình, năng lực quản



▲ Quỹ BVMTVN hỗ trợ người dân làng nghề Bát Tràng, Hà Nội đầu tư đổi mới công nghệ giảm ô nhiễm môi trường

lý) cũng như thông tin cho công tác BVMT. Nguồn lực tài chính cho công tác BVMT - một cấu phần quan trọng của nguồn lực BVMT được hiểu là toàn bộ nguồn tiền được sử dụng để phục vụ cho BVMT.

Như vậy, nội dung của Chương XI, Luật BVMT năm 2005 cũng như Chương XV, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) hiện nay khi đề cập tới nguồn lực về BVMT đã sử dụng khái niệm nguồn lực với nghĩa rộng, đồng thời tập trung làm rõ những biện pháp cần áp dụng để “khơi dậy” hay phát huy nguồn lực để BVMT. Tuy nhiên, những vấn đề liên quan tới nguồn lực về BVMT lại không chỉ được thể hiện trong chương có tiêu đề này mà còn được đề cập ở nhiều chương khác của Dự thảo Luật.

2. NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TRAO ĐỔI VỀ NỘI DUNG NGUỒN LỰC BVMT

Chương XV với nội dung “Nguồn lực về BVMT” của Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) về cơ bản vẫn giữ nguyên nội dung

của Luật BVMT năm 2005 với 12 Điều, khoản, không có điều mới mà chỉ bổ sung hay điều chỉnh một số khoản, mục và thay đổi trình tự sắp xếp các điều, khoản so với Luật BVMT năm 2005 hiện hành. Những thay đổi chính của Chương XV có thể được tóm lược như sau:

Những thay đổi của Dự thảo Luật về nguồn lực tài chính cho BVMT

Nguồn lực tài chính BVMT đã được đưa lên phần đầu Chương XV, thay vì để ở vị trí tiếp sau một số điều, khoản quy định việc tuyên truyền giáo dục về BVMT và phát triển công nghệ phục vụ BVMT trong Luật BVMT năm 2005 (các Điều 106 -109). Sự thay đổi thứ tự này có thể thấy, nguồn lực tài chính và việc huy động nguồn lực tài chính cho BVMT được Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) coi trọng và có phần “ưu tiên” hơn. Điều này là phù hợp bởi kể từ khi Luật BVMT ra đời năm 1993 và được sửa đổi vào năm 2005 đến nay, nhận thức của xã hội Việt Nam về vấn đề BVMT đã tăng lên đáng kể.

Mặc dù, nguồn lực tài chính được huy động để phục vụ BVMT đã được quan tâm và tăng lên song chưa đáp ứng yêu cầu. Cho tới nay, nguồn lực tài chính cho BVMT vẫn chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách hoặc vốn có nguồn gốc từ ngân sách (ODA), trong khi huy động nguồn lực tài chính khác (nguồn tư nhân, nguồn vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, nguồn của dân cư...) còn rất hạn chế và chưa được “khơi dậy” hiệu quả cho BVMT. Mục 1, Điều 134 của Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã quy định rõ nguồn tài chính cho BVMT gồm: ngân sách nhà nước, tiền bồi thường thiệt hại, đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân, vốn các tổ chức, cá nhân tự bỏ ra để thực hiện BVMT, vốn vay (ưu đãi hay thương mại) và vốn khác theo quy định của pháp luật. Như vậy, chủ trương đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho BVMT đã được thể hiện rõ và rộng trong Dự thảo Luật với việc bổ sung thêm “các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật”.

Một điểm thay đổi quan trọng của Dự thảo Luật so với Luật hiện hành liên quan tới phân hạch toán và báo cáo về nguồn tài chính công để BVMT. Mục 2, Điều 134 của Dự thảo Luật quy định “Ngân sách nhà nước có mục chi riêng cho sự nghiệp môi trường và mục chi riêng cho đầu tư phát triển BVMT công cộng” trong khi Luật hiện hành chỉ quy định “Ngân sách nhà nước có mục chi thường xuyên cho sự nghiệp môi trường”. Sự thay đổi này là rất cần thiết vì nó đảm bảo để ngân sách nhà nước có thể cân đối cả chi đầu tư và chi thường xuyên để BVMT. Thực tế cho thấy, do các dự toán và báo cáo ngân



▲ Trạm xử lý nước thải mỏ than Cốc Sáu tại TP Cẩm Phả (Quảng Ninh) do Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ và Môi trường Than - Khoáng sản Việt Nam đầu tư xây dựng với tổng vốn gần 90 tỷ đồng, công suất 2.400 m³/h, sử dụng công nghệ hóa lý, vận hành khép kín bằng hệ thống các bể lắng, lọc xử lý nước thải từ moong mỏ Cốc Sáu. Ảnh: TTXVN

sách nhà nước hiện chỉ có riêng mục chi cho sự nghiệp môi trường dẫn đến công tác BVMT được thực hiện chưa đồng bộ, nguồn chi mất cân đối và chưa đáp ứng tốt nhu cầu của các cơ quan Trung ương và địa phương về phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách dành cho BVMT. Nếu quy định này của Dự thảo Luật được thông qua, hy vọng thời gian tới, nguồn vốn ngân sách cho BVMT sẽ cân đối tốt hơn, vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng về BVMT sẽ được bổ sung, đáp ứng nhu cầu hết sức cấp bách hiện nay của các địa phương trong bối cảnh quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, trong khi địa phương lại không có khả năng huy động được vốn để đầu tư các công trình hạ tầng BVMT công cộng như hệ thống thoát nước, xử

lý nước thải, chất thải...

So với Luật hiện hành, Điều 135 của Dự thảo Luật đã quy định đầy đủ các nguồn chi từ ngân sách cho BVMT. Theo đó, mục 1 của Điều 135, bên cạnh vẫn giữ nguyên hai nguồn chi ngân sách chính cho BVMT được ghi tại Luật hiện hành là “chi sự nghiệp môi trường” và “chi đầu tư phát triển”, đã bổ sung thêm các nguồn chi ngân sách khác cho BVMT mà trước đây chưa được đề cập trong Luật là chi sự nghiệp khoa học, sự nghiệp kinh tế và chi khác cho BVMT từ nguồn ngân sách. Sự thay đổi này đã làm cho Dự thảo Luật thực sự bao quát đầy đủ các nguồn chi từ ngân sách nhà nước cho công tác BVMT. Điều này hy vọng sẽ giúp cho các cơ quan nhà nước có trách nhiệm quan tâm hơn tới các hoạt động BVMT và

dành nguồn chi ngân sách tương ứng cho lĩnh vực này. Ngoài ra, sẽ giúp việc báo cáo và công bố về số liệu chi ngân sách cho BVMT chính xác hơn, phản ánh đúng bức tranh chi tiêu công cho hoạt động BVMT ở nước ta.

Mục 2, Điều 135 của Dự thảo Luật đã quy định rõ các khoản, mục được chi từ nguồn vốn sự nghiệp môi trường. So với Luật hiện hành, các khoản, mục này đã được rút bớt đi từ 14 xuống còn 10 lĩnh vực hoạt động, tập trung hơn vào những lĩnh vực liên quan tới công tác BVMT.

Bên cạnh đó, mục 3, Điều 135 đã bổ sung hoàn toàn mới với việc quy định cụ thể những lĩnh vực của đầu tư phát triển cho BVMT, bao gồm các lĩnh vực: xây dựng, cải tạo công trình xử lý chất thải công cộng, cải tạo sông hồ, ao kênh mương,



phòng ngừa ô nhiễm suy thoái, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; xây dựng các trạm quan trắc, trồng và chăm sóc cây xanh... Nếu được thông qua, quy định này của Dự thảo Luật sẽ mở ra cơ hội để có một kênh vốn đầu tư cho các lĩnh vực và dự án trước đây thường rất thiếu vốn (như các công trình xử lý, phòng ngừa ô nhiễm, xây dựng hệ thống quan trắc môi trường...) hay một số hoạt động BVMT buộc phải sử dụng vốn sự nghiệp - là nguồn chi thường xuyên của ngân sách. Tuy vậy, việc quy định “cứng” những lĩnh vực đầu tư phát triển từ ngân sách cho BVMT như Dự thảo Luật cũng có thể gây khó khăn khi triển khai thực tế, khi lĩnh vực đầu tư BVMT có thể không rơi vào những lĩnh vực được quy định của Luật, nhưng lại hết sức cần thiết và cấp bách đối với các ngành, địa phương. Đặc biệt, trong bối cảnh các công nghệ và tính chất dự án đầu tư luôn thay đổi theo thời gian. Vì vậy, sẽ là phù hợp nếu Dự thảo Luật có điều khoản mở để xử lý vấn đề này.

Mục 4, Điều 135 cũng là một nội dung mới được bổ sung trong Dự thảo Luật, làm rõ hơn thế nào là “chi khác” từ ngân sách cho BVMT. Nếu hiểu rằng, mục 4 nhằm cụ thể hóa khoản (c) của mục 1, Điều 135 thì rõ ràng là chưa bao quát hết. Câu hỏi đặt ra là chi sự nghiệp kinh tế và chi khoa học cho BVMT gồm những gì? Những quy định tại các khoản (a), (b) và (c) chưa phản ánh hết điều đó. Trên thực tế, ngân sách nhà nước đã dành nguồn chi sự nghiệp môi trường không nhỏ cho nghiên cứu khoa học và công nghệ để BVMT thông qua các dự án, để tài nghiên cứu khoa học cấp cho các Bộ ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức nghiên cứu triển khai về BVMT.

Mục 5, Điều 135 cũng là một điểm mới của Dự thảo Luật. Mục này quy định về trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương đối với ngân sách nhà nước cho BVMT. Theo đó, Bộ TN&MT chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu và lập dự toán đối với vốn sự nghiệp môi trường; Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chung về phương án phân bổ ngân sách cho BVMT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về phân bổ ngân sách đầu tư phát triển BVMT. Về cơ bản, những quy định tại mục này là phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các Bộ hiện nay. Tuy nhiên cần xem xét hai vấn đề. Thứ nhất, khoản (b) chỉ quy định Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án phân bổ ngân sách sự nghiệp môi trường chứ không phải là phương án phân bổ ngân sách chung cho BVMT (gồm cả sự nghiệp môi trường và đầu tư cho BVMT) là chưa phù hợp. Thứ hai, vai trò và trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phân bổ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ cho BVMT thì sao? Có lẽ cần có một quy định nào đó về vấn đề này.

Điều 137 của Dự thảo Luật quy định về phí BVMT với những mục và khoản mục đã được chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên, tại mục 4, việc quy định “nguồn thu từ phí BVMT được sử dụng đầu tư cho hoạt động BVMT” là chưa chính xác. Sở dĩ như vậy vì nguồn thu từ phí hiện được sử dụng trở lại cho hoạt động BVMT, nhưng không chỉ để đầu tư mà còn để chi cho những người tham gia thu phí, duy trì hệ thống hành chính liên quan tới thu phí tại địa phương. Vì vậy nếu bỏ từ “đầu tư”, quy định này sẽ phù hợp hơn.

Có thể nói, Dự thảo Luật đã điều chỉnh những quy định của

Luật BVMT năm 2005 về nguồn lực tài chính cho BVMT, làm cho nội dung của Dự thảo Luật trở nên bao quát và hoàn chỉnh hơn.

Nguồn lực khác và chính sách huy động nguồn lực cho BVMT

Về cơ bản, các điều còn lại của Dự thảo Luật quy định tại Chương XV về nguồn lực để BVMT vẫn giữ nguyên như Luật hiện hành, tuy nhiên một số điều đã được bổ sung, cụ thể:

Tại mục 1, Điều 140 về Phát triển dịch vụ BVMT, bên cạnh quy định Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ BVMT thông qua hình thức đấu thầu như Luật hiện hành, Dự thảo Luật đã bổ sung thêm các hình thức tham gia khác như hợp tác công tư và các hình thức đầu tư khác. Sự thay đổi này của Dự thảo Luật là hết sức cần thiết và quan trọng, sẽ tạo cơ hội để các tổ chức, cá nhân tham gia nhiều hơn vào cung ứng dịch vụ BVMT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

Tại mục 1, Điều 141 của Dự thảo Luật về Chính sách ưu đãi hỗ trợ hoạt động BVMT, thay vì chỉ ưu đãi về đất đai, mục này đã mở rộng hơn, quy định chung “nhà nước ưu đãi, hỗ trợ các hoạt động BVMT...”. Sau đó đã liệt kê những lĩnh vực được nhà nước ưu tiên, ưu đãi, khuyến khích. Đặc biệt, Điều 141 cũng quy định, Nhà nước ưu tiên sử dụng vốn ODA cho các chương trình, dự án trọng điểm BVMT của Nhà nước. Quy định này sẽ giúp cho hoạt động BVMT có khả năng huy động nhiều hơn nguồn vốn hỗ trợ phát triển, đặc biệt trong bối cảnh các nhà tài trợ thay đổi phương thức tài trợ cho Việt Nam khi nước ta đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp, nhưng vẫn ưu tiên hỗ trợ lĩnh vực BVMT và biến đổi khí hậu■

Cơ chế chính sách huy động sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường

Từ lâu đời nay, nhân dân ta đã có truyền thống yêu quý thiên nhiên và sống thân thiện với môi trường. Nhiều cá nhân, hộ gia đình, làng bản có ý thức BVMT. Nhiều sáng kiến, mô hình tốt về sự tham gia của cộng đồng trong BVMT đã được phát triển trên khắp đất nước với quy mô, cách thức tổ chức đa dạng.

Phát hiện, cổ vũ và nhân rộng các sáng kiến địa phương, tạo dư luận xã hội ủng hộ và đánh giá cao các sáng kiến, xây dựng cơ chế, chính sách thu hút sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động BVMT có tác dụng tốt hình thành các phong trào BVMT.



PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH HÒE

*Hội Bảo vệ Thiên nhiên và
Môi trường Việt Nam*

1. TỔNG QUAN MÔ HÌNH BVMT

Mô hình dịch vụ môi trường: Dịch vụ môi trường là lĩnh vực có nhiều cơ hội thu hút sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng. Thu gom, vận chuyển và chôn lấp rác sinh hoạt ở khắp các địa phương trên cả nước là những mô hình hiệu quả và đang được nhân rộng. Dịch vụ tư nhân cung cấp nước sạch cho sinh hoạt cũng là lĩnh vực thu hút nhiều cá nhân và tổ chức tham gia và gặt hái nhiều thành công. Điển hình như các mô hình cấp nước quy mô nhỏ (khoảng 100 hộ) ở Từ Liêm (Hà Nội), thị trấn Cồn Đức (Long An), thị xã Phan Rang (Ninh Thuận), thị trấn Thắng (Hiệp Hòa, Bắc Giang)... Thu gom, kinh doanh và tái chế phế liệu là nghề đã có từ lâu đời ở Việt Nam và đang được nhìn nhận như một hoạt động kinh tế có hiệu quả và có ý nghĩa môi trường, trong một lĩnh vực kinh tế - xã hội mới: Kinh tế phế thải. Các làng nghề thủ công ở Bắc Ninh hàng chục năm qua đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý giá trong lĩnh vực tái chế phế liệu. Tuy nhiên, cần tổ

chức hoạt động kinh doanh phế liệu để hình thành một nghề chính thức và kiểm soát tốt hơn các tác động xấu đối với môi trường.

Các phong trào thanh thiếu niên BVMT: Hoạt động “Mùa hè xanh”, “Tình nguyện xanh”, “Trường học xanh” với các nội dung BVMT ngày càng thu hút đông đảo thanh thiếu niên tham gia. Thanh niên nói chung và sinh viên, học sinh nói riêng ngày càng có kiến thức, tâm huyết, năng động và tổ chức tốt các hoạt động BVMT. Các phong trào “xanh” của thanh thiếu niên TP. Hồ Chí Minh đã lan rộng khắp cả nước.

Mô hình trang trại nông nghiệp sinh thái: Kinh tế trang trại ngày càng phát triển ở nông thôn Việt Nam. Các mô hình VAC (Vườn - ao - chuồng), RVAC (Rừng - vườn - ao - chuồng) thích hợp cho kinh tế hộ gia đình, tuy nhiên, chưa thực sự phù hợp với các trang trại nông nghiệp với quy mô lớn. Việc đưa công nghệ chế biến nông sản vào các trang trại nông nghiệp đang biến các trang trại trở thành các tổ hợp công nghiệp nông thôn. BVMT nông thôn không

thể tách rời vai trò của các trang trại sản xuất hàng hóa này.

Mô hình bảo tồn thiên nhiên cấp cơ sở: Các mô hình vườn chim, đôi cò, chùa doi... do cộng đồng hoặc các hộ nông dân tự nguyện xây dựng đã xuất hiện trên khắp đất nước. Đáng chú ý có vườn cò ở Lập Thạch - Vĩnh Phúc, đôi cò Ngọc Nhị - Hà Tây, đôi cò của Quân khu 3, Kiến An - Hải Phòng, đảo cò Chi Lăng Nam - Hải Dương, chùa doi ở Sóc Trăng, vườn chim ở Cà Mau... Những mô hình này ngày càng xuất hiện ở nhiều nơi, có sự kết hợp giữa truyền thống bảo vệ thiên nhiên và những bí ẩn của tự nhiên - cái gọi là “đất lành chim đậu”.

Mô hình sản xuất sạch hơn của các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp: Những năm gần đây, sự tham gia của các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp vào quy trình sản xuất sạch hơn một cách tự nguyện và sáng tạo đã làm xuất hiện nhiều mô hình BVMT tốt. Điển hình tại TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai có Công ty giấy Xuân Đức, Công ty giấy Linh Xuân, Công ty dệt Phước Long, cơ sở dệt nhuộm Thuận Thiên, Công ty thực

phẩm Thiên Hương, Nhà máy Visan, Công ty Nestlé, Công ty Chanshin...

2. CƠ CHẾ NHÂN RỘNG CÁC MÔ HÌNH BVMT

Cộng đồng phải có lợi: Doanh nghiệp, người lao động, nhân dân thực hiện mô hình phải là người được hưởng lợi. Lợi trước hết phải là kinh tế. Các mô hình sản xuất phải gắn với sinh kế bền vững, tăng thu nhập cho cơ sở và người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo. Sau đó là lợi về mặt xã hội như tạo thêm công ăn việc làm, tạo công bằng xã hội và bình đẳng giới; Bên cạnh đó là lợi về môi trường và cuối cùng là nâng cao các giá trị văn hóa doanh nghiệp hoặc văn hóa địa phương.

Các mô hình phải có khả năng tự trang trải: Phải có nguồn thu nhập bền vững đủ trang trải cho các chi phí vận hành mô hình (gồm chi phí trang bị thiết bị, công cụ, tập huấn, kiểm tra đánh giá, thù lao cho người lao động, tái sản xuất...)

Tạo quyền cho cộng đồng: Gồm các quyền nhận, biết, bàn, làm, kiểm tra. Trong đó:

Nhận: có nghĩa là để huy động cộng đồng trong BVMT, cần làm rõ cộng đồng nhận được những gì; Có được gì? Lợi ích vật chất (ví dụ được vay vốn); Lợi ích tinh thần (danh tiếng của làng); Lợi ích về chất lượng môi trường sống (có nước sạch, rác được quản lý, giảm bệnh tật...).

Biết: Tăng cường nhận thức của cộng đồng qua sự tham gia của họ vào một nhiệm vụ, dự án, chương trình cụ thể; Nhiệm vụ là gì? Tại sao lại có nhiệm vụ, tại sao họ cần tham gia? Tham gia như thế nào? Thực

hiện ở đâu? Khi nào? Bao lâu? Những ai được/phải tham gia?

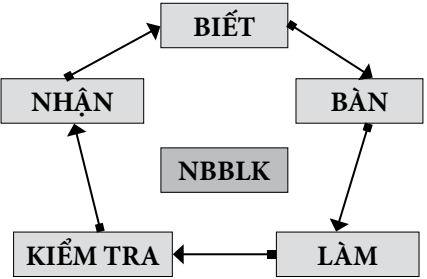
Bàn: Tổ chức cho cộng đồng bàn bạc về các giải pháp mà họ sẽ thực hiện khi tham gia về những gì họ sẽ nhận được và trách nhiệm của họ trong chương trình/dự án/nhiệm vụ.

Làm: Tổ chức cho cộng đồng thực hiện các giải pháp, các nhiệm vụ.

Kiểm tra: Tổ chức cho cộng đồng/hoặc đại diện cộng đồng có thể kiểm tra tiến trình thực hiện nhiệm vụ, kết quả của dự án, quyền lợi họ được nhận. Những hình thức như các tổ tình nguyện, tổ tự quản... có thể được thành lập.

Các mô hình phải được sự lãnh đạo, chỉ đạo của địa phương: Đảng bộ, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội của địa phương cần chỉ đạo việc tổ chức cho cộng đồng tham gia BVMT trong khuôn khổ pháp luật.

Sự hỗ trợ ban đầu: Chính quyền địa phương hoặc các tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế... cần hỗ trợ về kinh phí, khoa học kỹ thuật,



▲ Phong trào “Tình nguyện xanh”, “Trường học xanh” thu hút đông đảo thanh thiếu niên tham gia



cách thức tổ chức thực hiện... Tuy sự hỗ trợ này không phải là điều kiện cần với các mô hình liên quan đến chuyển đổi sinh kế của cộng đồng thì những hỗ trợ ban đầu là cần thiết.

3. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHẢN BIỆN XÃ HỘI (PBXH)

Văn kiện Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam có nêu quan điểm chỉ đạo về PBXH: “Xây dựng quy chế giám sát và PBXH của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội và nhân dân đối với việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách, quyết định lớn của Đảng và tổ chức thực hiện, kể cả đối với công tác tổ chức và cán bộ”. (...) “Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện của các hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và văn học, nghệ thuật đối với các dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”. (...) “Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và PBXH”.

PBXH là sự tham gia của cá nhân, các tổ chức chính trị, xã hội vào một vấn đề, chủ trương, chính sách nào đó của Nhà nước, một chương trình, dự án phát triển nhằm làm cho chủ trương, chính sách, chương trình, dự án đó ngày càng hoàn thiện trong thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội, tạo nên sự đồng thuận, phục vụ tốt hơn những vấn đề quốc kế, dân sinh. PBXH là sự tập hợp sức sáng tạo và trí tuệ của cộng đồng, tạo nên sức mạnh nội lực để giải quyết các vấn đề xã hội; PBXH thể hiện dân chủ hóa

đời sống xã hội, sự đồng thuận xã hội, sự khuyến khích, cổ vũ của xã hội dành cho những chủ trương, chính sách, chương trình, dự án đúng đắn.

PBXH thực hiện chủ yếu ở hai trường hợp:

Trường hợp thứ nhất, đối với các dự thảo chủ trương, chính sách, chương trình, dự án phát triển;

Trường hợp thứ hai, phát hiện các điểm chưa hoàn thiện, thậm chí sai sót, hoặc không còn phù hợp trong các chủ trương, chính sách, chương trình, dự án phát triển cần có những điều chỉnh, sửa đổi hoặc thay đổi cho phù hợp.

PBXH chỉ là một trong các biểu hiện của cơ chế tập trung dân chủ, nó chỉ có ý nghĩa và giá trị khi nằm trong tổng thể cơ chế tập trung dân chủ. PBXH không thể áp dụng cho mọi trường hợp, mọi tình huống, bối cảnh. Một nhà nước phải điều hành hoạt động xã hội hàng ngày, trong bối cảnh trong nước và quốc tế rất đa dạng, không thể áp dụng PBXH cho mọi quyết sách của mình. PBXH áp dụng tràn lan và cứng nhắc có thể làm mất đi tính năng động và kịp thời của quá trình điều hành hoạt động xã hội. Nếu tổ chức không tốt quá trình PBXH sẽ dẫn đến bị lợi dụng, thậm chí có thể còn làm tê liệt nhất thời sự điều hành của nhà nước. Do đó, nhìn nhận PBXH phải theo tư duy nguyên tắc, nhưng cũng phải biện chứng. Điều này rất quan trọng khi bàn về phương thức thực hiện PBXH.

KẾT LUẬN

Sự tham gia của cộng đồng là động lực quan trọng trong sự nghiệp BVMT. Nhiều kinh nghiệm thành công trong thực tế cho thấy, chính sách xã hội hóa trong BVMT là đúng đắn. Sự tham gia của cộng đồng được thể hiện qua 4 tác dụng: Sáng tạo các mô hình, giải pháp mới phù hợp và hiệu quả lâu dài trong BVMT; Thực hiện các nghĩa vụ công dân trong BVMT và thu hút sự tham gia của cộng đồng; Tự giáo dục, tự truyền thông nâng cao nhận thức về BVMT trong cộng đồng; Giám sát, kiểm tra và đấu tranh với các vi phạm, hành vi xâm hại đến môi trường.

Nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút sự tham gia của cộng đồng vào BVMT cần: Tiếp tục tổng kết thực tiễn, hoàn thiện cơ chế chính sách trong lĩnh vực xã hội hóa hoạt động BVMT, đặc biệt là cơ chế chính sách của công tác PBXH; Tăng cường năng lực môi trường cho các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức dân sự và công dân; Tăng cường nâng cao nhận thức, trách nhiệm thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn, truyền thông môi trường; Tăng cường năng lực tổ chức, trong đó đào tạo và bổ nhiệm những cán bộ có năng lực; Tăng cường nguồn kinh phí cho hoạt động BVMT.

Cộng đồng tham gia BVMT, đặc biệt là PBXH chỉ có thể thành công đúng vai trò của nó trong một xã hội pháp quyền “sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật”, đó là cuộc cách mạng trong nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy dân làm gốc■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Chiến lược BVMT quốc gia đến 2010 và định hướng đến 2020. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
- 2. Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15/11/2004 về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.
- 3. Luật BVMT và văn bản hướng dẫn thi hành. NXB Lao động-Xã hội, Hà Nội 2006.
- 4. Nguyễn Đình Hòa, Tạ Hoàng Tùng Bắc. Sổ tay hướng dẫn quản lý môi trường cấp cơ sở. Cục Bảo vệ môi trường 2003.
- 5. Tài liệu tập huấn quản lý môi trường cấp huyện. Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam, Hà Nội, 2006.
- 6. Trần Đăng Tuấn. Phản biện xã hội - một số vấn đề chung. Tạp chí Cộng sản điện tử, số 114-2006.
- 7. VACNE. Điều tra tổng kết hoạt động xã hội hóa BVMT ở Việt Nam, Hà Nội 2006.

Cần quy định chặt chẽ hơn trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp

Một trong những điểm mới của Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) là nâng cao trách nhiệm thực thi BVMT của các doanh nghiệp. Đó là chia sẻ của TS. Luật sư Trần Thị Hương Trang - Giám đốc Công ty Luật hợp danh Legal Associates Hà Nội với phóng viên Tạp chí Môi trường.

★Xin bà cho biết, tình hình thực thi pháp luật BVMT hiện nay tại các doanh nghiệp?

LS. Trần Thị Hương Trang: Có nhiều cách khác nhau để nhìn nhận về tình hình thực thi pháp luật BVMT của doanh nghiệp. Một cách khách quan và chính thức nhất, câu trả lời được phản ánh qua số liệu của thanh tra môi trường về tình hình vi phạm pháp luật.

Theo Báo cáo tổng kết 5 năm công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm về môi trường của Tổng cục Cảnh sát Phòng chống tội phạm (C49), mỗi năm có khoảng 7.000 - 8.000 vụ phá rừng và hơn 1.000 vụ buôn bán, vận chuyển trái phép động vật hoang dã, khoảng 70% nước thải tại các khu, cụm công nghiệp trên cả nước không qua xử lý, xả thẳng ra môi trường...

Tuy nhiên, con số các vụ vi phạm bị phát hiện cũng chỉ là một phần nổi, còn thực chất mức độ thực thi pháp luật như thế nào thì được đánh giá chân thực qua hiện trạng môi trường nước ta hiện nay. Thực trạng ô nhiễm môi trường hiện nay phản ánh tình hình thực thi pháp luật của các doanh nghiệp.

Theo tôi, tình hình thực thi pháp luật BVMT của phần lớn các doanh nghiệp chưa cao, ý thức BVMT chưa được coi trọng, đa số có thể vì lợi ích kinh tế trước mắt mà bỏ qua các hoạt động BVMT.

★Dưới góc nhìn của doanh nghiệp bà có thể đưa ra một số nhận xét cụ thể về Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)?

LS. Trần Thị Hương Trang: Qua Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), tôi có một số nhận xét sau:

Thứ nhất, trách nhiệm về BVMT của doanh nghiệp cũng được quy định nhiều hơn, chặt chẽ hơn. Ví dụ, một số điểm mới về trách nhiệm ký quỹ cải tạo và phục hồi môi trường được mở rộng không chỉ trong lĩnh vực khoáng sản, khai thác tài nguyên mà đối với tất cả các dự án sản xuất, kinh doanh có tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường (Điều 138, Dự thảo Luật sửa đổi). Về điều kiện hoạt động quan trắc môi trường (Điều 110), Chính phủ quy định các điều kiện và hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Trách nhiệm lập kế hoạch BVMT (Điều 43); trách nhiệm của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải xây dựng và thực hiện kế hoạch BVMT (Điều 46); Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quyền yêu cầu cung cấp thông tin về BVMT của tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư (Điều 133).

Thứ hai, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) có thể mở ra cơ hội và tạo điều kiện cho phát triển hoạt động kinh doanh mới, việc làm trong lĩnh vực môi trường, ví dụ: Xây dựng lực lượng cơ sở dịch vụ ứng phó sự cố môi trường (Điều 91), giáo dục môi trường, đào tạo nguồn nhân lực BVMT (Điều 145), giám định thiệt hại về môi trường (Điều 156), bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường (Điều 157), nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển dịch vụ BVMT, phát triển, chuyển giao công nghệ thân thiện với môi trường (Điều 140). Riêng đối với các công ty luật, đoàn luật sư có nhiều cơ hội mở khi áp dụng thực hiện quy định của Điều 132 về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực BVMT.

Thứ ba, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) quy



định rõ ràng về thanh tra, điều này tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện quy định của Luật, ví dụ khoản 4, Điều 150 về số lần kiểm tra, thanh tra; Khoản 2, Điều 151 về xử lý vi phạm đối với người đứng đầu tổ chức cán bộ công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, công dân, bao che vi phạm.

***Bà có những đề xuất gì, góp ý cho Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)?**

LS. Trần Thị Hương Trang: Trước khi đưa ra ý kiến góp ý cho Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), tôi xin chia sẻ quan điểm dưới góc độ doanh nghiệp: Luật BVMT năm 2005 cần được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện để tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp hoạt động. Tạo điều kiện tốt nhất ở đây cần được hiểu là tạo ra một khung pháp lý vững chắc và minh bạch để doanh nghiệp thực thi hiệu quả các quy định về BVMT, bao gồm cơ chế rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, trách nhiệm của cơ quan nhà nước để cho quyền và nghĩa vụ đó được đảm bảo tốt nhất, việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm công bằng, nghiêm minh. Theo quan điểm phát triển bền vững, chúng ta cần cân bằng giữa lợi ích phát triển kinh tế, xã hội và BVMT. Cho nên, Luật BVMT tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp không phải là việc “hạ thấp” các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hay ‘thả lỏng’ việc thanh tra, kiểm tra, xử lý nhẹ các vi phạm môi trường nhằm tối đa hóa lợi ích kinh tế trước mắt của doanh nghiệp.

Với quan điểm trên, tôi có các ý kiến như sau:

Thứ nhất, cần phải có sự phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT một cách hợp lý rõ ràng hơn để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực thi, tuân thủ các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đồng thời truy vấn trách nhiệm của cơ quan nhà nước này trong việc đảm bảo quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp. Với sự phân công, phân cấp chồng chéo về trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT hiện nay theo Luật BVMT năm 2005 và Dự thảo Luật (sửa đổi), điều này sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động, thực thi pháp luật BVMT của doanh nghiệp.

Điều 127 quy định “Bộ TN&MT chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về BVMT”, nhưng qua rà soát thống kê các điều luật về trách nhiệm của các Bộ cho thấy, trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT ở các lĩnh vực khác nhau đã được phân công cho các Bộ khác nhau chịu trách nhiệm chủ trì. Đây là điều bất hợp lý, khi thực tế Bộ TN&MT không chịu

trách nhiệm chủ trì thực hiện đối với các hoạt động BVMT cụ thể trong các lĩnh vực mà lại “chịu trách nhiệm trước Chính phủ”. Điều này cũng phản ánh sự không thống nhất trong hoạt động quản lý nhà nước, không quy đến cùng trách nhiệm trong thực hiện phân công quản lý nhà nước.

Thực tế, sự mâu thuẫn giữa hoạt động phát triển và BVMT là bản chất khách quan. Việc giao cả hai trách nhiệm quản lý nhà nước có bản chất mâu thuẫn nhau cho cùng một Bộ thì tất yếu sẽ gây ra những khó khăn, chồng chéo. Đương nhiên, vì mục tiêu, nhiệm vụ chính của các Bộ chuyên ngành là phát triển ngành kinh tế - xã hội mà Bộ chịu trách nhiệm quản lý thì các hoạt động phát triển sẽ được giữ thể ưu tiên, không thể có sự đối trọng cần thiết, giữ thể cân bằng giữa hoạt động BVMT với hoạt động phát triển. Sự bất cập trong cách phân công trách nhiệm quản lý nhà nước này đã thể hiện rõ trong thực tế. Hàng loạt những mâu thuẫn, chồng chéo phát sinh, trong khi nhiều khoảng trống vẫn tồn tại mà chưa rõ Bộ nào chịu trách nhiệm quản lý. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả, chất lượng hoạt động BVMT.

Ngoài ra, cần cân nhắc đến cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các Bộ, ngành và địa phương hạn chế sự chồng chéo, mâu thuẫn. Vì trong mọi lĩnh vực luôn có sự tương tác, giao thoa lẫn nhau, không phải lúc nào cũng đạt được sự phân chia rạch ròi, tuyệt đối khi phân công trách nhiệm đối với từng lĩnh vực cho từng Bộ, ngành, cấp quản lý.

Thứ hai, cần phải có quy định rõ ràng và khả thi về nguyên tắc, trình tự, thủ tục liên quan đến đánh giá tác động môi trường để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực thi quy định này. Ví dụ, Điều 15 chưa quy định rõ về trách nhiệm của UBND cấp xã về trả lời tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường và quyền của cộng đồng dân cư chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi Dự án. Ở đây, UBND xã là khác với cộng đồng dân cư, nơi thực hiện dự án cũng có thể khác với cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án.

Nên cân nhắc về thời hạn tham vấn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham vấn, UBND cấp xã có trách nhiệm trả lời, bao gồm cho cả việc tổ chức đối thoại do UBND cấp xã nơi thực hiện Dự án chủ trì tổ chức. Trong trường hợp có cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng trực tiếp bởi Dự án nhưng lại không nằm trong địa bàn của xã nơi thực hiện Dự án thì cuộc đối thoại được tổ chức như thế nào? Trách nhiệm các bên như thế nào? Kinh phí để tổ chức đối thoại lấy ý kiến của



▲ Luật BVMT (sửa đổi) cần tăng cường điều khoản về thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về môi trường

cộng đồng dân cư do bên nào chịu nếu là UBND xã chủ trì, liệu có nên quy định trực tiếp kinh phí đó phải trong nguồn kinh phí của dự án chỉ cho hoạt động đánh giá tác động môi trường?

Thứ ba, cần phải có quy định chỉ định rõ cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tiếp nhận thông báo về việc xảy ra sự cố môi trường. Tại mục a và b, Điều 90, quy định như “kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về BVMT nơi xảy ra sự cố” làm cho người dân có thể không biết gọi cho ai trong lúc sự cố và cơ quan nào chịu trách nhiệm tiếp nhận và triển khai ứng phó. Hay “sự cố môi trường xảy ra ở cơ sở, địa phương nào thì người đứng đầu cơ sở, địa phương đó có trách nhiệm. Quy định này cũng chưa rõ ràng là (cơ sở) hay (địa phương) hay cả 2, nếu địa phương thì là ở cấp nào, xã phường, quận huyện, tỉnh, TP?”. Hơn nữa, hiện nay, khái niệm về “sự cố môi trường” với “sự cố hóa chất” đang có sự chồng chéo và còn đang “tranh cãi” trong việc xác định trách nhiệm giữa Bộ TN&MT hay Bộ Công Thương khi sự cố hóa chất xảy ra.

Thứ tư, cần phải có các quy định rõ ràng về việc giải quyết các trường hợp tranh chấp, đòi bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường gây ra sẽ được áp dụng theo quy định trong văn bản quy phạm pháp luật nào (Luật BVMT hay Bộ Luật Dân sự). Một số quy

định trong hai văn bản có nội dung không rõ ràng, dẫn chiếu một cách “chung chung” trong khi Luật BVMT năm 2005 và Dự thảo Luật (sửa đổi) lại không tính đến các yếu tố đặc thù trong lĩnh vực môi trường mà không thể áp dụng những quy định chung của Bộ Luật Dân sự.

Việc giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường phải xem xét các quy định riêng cho các tranh chấp môi trường như sau: thời hiệu khởi kiện giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường cần được kéo dài, nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên nào có thể người khởi kiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm suy thoái môi trường không có nghĩa vụ chứng minh hành vi vi phạm và lỗi của người gây ô nhiễm, người bị kiện có nghĩa vụ chứng minh để phản bác mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật về môi trường và thiệt hại của người khởi kiện.

Các phương thức giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường cần được quy định mở để linh hoạt hiệu quả không chỉ là ba phương thức làm hạn chế sự lựa chọn như sự thỏa thuận của các bên, trọng tài, khởi kiện tại Tòa án, mà còn có các phương thức khác như trung gian, hòa giải hoặc phương thức mới trong giải quyết tranh chấp là tiến trình cộng tác.

★*Xin cảm ơn bà!*

CHÂU LOAN (Thực hiện)

Cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về xã hội hóa dịch vụ môi trường

VŨ VĂN TỰ

Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng



▲ XHH công tác BVMT là huy động ở mức cao nhất sự tham gia của toàn xã hội

Dịch vụ môi trường (DVMT) đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển của DVMT góp phần ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, tạo môi trường Xanh - Sạch - Đẹp cho xã hội. Đồng thời, là một trong những điều kiện phát triển kinh tế bền vững, xã hội lành mạnh.

DVMT là một phân ngành của khu vực kinh tế dịch vụ, bao gồm các hoạt động kinh tế không thuộc khu vực kinh tế nông nghiệp, công nghiệp. Mặt khác, DVMT có quan hệ chặt chẽ với môi trường, nhằm mục đích bảo vệ, giữ gìn, cung cấp điều kiện môi trường thuận lợi cho các hoạt động của xã hội. Do đó, “DVMT là các hoạt động dịch vụ nhằm mang lại lợi ích về môi trường”. Như vậy,

DVMT có tính chất là dịch vụ công. Hiện nay ở nước ta, phần lớn DVMT ở các địa bàn bao gồm đô thị và nông thôn, chủ yếu là do khu vực kinh tế nhà nước và một số địa phương đã có kinh tế tập thể đảm nhiệm (Hợp tác xã DVMT). Nhằm khai thác, phát huy các nguồn lực cho phát triển DVMT ở nước ta trong thời gian tới, cần mở rộng ra các thành phần kinh tế và các lực lượng khác tham gia phát triển theo hướng xã hội hóa (XHH). XHH hoạt động DVMT là một trong những chủ trương hiện nay được Đảng và Nhà nước ta quan tâm thực hiện. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 do Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng thông qua đã xác định: “Đẩy mạnh XHH công tác BVMT, phát triển các DVMT, xử lý chất thải”¹.

Thời gian gần đây, thuật ngữ “xã hội hóa” trong cải cách DVMT không chỉ được đề cập trong các văn bản mang tính chất định hướng của Đảng, Nhà nước, mà còn được sự quan tâm khá đặc biệt từ phía các nhà nghiên cứu. Liên quan đến công việc quản lý nhà nước, thuật ngữ này được sử dụng như một “giải pháp” cho cải cách việc cung ứng các dịch vụ công ích gắn liền với BVMT... Theo đó, vai trò cung ứng dịch vụ của các đối tượng sẽ có sự thay đổi: Chuyển từ sự độc quyền của Nhà nước sang hướng mở rộng cung ứng các dịch vụ này ra ngoài khu vực Nhà nước, nhằm tập hợp nguồn lực của xã hội để cùng thực hiện mục tiêu cải thiện chất lượng cung ứng dịch vụ công. Phá bỏ sự độc quyền, bao cấp của Nhà nước một mặt sẽ giảm tải được gánh nặng cho các cơ quan



công quyền, mặt khác huy động được các nguồn lực trong xã hội. Không chỉ vậy, XHH DVMT còn được hiểu là quá trình để mọi người được tham gia bình đẳng vào môi trường lành mạnh, được thụ hưởng những lợi ích công bằng do DVMT đem lại. Tuy nhiên, XHH DVMT cần nhận thức đúng một số nội dung sau:

Một là, xác định rõ mục tiêu mà công cuộc cải cách DVMT hướng tới là chất lượng dịch vụ chứ không phải là mức độ XHH. XHH loại hình dịch vụ này chỉ là phương thức để đạt được chất lượng dịch vụ công mong muốn. Ở nhiều nước phát triển, xu thế chuyển giao dịch vụ công cho các tổ chức khu vực tư nhân ngày càng được áp dụng nhiều dưới những hình thức khác nhau. Nhà nước chỉ chịu trách nhiệm cung cấp những lĩnh vực mà khu vực tư nhân không hoặc chưa tham gia. Hiện nay tại Việt Nam, cung ứng DVMT vẫn phụ thuộc phần lớn vào Nhà nước vì khu vực tư nhân chưa đủ năng lực để cung cấp tốt các dịch vụ này. Do vậy, cần phải xác định được lĩnh vực nào cần XHH và XHH ở cấp độ nào thì đem lại hiệu quả tốt nhất cho người dân, chứ không vì tiêu chí XHH mà thiếu quan tâm tới chất lượng dịch vụ. Nhằm đẩy mạnh XHH trong cung ứng DVMT, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để quản lý, tuy nhiên trong quá trình hiện thực đã nảy sinh nhiều vấn đề về kiểm soát chất lượng dịch vụ. Thông thường, các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân chú trọng nhiều đến lợi nhuận, luôn có xu hướng đẩy giá dịch vụ lên cao, các loại phí dịch vụ bị điều chỉnh tùy tiện, chất lượng dịch vụ yếu, cơ chế tài chính không minh bạch. Vẫn còn nhiều cơ sở tư nhân được thành lập dưới dạng tự phát nên khó kiểm soát chất lượng. Tình trạng kém chất lượng trong cung ứng dịch vụ không bắt nguồn từ việc xã hội hóa, song mức độ XHH ở ạt, thiếu kiểm soát rõ ràng đã tác động

XHH công tác BVMT là huy động ở mức cao nhất sự tham gia của xã hội vào công tác BVMT, xác lập các cơ chế khuyến khích, các chế tài hành chính, hình sự và thực hiện một cách công bằng, hợp lý đối với tất cả các cơ sở Nhà nước, các lực lượng xã hội, trong đó bao gồm cả lực lượng vũ trang, quân đội tham gia hoạt động BVMT, phát triển DVMT.

tiêu cực đến quyền lợi của người thụ hưởng dịch vụ.

Hai là, muốn đảm bảo chất lượng DVMT, đồng thời mở rộng chuyển giao việc cung ứng dịch vụ cho khu vực tư nhân, Nhà nước cần phải có cơ chế thích hợp. Trước hết, hoàn thiện pháp luật đồng bộ về bộ máy Nhà nước, trao thẩm quyền cụ thể cho từng cơ quan thực hiện quản lý và cung ứng DVMT.

Điều quan trọng là phải ban hành các chuẩn về chất lượng DVMT. Hiện nay, chúng ta mới chỉ cung ứng các DVMT một cách thụ động và ở mức độ cơ bản, thiết yếu so với nhu cầu của người dân và chưa có một hệ thống chuẩn mực nào để so sánh và hướng tới.

Việc chuyển đổi các cơ sở công lập sang hoạt động theo cơ chế sự nghiệp - tự chủ, tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm - cũng phải được quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ, phạm vi tự chịu trách nhiệm. Làm rõ cơ chế tài chính và mức độ vượt quá để Nhà nước có thể can thiệp. Những vấn đề này chủ yếu liên quan đến học phí, trợ giá, trợ cước và các loại phí dịch vụ khác. Quy định rõ Nhà nước sẽ can thiệp khi có những thay đổi khách quan như thay đổi mức phí, khi giá dịch vụ cao hơn mặt bằng chung hoặc khi thực hiện chính sách xã hội...

Chế độ chịu trách nhiệm phải được thực hiện nghiêm túc và thường xuyên. Cùng với việc đặt ra hệ thống

tiêu chuẩn chất lượng thì trách nhiệm của mỗi cá nhân, tổ chức trong cung ứng dịch vụ phải được nâng cao. Nền đề cao trách nhiệm cá nhân đồng thời đặt ra cơ chế giải trình hợp lý. Như vậy, công tác kiểm soát, giám sát sẽ có hiệu quả hơn.

Ba là, với hoàn cảnh, điều kiện nước ta hiện nay, việc XHH DVMT mới chỉ được thực hiện ở cấp độ thấp. Lý do chủ yếu là chưa có cơ chế quản lý hiệu quả, thêm nữa khu vực tư chưa đủ lớn mạnh để tiếp nhận việc cung ứng một cách tốt nhất. Như vậy, Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ chốt trong cung ứng DVMT. Vấn đề đặt ra là đồng thời với việc thúc đẩy XHH DVMT, thì chính các cơ sở công lập phải tự nâng cao chất lượng phục vụ.

Tóm lại, XHH công tác BVMT là huy động ở mức cao nhất sự tham gia của xã hội vào công tác BVMT, xác lập các cơ chế khuyến khích, các chế tài hành chính, hình sự và thực hiện một cách công bằng, hợp lý đối với tất cả các cơ sở Nhà nước, các lực lượng xã hội, trong đó bao gồm cả lực lượng vũ trang, quân đội tham gia hoạt động BVMT, phát triển DVMT. Tuy nhiên hiện nay, mức độ XHH DVMT ở Việt Nam còn hạn chế. Phần lớn các DVMT đều do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và tham gia thực hiện là chủ yếu. Vai trò của cộng đồng trong việc giám sát thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật còn mờ nhạt. Như vậy, để đẩy nhanh tiến độ XHH DVMT, cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách về XHH BVMT, các chính sách khuyến khích cộng đồng tham gia BVMT; các quy định về quyền và trách nhiệm, về quản lý của Nhà nước, về vai trò phản biện và giám định xã hội của các tổ chức phi chính phủ, tổ chức quần chúng, tổ chức chính trị - xã hội. Đặc biệt, nên quy định và tạo điều kiện để các tổ chức này được thực sự tham gia đóng góp ý kiến cho các chủ trương, chính sách luật pháp của Nhà nước■

LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

Cần quy định cụ thể về điều kiện thu gom và xử lý chất thải



NGUYỄN PHÚC THÀNH
Giám đốc Công ty CP Dịch vụ môi trường Thăng Long

Trong những năm qua, chính sách BVMT đã được Chính phủ và các Bộ, ngành quan tâm, ban hành nhiều Nghị định, Thông tư nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường. Nhờ các chính sách trên, công tác BVMT đã từng bước được quan tâm, đầu tư và phát triển lớn mạnh.

Công ty CP Dịch vụ môi trường Thăng Long là doanh nghiệp chuyên ngành vệ sinh môi trường của TP. Hà Nội, các hoạt động BVMT chính của Công ty gồm: Thu gom rác trong khu dân cư, vận chuyển rác đến khu xử lý; Xử lý rác sinh hoạt; Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải xây dựng (CTXD). Sản xuất thiết bị thu gom, xe chuyên dùng vận chuyển rác và xây lắp nhà xưởng sản xuất thiết bị nhà máy xử lý rác.

Là một trong 22 đơn vị đang thực hiện công tác BVMT trên địa bàn Hà Nội, trong những năm qua theo chính sách của thành phố, Công ty đã đầu tư gần 200 tỷ đồng

cho các trang thiết bị, máy móc cho công tác thu gom - vận chuyển - xử lý chất thải, đảm bảo việc làm cho gần 1.300 lao động làm việc trong các lĩnh vực quét dọn đường phố, vận chuyển rác, xử lý chất thải, sản xuất thiết bị, nghiên cứu khoa học công nghệ... Ngoài ra, Công ty còn phát triển thêm các sản phẩm mới về công nghệ xử lý chất thải rắn đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai sản xuất, kinh doanh, Công ty còn gặp phải một số thách thức như việc thực hiện cơ chế, chính sách chưa theo kịp với nhiệm vụ BVMT, cụ thể:

Đối với công tác quản lý CTXD: Đây là chất thải công nghiệp thông thường phát thải trong quá trình cải tạo, xây dựng, phá dỡ công trình... Hiện tại CTXD có khối lượng phát sinh lớn do Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng đang trong quá trình đầu tư hạ tầng. Mỗi năm hàng triệu tấn chất thải phát sinh nhưng loại chất thải này lại chưa có quy định cụ thể về điều kiện thu gom - phân loại - vận chuyển - xử lý - tái chế... Mặt khác, việc đầu tư cho cơ sở xử lý chất thải xây dựng cũng chưa được chú trọng. Những năm qua, CTXD tại Hà Nội chỉ thu gom được một phần rất nhỏ về chôn lấp tại bãi tập kết CTXD ở xã Vân Nội và Nguyên Khê, huyện Đông Anh, phần còn lại không được thu gom mà được đổ trực tiếp để san lấp hồ, ao, hố trũng... dẫn đến tình trạng ô nhiễm đất, mất đất canh tác. Đặc biệt, làm mất các lưu vực lưu giữ nước mưa, dẫn đến tình trạng ngập úng cho nhiều khu vực của

Hà Nội. CTXD ở các nước trên thế giới là nguồn nguyên liệu cho việc sản xuất, tái chế vật liệu xây dựng, còn tại Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng chưa có các quy định về việc phân loại, tái chế chất thải này dẫn đến lãng phí tài nguyên. Đây là điều đáng quan tâm trong chính sách BVMT, do đó Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần quy định cơ chế đặc thù cho loại chất thải này trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và cải tạo sửa chữa nhà ở.

Bên cạnh đó, công tác duy trì vệ sinh quét dọn hè đường phố trước đây do điều kiện kinh tế chậm phát triển, hạ tầng kỹ thuật không được đầu tư đúng quy chuẩn đô thị, thiếu kinh phí đầu tư xe chuyên dụng nên công tác này chủ yếu được Bộ Xây dựng và các tỉnh/thành phố xây dựng các quy trình định mức cho công tác duy trì vệ sinh môi trường thủ công. Từ năm 2000 trở lại đây, kinh tế Việt Nam có bước phát triển, do vậy cơ sở hạ tầng đô thị đã được đầu tư nâng cấp, đáp ứng đủ tiêu chuẩn đô thị loại 1 như các nước tiên tiến trong khu vực, tuy nhiên điều kiện áp dụng quy trình quét dọn, làm sạch đường phố chưa được thay đổi cho phù hợp dẫn đến năng suất thấp, chi phí cao. Chính sách xã hội hóa của Chính phủ đã được các tỉnh/thành phố triển khai, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nhiều xe chuyên dụng nhằm thay thế cho toàn bộ khâu quét dọn đường phố bằng phương pháp thủ công, điều này sẽ giúp cho việc duy trì vệ sinh các đô thị đạt được các mục tiêu Văn minh - Tiết kiệm - Chất lượng. Do đó, thời gian tới các cơ quan chức năng sớm ban hành các



▲ Nhà máy xử lý rác thải do Công ty CP dịch vụ môi trường Thăng Long đầu tư tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội

quy định, quy trình để việc cơ giới hóa công tác duy trì vệ sinh được áp dụng phổ biến trên cả nước.

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 798/QĐ-TTg về định hướng phát triển ngành công nghiệp môi trường. Đây là chính sách vĩ mô quan trọng để doanh nghiệp nghiên cứu công nghệ và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn tại Việt Nam. Theo đó, Công ty đã đầu tư Nhà máy xử lý rác thải công suất 300 tấn/ngày tại Xuân Sơn, Sơn Tây góp phần giảm ô nhiễm cho Hà Nội. Tuy nhiên, quá trình thực hiện đầu tư, việc tiếp cận với các nguồn vốn rất khó khăn, mặc dù Nghị định 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ tài chính cho các dự án xử lý rác ra đời nhưng tới nay doanh nghiệp thực hiện đầu tư vẫn không tiếp cận được.

Trong khi đó, chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư tối đa là 50% lãi suất vay theo hợp đồng tín dụng, thực tế Công ty được nhận hỗ trợ mức: 2,5% - mức hỗ trợ này rất nhỏ so với lãi suất vay đầu tư từ các ngân hàng.

Về việc xây dựng đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích đô thị chỉ

theo Thông tư 06/TT-BXD hướng dẫn xây dựng đơn giá cho các dịch vụ thu gom - vận chuyển - chôn lấp rác. Nếu áp dụng Thông tư này cho việc xây dựng đơn giá cho sản phẩm công nghiệp sẽ dẫn đến việc thiếu cơ sở tính toán các yếu tố cấu thành đơn giá như: lãi vay đầu tư, giá trị công nghệ. Để đảm bảo tính đúng, tính đủ, tránh vi phạm luật cạnh tranh, cần bổ sung văn bản hướng dẫn phương pháp xây dựng đơn giá đối với các sản phẩm công nghiệp.

Đối với đơn vị hoạt động chuyên ngành vệ sinh môi trường, các chính sách pháp luật về BVMT là rất quan trọng, do đó trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cần chỉnh sửa, bổ sung cụ thể hơn, chi tiết hơn, để cập toàn diện và sâu sát những vấn đề BVMT sẽ khắc phục được những tồn tại trước đây, tạo được hành lang pháp lý quan trọng cho sự nghiệp BVMT của Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Công ty, sau khi nghiên cứu Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) chúng tôi có một số nội dung góp ý,

bổ sung tại Chương VIII - Quản lý chất thải như sau:

Điều 65, bổ sung mục 5: Bố trí phân bổ ngân sách chi cho công tác sự nghiệp môi trường.

Điều 68, mục 3 bổ sung: Chủ nguồn thải chất thải nguy hại chỉ được xử lý tại nơi phát sinh khi có đủ điều kiện kỹ thuật và đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường “phù hợp với quy hoạch xử lý chất thải rắn nguy hại”.

Điều 70:

+ Mục 1 bổ sung: Chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải tổ chức phân loại thu gom, lưu giữ và chuyển giao “chất thải nguy hại” cho cơ sở có giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

+ Mục 3 bổ sung: Trường hợp chất thải thông thường lẫn chất thải nguy hại có tỷ lệ lớn và không thể phân loại ra được phải quản lý theo quy định đối với chất thải nguy hại. (Bộ TN&MT quy định cụ thể tỷ lệ cho từng loại chất thải).

Điều 76, bổ sung mục 5: “UBND các cấp có trách nhiệm tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn phát sinh tại các nơi công cộng, tổ chức làm sạch các tuyến đường, quảng trường và các khu vực công cộng. Bộ GTVT có trách nhiệm tổ chức thu gom chất thải rắn thông thường, làm sạch các tuyến đường quốc lộ thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ”.

Điều 77:

+ Mục 1 bổ sung: phát sinh chất thải thứ cấp “được xử lý” đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường.

+ Mục 2 bổ sung: “Bố trí tái sử dụng, thực hiện đúng nơi được quy định”.

+ Mục 3 bổ sung: “Nhà nước khuyến khích tái chế, thu hồi chất thải và bao tiêu sản phẩm sau tái chế từ chất thải. Bộ Công Thương, Bộ TN&MT có trách nhiệm xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện”■

Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp về môi trường ở Việt Nam

ThS. NGUYỄN THỊ HUỆ

Giảng viên Khoa Luật, Đại học Công đoàn

ĐỊNH NGHĨA THỐNG NHẤT VỀ “TRANH CHẤP MÔI TRƯỜNG”

Trong quá trình nghiên cứu, đã có nhiều nhà Luật học, khoa học môi trường đưa ra những định nghĩa khác nhau về tranh chấp môi trường. Theo định nghĩa của PGS. TS. Vũ Thu Hạnh trong giáo trình Luật Môi trường của Đại học Luật Hà Nội: “Tranh chấp môi trường là những xung đột giữa các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về quyền và lợi ích liên quan đến việc phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, suy thoái sự cố môi trường; Về việc khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và môi trường; Quyền được sống trong môi trường trong lành và quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản do ÔNMT gây nên”. Theo định nghĩa này, chủ thể của tranh chấp môi trường bao gồm các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, ngoài các chủ thể trên thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng có thể là chủ thể của tranh chấp môi trường. Bởi theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 113/2010/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 3/12/2010 về việc xác định thiệt hại đối với môi trường, một số cơ quan nhà nước có thẩm quyền như UBND cấp xã; UBND cấp huyện; UBND cấp tỉnh và Bộ TN&MT có trách nhiệm yêu cầu các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường phải bồi thường cho những thiệt hại với môi trường. Theo Điều 14 của

Nghị định 113/2010/NĐ-CP, các cơ quan nhà nước trên được quyền lựa chọn một trong ba phương thức để bồi thường thiệt hại đối với môi trường: Thỏa thuận với người gây thiệt hại; Yêu cầu trọng tài giải quyết; Khởi kiện tại tòa án [3]. Trong những trường hợp này, các cơ quan nhà nước trên tham gia tranh chấp như là một bên đương sự, như vậy, chủ thể của tranh chấp môi trường không chỉ là các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư mà còn bao gồm một số các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong giáo trình Luật Môi trường của Viện Đại học Mở Hà Nội, TS. Nguyễn Văn Phương đã định nghĩa “Tranh chấp môi trường là những mâu thuẫn, những bất đồng ý kiến của các chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật môi trường khi họ cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm” [31, tr 225]. Theo định nghĩa này, điều kiện tiên quyết để phát sinh tranh chấp môi trường là có một chủ thể tham gia quan hệ pháp luật môi trường cho rằng, quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tuy nhiên, trên thực tế tranh chấp môi trường có thể phát sinh từ khi quyền và lợi ích của chủ thể đó có nguy cơ bị xâm phạm chứ chưa có sự xâm phạm trên thực tế. Trường hợp này thường liên quan đến các dự án đầu tư. Mặc dù dự án đầu tư chưa được triển khai, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân chưa bị xâm phạm nhưng nếu có căn cứ khoa học hoặc

pháp lý cho rằng, dự án đó sẽ gây ra các vấn đề về môi trường khi triển khai trên thực tế thì người dân vẫn được quyền khởi kiện yêu cầu chủ dự án đầu tư không được tiếp tục tiến hành dự án hoặc phải áp dụng các biện pháp BVMT phù hợp.

Vì vậy, để có một cách hiểu thống nhất về tranh chấp môi trường, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) nên có sự giải thích thuật ngữ “tranh chấp môi trường tại Điều 3 và có thể giải thích “Tranh chấp môi trường là những mâu thuẫn, bất đồng giữa các chủ thể về quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ liên quan đến môi trường”. Tuy nhiên, tranh chấp môi trường chỉ phát sinh khi những mâu thuẫn, bất đồng đó được thể hiện ra ngoài thông qua những hành vi pháp lý cụ thể như: Gửi văn bản yêu cầu bồi thường thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường; gửi đơn khiếu kiện...

QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THAM GIA GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP MÔI TRƯỜNG

Xuất phát từ đặc trưng của tranh chấp môi trường là số lượng chủ thể thường rất lớn. Thực tế cho thấy, có những tranh chấp, số lượng chủ thể lên đến hàng nghìn người như vụ việc của Vedan. Vậy vấn đề đặt ra là các chủ thể này có thể cử một hoặc một vài người đại diện tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp hay không? Pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa có quy định về điều này dẫn đến các tổ chức, cá nhân bị



▲ Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có trách nhiệm yêu cầu các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải bồi thường thiệt hại

thiệt hại không thể cùng nộp một đơn khởi kiện mà mỗi tổ chức, cá nhân muốn khởi kiện phải tự mình làm đơn khởi kiện, mỗi đơn khởi kiện là một vụ án. Nếu như Tòa án không linh hoạt vận dụng quy định tại Điều 38 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004 về nhập, tách vụ án thì Tòa án sẽ phải giải quyết lần lượt từng vụ án theo đúng trình tự tố tụng luật định.

Trước yêu cầu của thực tiễn, thiết nghĩ pháp luật nên cho phép khiếu kiện tập thể thông qua người đại diện trong các tranh chấp môi trường về yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe, tài sản do ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường gây ra. Điều này sẽ giúp giảm bớt gánh nặng cho Tòa án trong việc tiến hành các thủ tục tố tụng đồng thời giúp tiết kiệm tài chính và thời gian giải quyết các tranh chấp môi trường. Đồng thời, cơ chế khiếu kiện tập thể cũng giúp

cân bằng hơn vị thế của bên bị thiệt hại với bên gây thiệt hại trong tranh chấp môi trường, giúp ổn định tình hình an ninh trật tự tại địa phương nơi diễn ra tranh chấp. Khiếu kiện tập thể có thể được thực hiện thông qua một hoặc một nhóm người đại diện do các chủ thể bị thiệt hại ủy quyền thông qua văn bản ủy quyền. Để đảm bảo tính tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự thì đơn khởi kiện tập thể cần có chữ ký đầy đủ của các chủ thể có nhu cầu khởi kiện.

Tuy nhiên, do đặc trưng của tranh chấp môi trường nên việc xác định được chính xác đương sự trong tranh chấp là rất khó. Để tạo điều kiện cho các chủ thể bị thiệt hại, pháp luật có thể quy định theo hướng “người khiếu kiện tiềm năng” giống như pháp luật của Trung Quốc. Theo đó, khi một hoặc một vài chủ thể nộp đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại về tính

mạng, sức khỏe, tài sản do ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường gây ra, Tòa án sẽ ra thông báo cho các chủ thể sinh sống và làm việc trong cùng khu vực, cùng khai thác sử dụng thành tố môi trường đó (những người có nguy cơ gặp phải các thiệt hại tương tự) về đơn khởi kiện và ấn định một thời hạn để người khiếu kiện tiềm năng nộp đơn/ký vào đơn khiếu kiện.

QUY ĐỊNH VỀ NGHĨA VỤ CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP MÔI TRƯỜNG PHÙ HỢP VỚI THÔNG LỆ QUỐC TẾ

Quy định về nghĩa vụ chứng minh là rào cản đối với giải quyết tranh chấp môi trường. Vì với cách thức quy định hiện hành thì nghĩa vụ chứng minh sẽ thuộc về phía các chủ thể có yêu cầu. Đối với các tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại



về tính mạng, sức khỏe, tài sản và môi trường thì chủ thể yêu cầu bồi thường ngoài việc chứng minh đã có thiệt hại thực tế xảy ra còn phải chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường với những thiệt hại về môi trường và mối quan hệ nhân quả giữa những thiệt hại về môi trường đó với những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản của họ. Nghĩa vụ chứng minh này gần như nằm ngoài khả năng tài chính và năng lực của các chủ thể bị thiệt hại. Quy định này đã giúp các chủ thể gây thiệt hại ung dung và coi thường pháp luật, không sợ khởi kiện bởi các chủ thể này cho rằng, người bị thiệt hại sẽ rất khó để đưa ra được bằng chứng chứng minh cho yêu cầu của mình. Như vậy, quy định hiện hành phần nào giúp cho bên gây thiệt hại có thêm lợi thế, đẩy xa hơn sự không cân bằng vị thế của các bên tranh chấp.

Để khắc phục hạn chế này, Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm pháp lý của Trung Quốc là quy định “hoán đổi nghĩa vụ chứng minh” của các đương sự. Theo đó, người bị thiệt hại sẽ không phải chứng minh cho yêu cầu của mình, không phải chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường với những thiệt hại xảy ra. Thay vào đó, người gây thiệt hại sẽ

phải có nghĩa vụ chứng minh họ không phải chịu trách nhiệm cho những thiệt hại đó hoặc trách nhiệm của họ có thể được giảm nhẹ trong những hoàn cảnh nhất định theo quy định của pháp luật hoặc phải chứng minh không có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi của mình và thiệt hại.

Nếu áp dụng theo nguyên tắc này, sẽ giảm nhẹ gánh nặng cho các chủ thể bị thiệt hại trong tranh chấp môi trường. Hơn nữa, chủ thể gây thiệt hại có khả năng thực hiện nghĩa vụ chứng minh tốt hơn so với các chủ thể bị thiệt hại. Bởi các chủ thể gây thiệt hại về môi trường thường là các chủ đầu tư, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ có tiềm lực về kinh tế nên có khả năng thực hiện được các nghĩa vụ đó. Bên cạnh đó, chủ thể gây thiệt hại là người thực hiện hành vi nên việc cung cấp chứng cứ để chứng minh mình không phải chịu trách nhiệm hoặc hành vi đó diễn ra trong một hoàn cảnh bất khả kháng hoặc không có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại là dễ dàng hơn. Các chứng cứ để chứng minh có thể là các giấy chứng nhận đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn; thiết kế hệ thống xử lý chất thải đúng với nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt hoặc các bằng chứng chứng minh

tình huống bất khả kháng dẫn đến các thiệt hại đối với môi trường...

Cách thức quy định này giúp chủ thể gây thiệt hại ngại ra tòa nên sẽ có thiện chí hơn trong việc giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, hòa giải, giúp giải quyết tranh chấp môi trường đạt hiệu quả cao và không tốn kém.

Tuy nhiên, việc quy định nghĩa vụ chứng minh hoàn toàn thuộc về chủ thể gây thiệt hại cũng có một số hạn chế như một số trường hợp người dân đòi bồi thường vượt quá so với thiệt hại thực tế. Hơn nữa, chủ thể gây thiệt hại không thể thu thập được các bằng chứng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, thu nhập hay tình hình sức khỏe của các chủ thể bị thiệt hại nên sẽ không thể chứng minh được mức độ yêu cầu bồi thường của các chủ thể bị thiệt hại là có hợp lý hay không.

Như vậy, Việt Nam cũng nên quy định theo hướng “hoán đổi nghĩa vụ chứng minh” giống Trung Quốc. Tuy nhiên, chủ thể gây thiệt hại chỉ chứng minh các vấn đề như trách nhiệm đó không thuộc về mình; không có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và hành vi... còn chủ thể bị thiệt hại có nghĩa vụ chứng minh mức độ của các thiệt hại và mức bồi thường là tương xứng với những thiệt hại mà mình phải gánh chịu■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật môi trường*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr 408
- Ngày 17/9, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu uỷ quyền cho Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh đàm đơn lên TAND tỉnh chính thức khởi kiện Công ty Formosa Plastic Marine và Vitaco, đòi bồi thường thiệt hại do ÔNMT và kinh tế du lịch và thủy - hải sản của tỉnh lên tới 17,2 triệu USD



JICA luôn sẵn sàng hỗ trợ các sáng kiến và chủ trương của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã và đang triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ Bộ TN&MT trong xây dựng luật pháp, chính sách BVMT nói chung và trong việc xây dựng Luật BVMT (sửa đổi) nói riêng. Phóng viên Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Tadashi Suzuki - Trưởng ban Môi trường của JICA tại Việt Nam, về các nội dung liên quan.

★Xin ông cho biết đôi nét về những hỗ trợ cụ thể của JICA cho Bộ TN&MT trong việc xây dựng Luật BVMT (sửa đổi)?

Ông Tadashi Suzuki: JICA đã và đang hỗ trợ Bộ TN&MT trong các hoạt động liên quan đến sửa đổi Luật BVMT (tổ chức các hội nghị, hội thảo lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, tư vấn, cung cấp chuyên gia..) và đóng góp những ý kiến cụ thể về nội dung Dự thảo Luật, chủ yếu về cấu trúc khung/cơ cấu phù hợp của một văn bản luật pháp về BVMT. Những ý kiến đóng góp của JICA chủ yếu nhằm xây dựng Luật có tính thống nhất cao và thống nhất với các văn bản pháp lý liên quan khác, để từ đó xây dựng Luật dễ hiểu và dễ thực hiện cho cả các cơ quan quản lý nhà nước, những đơn vị thực thi Luật cũng như các doanh nghiệp, cá nhân, những đối tượng trực tiếp bị điều chỉnh bởi Luật.

★Ông có thể chia sẻ ý kiến của mình về Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)?

Ông Tadashi Suzuki: Chúng tôi vui mừng nhận thấy có nhiều điểm thay đổi



ÔNG TADASHI SUZUKI

Trưởng ban Môi trường của JICA tại Việt Nam

tích cực đã được đưa vào Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Bên cạnh đó, cũng còn một số điểm quan trọng cần được thảo luận thêm như: Vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước cả ở Trung ương và địa phương trong việc xây dựng năng lực, nhằm thực thi hiệu quả Luật BVMT (sửa đổi); Vai trò, trách nhiệm của khối doanh nghiệp tư nhân và cộng đồng trong hoạt động BVMT; Tính hiệu quả của quá trình tham vấn cộng đồng trong thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Hiệu quả của hệ thống quản lý thông tin môi trường, bao gồm cơ chế báo cáo và phổ biến các thông tin liên quan.



▲ JICA hỗ trợ tổ chức các hội nghị, hội thảo lấy ý kiến đóng góp cho Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)

★ Theo ông, bên cạnh việc sửa đổi và ban hành Luật BVMT thì những việc cần phải làm tiếp theo là gì ?

Ông Tadashi Suzuki: Sắp tới cần thiết phải rà soát lại các văn bản dưới luật liên quan như các Nghị định, Thông tư và Quyết định để đảm bảo khung khổ pháp lý liên quan đến môi trường có tính thống nhất và gắn kết. Đồng thời, một hoạt động không thể thiếu là phải xây dựng năng lực thực thi nhằm triển khai thực hiện hiệu quả Luật BVMT.

Để trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020, Việt Nam cần có một năng lực tốt để thực hiện quản lý môi trường hiệu quả nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. JICA sẵn sàng hỗ trợ và chia sẻ những kinh nghiệm của Nhật Bản trong việc xây dựng một khung thể chế và pháp lý hiệu quả, thống nhất và có tính thực thi. Nhìn lại những năm 1960 - 1970, khi Nhật Bản trải qua thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng hậu quả là môi trường đã bị suy thoái nghiêm trọng. Những tác động nghiêm trọng tới sức khỏe con người và môi trường đã thu hút sự quan tâm của dư luận, tạo áp lực mạnh mẽ lên Chính phủ yêu cầu phải có hành động để thay đổi tình hình.

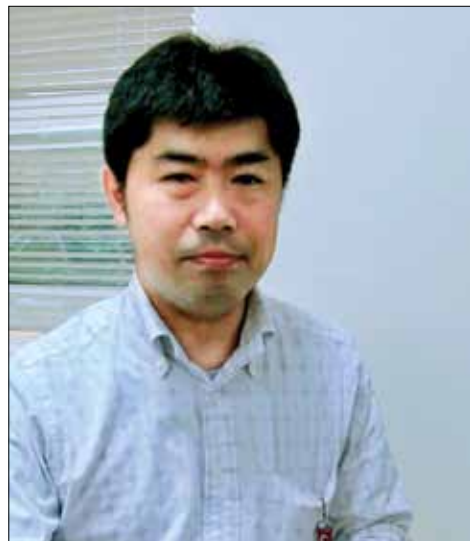
Chúng tôi hiểu việc phát triển năng lực sẽ cần nhiều thời gian. Do đó, chúng ta cần tiếp tục trao đổi, hợp tác thông qua Diễn đàn Nhóm hỗ trợ quốc tế về môi trường (ISGE) mà Bộ TN&MT đã khởi xướng, từ đó có những nhận diện và phân tích sâu hơn những vấn đề cần giải quyết... JICA luôn sẵn sàng hỗ trợ các sáng kiến cũng như chủ trương của Bộ TN&MT, chúng tôi mong chờ các sáng kiến và sự chủ động của Bộ.

★ Xin cảm ơn ông về cuộc trao đổi này.

Đ. HOÀNG (Thực hiện)



Kinh nghiệm của Nhật Bản trong xây dựng chính sách pháp luật về môi trường



ÔNG TOMISAKA RYUJI

*Chuyên gia Chương trình Tư vấn Quản lý môi trường
của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)*

Nhật Bản là một trong những quốc gia có khung pháp lý rất đầy đủ về môi trường với một hệ thống luật pháp được phân cấp, thực thi rõ ràng từ Trung ương đến địa phương. Theo đó, việc ban hành luật là do Nghị viện; Chính phủ, Bộ Môi trường là cơ quan thi hành; chính quyền địa phương, cảnh sát làm nhiệm vụ điều tra các hành vi vi phạm môi trường. Mọi vi phạm liên quan đến môi trường đều do tòa án xét xử. Đó là những chia sẻ của ông Tomisaka Ryuji - Chuyên gia Chương trình Tư vấn Quản lý môi trường của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tại Bộ TN&MT.

>>>



▲ Thu gom rác thải tại Nhật Bản

>>>

Theo ông Tomisaka Ryuji, trong khuôn khổ hợp tác song phương với Việt Nam, bên cạnh các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục, Nhật Bản đã hỗ trợ Việt Nam trong công tác BVMT thông qua JICA. JICA chịu trách nhiệm triển khai các dự án sử dụng vốn viện trợ phát triển ODA của Nhật Bản ở cả 3 hình thức hợp tác: Hợp tác kỹ thuật, Viện trợ không hoàn lại và Vốn vay ODA. Trong những năm qua, Nhật Bản đã và đang hỗ trợ, hợp tác với Việt Nam thực hiện nhiều chương trình nghiên cứu, dự án về môi trường với ba nội dung chính: Quản lý tài nguyên thiên nhiên, BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đặc biệt, Nhật Bản đang hỗ trợ Việt Nam sửa đổi Luật BVMT năm 2005. Đánh giá về Luật BVMT năm

2005, ông cho rằng Luật còn thiếu tính nhất quán và đồng bộ trong các quy định về BVMT với pháp luật khác liên quan. Luật chưa quy định rõ ràng quyền hạn và nghĩa vụ đối với các đối tượng liên quan trong BVMT; Có sự chồng chéo, phân tán và chưa hợp lý trong việc phân công, phân cấp thẩm quyền trong quản lý môi trường. Luật chưa có sự thống nhất trong các chính sách và biện pháp về môi trường cũng như chưa có sự gắn kết hợp lý chính sách môi trường trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, còn thiếu những hướng dẫn thi hành, quy định cụ thể trong triển khai thực hiện nội dung của Luật; thiếu những quy chế, quy định và cơ chế thúc đẩy các tổ chức chính trị - xã hội tham gia BVMT.

Nhật Bản là một quốc gia có nhiều thành công trong kiểm soát ô nhiễm môi trường do xây dựng một hệ thống pháp luật toàn diện và đầy đủ. Khi được hỏi về những ý kiến góp ý sửa đổi Luật, ông Tomisaka Ryuji cho biết, Luật BVMT (sửa đổi) cần điều chỉnh 5 lĩnh vực: Kien toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường; Hoàn thiện thể chế chính sách; Đề cao ý thức, trách nhiệm xã hội; Đào tạo nguồn nhân lực; Bảo đảm nguồn lực tài chính.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN TRONG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG

Trao đổi về những kinh nghiệm của Nhật Bản trong xây dựng chính sách pháp luật về môi trường, ông



Tomisaka Ryuji cho biết, trong giai đoạn từ 1950 - 1960, với sự phát triển quá nhanh của các ngành nghề sản xuất công nghiệp tại Nhật Bản đã làm gia tăng những gánh nặng đối với môi trường, dẫn đến môi trường bị suy thoái, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sự phát triển của đất nước. Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường không khí và nước ngày càng gia tăng, gây ra nhiều căn bệnh như: Bệnh hen suyễn do bị ô nhiễm không khí từ khói của các khu công nghiệp dầu khí; Bệnh Minamata (bệnh nhân có biểu hiện chân tay bị liệt hoặc run lẩy bẩy, tai điếc, mắt mờ) do nhiễm độc thủy ngân từ nhà máy hóa chất... Do đó, Chính phủ Nhật Bản đã phải tiến hành các giải pháp để cải thiện hệ thống pháp luật và thiết lập cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, nhằm giải quyết cùng lúc 3 vấn đề: Giảm thiểu ô nhiễm, BVMT; Giảm được chi phí kiểm soát ô nhiễm (KSON) và chi phí về sức khỏe của cộng đồng; Giảm giá thành sản xuất và giảm chi phí năng lượng. Đây cũng chính là tư duy mới về quản lý sản xuất, nghĩa là: “Không chỉ xử lý chất thải ở công đoạn cuối của sản phẩm, mà phải tính toán ngay từ đầu để sản xuất hợp lý nhất, phát thải ít nhất”.

Năm 1967, Nhật Bản ban hành Luật cơ bản về KSON môi trường. Năm 1971, Bộ Môi trường Nhật Bản được thành lập nhằm thúc đẩy công tác quản lý KSON và bảo tồn thiên nhiên của đất nước. Bộ Môi trường Nhật Bản, thuộc Chính phủ Nhật Bản chịu trách nhiệm quy hoạch, điều phối và thúc đẩy các chính sách và kế hoạch môi trường quốc gia, phối hợp với chính quyền các địa phương thi hành các bộ luật quốc gia trong lĩnh vực KSON không khí, nước và đất, chống tiếng ồn, kiểm soát mùi và các bộ luật về bảo tồn thiên nhiên. Năm 1972, Luật Bảo tồn thiên nhiên đã

chính thức được ban hành nhằm ngăn chặn sự phá hủy môi trường tự nhiên. Những bộ luật trên đã đặt được những thành công nhất định trong việc giải quyết những vấn đề môi trường của Nhật Bản tại thời điểm đó và là cơ sở cho Luật cơ bản về môi trường được ban hành vào năm 1993.

Luật cơ bản về môi trường là khung pháp lý đầy đủ với một hệ thống tư pháp, thực thi luật được phân cấp rõ ràng từ trung ương đến địa phương. Theo đó, việc ban hành Luật là do Nghị viện; Chính phủ, Bộ Môi trường là cơ quan thi hành; chính quyền địa phương, cảnh sát làm nhiệm vụ điều tra các hành vi vi phạm môi trường. Mọi vi phạm liên quan đến môi trường đều do tòa án xét xử. Mục đích của luật là tuyên truyền một cách toàn diện và hệ thống các chính sách về BVMT để đảm bảo sức khỏe và đời sống văn hóa cho các thế hệ hiện tại và tương lai của đất nước cũng như đóng góp phúc lợi xã hội thông qua việc đề ra các điều khoản nguyên tắc cơ sở, làm rõ các trách nhiệm của nhà nước, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và người dân, và miêu tả chính sách cơ bản về vấn đề BVMT.

Đặc biệt, Luật cơ bản về môi trường đã đưa ra hệ thống KSON. Hệ thống KSON bao gồm các chính sách và quy định về KSON không khí, KSON nước, KSON đất, các tiêu chuẩn quốc gia về chất độc hại; Hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về chất lượng môi trường; Những biện pháp kiểm tra và kiểm soát nghiêm ngặt môi trường sản xuất công nghiệp; Các quy định về trách nhiệm của cơ sở gây ô nhiễm... Bên cạnh đó, Luật cơ bản về môi trường coi trọng chính sách giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT, khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức nỗ lực ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Ở Nhật Bản, các đoàn thể, chính quyền địa phương sẽ là người thi hành chính sách BVMT và là người nắm vững những vấn đề về ô nhiễm môi trường tại địa phương. Hiện tại, Chính phủ Nhật Bản tổ chức lấy ý kiến từ cộng đồng (trí thức, doanh nghiệp, đoàn thể) trước khi ban hành các quyết định liên quan đến môi trường. Đối với việc xây dựng các luật liên quan đến môi trường, Chính phủ sẽ thực hiện nghiên cứu phân tích thông tin, nắm bắt hiện trạng, phát hiện vấn đề, phương án giải quyết và thực hiện thu thập thông tin trước khi đưa ra mục tiêu và phương thức thực hiện. Thông qua những thủ tục này, sẽ đánh giá tính cần thiết của việc thiết lập luật pháp, tính khả năng thực hiện, kết quả của việc cải thiện môi trường...

Để đảm bảo sự thống nhất giữa Luật cơ bản về môi trường, luật liên quan đến BVMT và những luật định khác, ở Nhật Bản đã thực hiện những cuộc điều tra xã hội học về phạm vi trách nhiệm của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện luật pháp, những thiếu sót trong luật định... Ngoài những cuộc thăm dò kỹ thuật trong chính sách luật thì những cuộc thăm dò về những hoạt động kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến đời sống người dân hay không cũng được thực hiện nhằm đảm bảo mục đích của luật.

Tóm lại, để nâng cao tính độc lập từ trung ương đến địa phương trong công tác BVMT, tại Nhật Bản đang tập trung đầu tư vào nguồn lực con người và tài chính. Các địa phương sẽ tiếp nhận ý kiến phản ánh của người dân để xử lý một cách tích cực và hiệu quả các vấn đề về môi trường. Bên cạnh đó, Nhật Bản đang bắt đầu áp dụng các quy định xử phạt và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm đối với những hành vi gây ô nhiễm môi trường, đồng thời thiết lập chế độ giám sát việc thực hiện các quy định về môi trường của các doanh nghiệp một cách nghiêm ngặt■

Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc xây dựng luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, bên cạnh các thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, Hàn Quốc đã đạt được nhiều kết quả trong lĩnh vực BVMT và luôn là một quốc gia có trách nhiệm cao trong hợp tác quốc tế, nhằm giải quyết những vấn đề môi trường toàn cầu và khu vực. Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Kim Gi - Youn - Trưởng đại diện Cơ quan Hợp tác môi trường Hàn Quốc (KECO), chuyên gia 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường của Hàn Quốc trong việc xây dựng luật pháp, chính sách BVMT.



ÔNG KIM GI - YOUN

Trưởng đại diện Cơ quan Hợp tác môi trường Hàn Quốc tại Việt Nam (KECO)

★Xin ông cho biết kết quả hợp tác môi trường Việt Nam - Hàn Quốc thời gian qua?

Ông Kim Gi - Youn: Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc được thiết lập từ năm 1992. Việc hợp tác trên lĩnh vực môi trường giữa Chính phủ hai nước khởi đầu bằng Bản ghi nhớ MOU (năm 2000) giữa Bộ Môi trường Hàn Quốc và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Việt Nam. Từ đó, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường giữa hai nước được tổ chức 2 năm một lần, đặc biệt

từ năm 2004, hai nước tiến hành Hội nghị Bộ trưởng Môi trường thường niên; hợp tác môi trường được thúc đẩy và mở rộng tới nay. Mới đây, tháng 6/2013, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường Hàn - Việt được tổ chức thành công tại Hàn Quốc.

Từ năm 2006, hợp tác giữa Cục BVMT Việt Nam (VEPA) và KECO được ký kết, đến nay có khoảng 20 dự án hợp tác giữa hai nước, trong đó một số dự án điển hình đang được triển khai như: Dự án “Nâng cao hiệu quả xử lý nước thải công nghiệp Việt Nam; Dự án “Xây dựng hệ thống kê khai quản lý điện tử chất thải nguy hại Việt Nam; Dự án “Quản lý chất lượng nước sông Nhuệ - sông Đáy” đang xem xét tiến hợp tác.

Ngoài ra, trong lĩnh vực cấp thoát nước, nguồn viện trợ ODA đã đầu tư cho 2 dự án hợp tác phi thương mại của Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA), với tổng quy mô vốn 6.900.000 USD, 8 dự án của Quỹ Hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF), với số vốn 212.000.000 USD. Hai bên còn xúc tiến nhiều dự án hợp tác môi trường trong các lĩnh vực xử lý chất thải, ứng phó với biến đổi khí hậu... và triển vọng trong hợp tác về môi trường còn mở rộng trong tương lai.

Bên cạnh đó, từ năm 2006, thông

qua Chương trình “Quản lý môi trường Việt Nam” đã có hơn 100 cán bộ môi trường Việt Nam được mời sang Hàn Quốc tham gia các hoạt động đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực cán bộ môi trường giữa hai nước.

★Là một quốc gia sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật về môi trường, xin ông cho biết một số nét chính về hệ thống chính sách, pháp luật BVMT của Hàn Quốc?

Ông Kim Gi - Youn: Vấn đề môi trường ở Hàn Quốc được quan tâm từ những năm 1960 của thế kỷ XX do phát triển các công nghiệp nặng như công nghiệp hóa học, gang thép, đóng tàu, sản xuất ô tô cùng với ngành khai thác dầu khí, dệt may... làm phát sinh ô nhiễm môi trường. Năm 1963, nhằm đối phó với ô nhiễm môi trường phát sinh tại các khu công nghiệp, Pháp lệnh môi trường đầu tiên “Luật Phòng chống ô nhiễm” ra đời. Tuy nhiên, nội dung còn sơ sài, nên hiệu quả thực thi không cao. Do đó, ngày 31/12/1977, “Luật BVMT” được ban hành. Trong “Luật BVMT”, nhiều điểm mới được đưa vào như: Làm rõ quy chế đánh giá tác động môi trường, quy chế giám sát môi trường, tiêu chuẩn cho phép thải ô nhiễm, lắp đặt trang thiết bị chống ô nhiễm...

Tiếp theo, năm 1980, lần đầu



▲ Hội nghị Bộ trưởng Môi trường Việt Nam - Hàn Quốc lần thứ 9 năm 2012 tại Hà Nội

tiên “Quyền môi trường” được đưa vào là một hạng mục trong Hiến pháp. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế cũng là nguyên nhân dẫn đến hàng loạt vấn đề ô nhiễm môi trường. Ngoài ô nhiễm công nghiệp, ô nhiễm khí thải ô tô, nước thải đô thị, rác thải đô thị, phá hủy rừng và hệ sinh thái... cũng trở nên nổi cộm.

Bước sang những năm 1990, các vấn đề môi trường toàn cầu, phá hủy hệ sinh thái, tăng lượng rác thải, tăng sử dụng hóa chất độc hại, giảm nguồn cung cấp tài nguyên nước, suy giảm chất lượng không khí đô thị... bắt đầu trở thành mối nguy hiểm lớn đe dọa chất lượng cuộc sống của người dân. Mối quan tâm của người dân tới các vấn đề ô nhiễm môi trường tăng lên, làm thay đổi nhiều chính sách về môi trường (pháp chế, hành chính...).

Cùng với sự thay đổi về chính sách môi trường, “Luật BVMT”, chia làm 9 luật (Luật Khung chính sách môi trường, Luật Bảo tồn môi trường không khí sạch, Luật Bảo tồn chất lượng nước và hệ sinh thái,

Luật Kiểm soát tiếng ồn và độ rung, Luật Quản lý chất lượng không khí trong nhà tại các khu công cộng, Luật Bảo tồn môi trường tự nhiên, Luật Xử lý đặc biệt về kiểm soát các tội phạm môi trường, Luật Điều chỉnh tranh chấp môi trường, Luật Trách nhiệm chi trả cải thiện môi trường). Như vậy, Luật BVMT trở thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh và thống nhất tại Hàn Quốc.

Từ những năm 1990 trở đi, mức thu nhập của người dân tăng lên, ý thức về môi trường nâng cao, pháp luật được ban hành rộng rãi nhằm BVMT và hệ sinh thái. Bên cạnh đó, nhiều chính sách môi trường được cải tiến, khắc phục những lỗ hổng về quản lý môi trường. Đặc biệt, những năm 2000 được xem là thời kỳ then chốt của chính sách quản lý môi trường so với trước. Đây là nền móng cho pháp luật hiện hành tại Hàn Quốc. Hiện số Luật mà Bộ Môi trường quản lý trong giai đoạn (1990 - 2008) là 46 Luật. Theo đó, Luật BVMT được bổ sung thêm các nguyên tắc khắt khe hơn như trách nhiệm của người gây ô nhiễm,

nguyên tắc hợp tác, nguyên tắc người sử dụng trả phí...

★Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng Luật BVMT (sửa đổi), vậy ông có thể chia sẻ kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc xây dựng luật pháp, chính sách nói chung, trong đó có Luật BVMT?

Ông Kim Gi - Youn: Đa số các Luật liên quan tới môi trường của Hàn Quốc đều làm rõ trách nhiệm của Nhà nước, quyền hạn và nghĩa vụ của người dân đối với BVMT, định ra các điều khoản căn bản trong quy định pháp luật môi trường, quản lý môi trường bền vững... Bên cạnh đó, Luật BVMT được xây dựng với mục đích nâng cao chất lượng sống và sức khỏe của người dân.

Là quốc gia có quá trình phát triển kinh tế tương đồng với Hàn Quốc, do đó những vấn đề về xây dựng và trang bị thể chế Luật BVMT của Hàn Quốc như đã nêu trên chắc chắn sẽ hữu ích đối với Việt Nam hiện nay.

★PV: Xin cảm ơn ông.

PHẠM ĐỨC TRÍ (Thực hiện)

Ngành Tài chính ngân hàng đóng một vai trò nhất định đối với bảo vệ môi trường

Tạp chí Môi trường có cuộc phỏng vấn ông Simon Andrews - Giám đốc khu vực Việt Nam, Campuchia, Lào, Myanmar và Thái Lan của Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC) về vai trò của ngành tài chính ngân hàng đối với BVMT.

★ Lý do nào ông cho rằng, ngành tài chính ngân hàng đóng một vai trò nhất định đối với BVMT?

Như các bạn đã biết, tác động của biến đổi khí hậu, sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, dân số gia tăng và cả những nguy cơ đối với an ninh lương thực đã và đang tạo một áp lực lớn đến kinh tế nhiều quốc gia. Những thách thức này đòi hỏi một sự thay đổi về chất trong cách thức lập kế hoạch của khu vực kinh tế tư nhân và sự phối hợp với nhau để đưa ra những giải pháp mới trong các thập kỷ tới. Là các tổ chức cung cấp nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư, ngành tài chính ngân hàng Việt Nam đang đứng vị trí quan trọng để hỗ trợ các doanh nghiệp đối phó với các rủi ro phát triển bền vững một cách hiệu quả và kịp thời hơn.

Khi nguồn tiền dồi dào và mất giá trị, các nhà đầu tư sẽ khó có thể gây ảnh hưởng đến mục đích sử dụng đồng tiền đó, hay nói cách khác là yêu cầu các doanh nghiệp được đầu tư phải tính đến phát triển bền vững trong chiến lược và hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, khi các tổ chức tài chính ngân hàng đang phải xem xét chọn lựa nên đầu tư và cho vay ở đâu, lại là thời điểm tốt - và họ có trách nhiệm - để thúc đẩy

các cải cách và đảm bảo các doanh nghiệp họ đang hỗ trợ phát triển một cách bền vững.

★ Theo ông, thời điểm hiện nay - khi nền kinh tế đang suy thoái và ngành ngân hàng đã tái cấu trúc - có thực sự thích hợp để các doanh nghiệp chú trọng vào phát triển bền vững không?

Sau cuộc khủng hoảng tài chính gần đây, nhiều tổ chức tài chính ngân hàng ở các nước phát triển và đang phát triển đều nhận thức được tầm quan trọng của công tác củng cố quản lý rủi ro, trong đó bao gồm cả đánh giá và quản lý các rủi ro về môi trường và xã hội. Thay vì coi quản lý môi trường là một chi phí gia tăng cho tổ chức, hầu hết các tổ chức tài chính ngân hàng đó đã coi phát triển bền vững là một lợi thế cạnh tranh, là một cơ hội tăng trưởng và phát triển và là một phần không thể thiếu trong cơ cấu quản lý rủi ro của tổ chức mình.

Đối với các tổ chức tài chính ngân hàng, phát triển bền vững gồm có hai mặt:

Thứ nhất là quản lý các rủi ro về môi trường và xã hội trong mọi hoạt động đầu tư tín dụng và các quyết định chiến lược. Các tổ chức tài chính ngân hàng có thể cải thiện danh mục đầu tư của mình thông qua việc đánh giá các rủi ro này một cách có hệ thống trong quy trình



ÔNG SIMON ANDREWS

Chúng tôi hy vọng Luật BVMT hiện đang trong quá trình sửa đổi sẽ đưa vào các thông lệ tốt của quốc tế về tài chính bền vững để các vấn đề môi trường được đánh giá và xử lý một cách hiệu quả nhất trong khuôn khổ pháp lý BVMT của Việt Nam.

thẩm định đầu tư hay tín dụng. Bằng cách này, họ có thể tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp và dự án có hiệu suất tài chính, môi trường và xã hội cao. Điều này giúp các tổ chức tài chính ngân hàng bảo vệ danh mục đầu tư thông qua quá trình giảm thiểu các khoản vay khó đòi, nhờ đó tăng cường mức độ ổn định tài chính và bảo vệ danh tiếng trên thị trường.

Thứ hai, xác định phát triển bền vững là cơ hội phát triển các sản phẩm dịch vụ mới ở những lĩnh vực và ngành liên quan đến phát triển bền vững. Đây có thể sẽ là những dịch vụ tài chính hỗ trợ sự ra đời của các sản phẩm và hoạt động thương mại mang lại những lợi ích về môi trường và xã hội. Một loạt các cơ hội kinh doanh liên quan đến phát triển bền vững đã được các tổ chức tài chính ngân hàng trên toàn cầu nắm bắt như tài trợ



năng lượng tái tạo, tài trợ tiết kiệm năng lượng, tài trợ các quy trình và công nghệ sản xuất sạch hơn.

★Theo ông, các cơ quan quản lý môi trường có thể làm gì để thúc đẩy tiến trình này ở Việt Nam?

Chúng tôi được biết đã có rất nhiều sáng kiến chính sách được thực hiện ở các quốc gia bằng sự hợp tác giữa cơ quan quản lý môi trường và ngành ngân hàng. Vào năm 2009, Liên minh Ngân hàng Braxin và Bộ Môi trường Braxin đã ban hành Nghị định thư Xanh thứ hai, trong đó quy định các chuẩn bền vững cho các ngân hàng thương mại của nước này. Đồng thời, Bộ Môi trường và Ngân hàng Trung ương Braxin cũng ký một thỏa thuận hợp tác chuyên ngành để theo dõi và đánh giá các hoạt động và thông lệ môi trường - xã hội trong hệ thống tài chính.

Bên cạnh Việt Nam, Trung Quốc đã ban hành Chính sách Tín dụng Xanh vào năm 2007, với mục tiêu hướng các nguồn tín dụng ngân hàng vào các dự án tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Chính sách Tín dụng Xanh yêu cầu các tổ chức tài chính ngân hàng phải xem xét các tác động môi trường và xã hội trong quy trình thẩm định, quản lý và ra quyết định tín dụng. Bộ Bảo vệ Môi trường Trung Quốc (MEP) với vai trò chủ chốt trong việc phát triển

Hướng dẫn thực hiện Chính sách Tín dụng Xanh - đây vừa là thuộc chức năng nhiệm vụ của cơ quan quản lý môi trường để đạt được tác động tích cực cho môi trường vừa là hỗ trợ các lợi ích và hiệu quả kinh tế. MEP cũng đi đầu trong việc thúc đẩy các thông lệ và chuẩn tốt về quản lý các vấn đề môi trường và xã hội. Chính sách Tín dụng Xanh cũng đã đạt được những kết quả ban đầu khá ấn tượng với sự gia tăng đáng kể nguồn vốn vào các dự án xanh.

★Vậy IFC có dự định gì để thúc đẩy tài chính bền vững ở Việt Nam?

Ở tầm chính sách, chúng tôi đang hợp tác với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thúc đẩy tài chính bền vững, thông qua việc xây dựng chính sách và các hướng dẫn liên quan về quản lý rủi ro môi trường và xã hội cho ngành ngân hàng. Chúng tôi hy vọng, Luật BVMT hiện đang trong quá trình sửa đổi sẽ đưa vào các thông lệ tốt của quốc tế về tài chính bền vững để các vấn đề môi trường được đánh giá và xử lý một cách hiệu quả nhất trong khuôn khổ pháp lý BVMT của Việt Nam. IFC sẵn sàng hỗ trợ quá trình này.

IFC đang thực hiện các hoạt động tư vấn cho các ngân hàng thương mại Việt Nam để cải cách hệ thống quản lý rủi ro, tăng cường tính cạnh tranh, thu hút khách hàng mới,

và đặc biệt hỗ trợ quá trình chuẩn bị để phát triển và mở rộng ra các thị trường nước ngoài thông qua việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về môi trường - xã hội - trong đó phải kể đến Nguyên tắc Xích đạo. Đây là một bộ quy tắc mang tính tự nguyện về quản lý rủi ro môi trường - xã hội trong tài trợ dự án - hiện đã được hơn 70 tổ chức tài chính ngân hàng trên toàn cầu áp dụng.

Trong những năm gần đây, IFC đã hỗ trợ các tổ chức ngân hàng Việt Nam xây dựng danh mục tín dụng và phát triển các sản phẩm tài trợ năng lượng bền vững. Nhờ có sự tài trợ về vốn hoặc tư vấn kỹ thuật của IFC, tổng cam kết tín dụng cho các dự án tiết kiệm năng lượng của Techcombank và VietinBank đến nay đã đạt 50 triệu đô la Mỹ.

Cuối cùng, tôi chỉ xin nhấn mạnh, ngày nay mạnh về tài chính là chưa thể đi đến thành công trong kinh doanh. Ngày càng nhiều các tổ chức và tập đoàn quốc tế đòi hỏi các đối tác của mình phải tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về môi trường - xã hội. Các ngân hàng Việt Nam cần coi đây là một cơ hội để tiến vào các thị trường mới, mở rộng kinh doanh để đạt được những thành công.

★Xin cảm ơn ông về cuộc trao đổi này.

ĐỖ HOÀNG (Thực hiện)



▲ Nhiều doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ của Tập đoàn Tài chính quốc tế để đầu tư đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường



Một số chính sách bảo vệ môi trường của Trung Quốc

Luật Môi trường của Trung Quốc phát triển qua 3 giai đoạn, bắt đầu với việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào năm 1949. Trong những năm 1950 và trong thời kỳ “Cách mạng văn hóa” (1966-1976), các luật này hầu như không có sự tiến triển nào. Chỉ có một số lợi ích môi trường được quan tâm như trong quy định về tài nguyên khoáng sản và an toàn sản xuất, bao gồm các quy định về phòng, chống ô nhiễm nguồn nước và chất thải. Vào thời điểm đó, BVMT không có trong chương trình nghị sự quốc gia do chính sách của Chủ tịch Mao là “Đại nhảy vọt”, nhằm khôi phục nền kinh tế và quan điểm rằng thiên nhiên sẽ bị đánh bại bởi con người.

Sau những trận lũ lụt nghiêm trọng và hạn hán xảy ra, năm 1972, Trung Quốc ký kết Tuyên bố Stốckhôm về Môi trường con người của Liên hợp quốc. Quyết định này tạo động lực cho pháp luật về môi trường trong thời kỳ tiếp theo khi chính sách cởi mở và cải cách kinh tế của Trung Quốc do Đặng Tiểu Bình thông qua. Trong giai đoạn này, nhận thức về các vấn đề môi trường đã bắt đầu phát triển, song song với tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và nâng cao tiêu chuẩn sống của người dân. Luật Môi trường có hiệu lực từ năm 1978, trong đó trách nhiệm BVMT của Nhà nước được bổ sung trong các điều luật. Đây là lần đầu tiên, Trung Quốc ban hành một quy định BVMT trong khuôn khổ pháp luật quốc gia và đã coi công tác BVMT là một nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà nước. Bước ngoặt quan trọng này đã mở đường cho các văn bản pháp luật khác về BVMT. Một dấu ấn trong luật pháp môi trường đã được

ghi nhận vào năm 1979 bằng việc ban hành Luật BVMT (EPL) - một trong bảy luật được thông qua bởi Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội sau khi thay đổi hoàn toàn hệ thống pháp luật trong thời kỳ Cách mạng văn hóa. Luật BVMT bao gồm các quy chế và các luật dân sự và hình sự có liên quan chặt chẽ đến vấn đề BVMT.

Kể từ đầu những năm 1980, một loạt các luật về môi trường đã được ban hành, ban đầu là Luật BVMT biển (năm 1982), Luật Phòng chống và kiểm soát ô nhiễm nước, Luật Rừng (năm 1984), Luật Đồng cỏ (năm 1985) và Luật Ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm không khí (năm 1987). Trong những năm 1990, Trung Quốc đã tiến hành các nỗ lực mới để tăng cường pháp luật môi trường và tăng cường sự tuân thủ chặt chẽ hơn nguyên tắc bền vững sau Hội nghị về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc năm 1992.

1. CHÍNH SÁCH BVMT

Trung Quốc đang ngày càng chú ý đến các vấn đề môi trường của quốc gia. Tháng 3/1998, Cục BVMT Nhà nước (SEPA) đã chính thức được nâng cấp thành một cơ quan ngang Bộ với tên gọi Tổng cục BVMT Nhà nước, phản ánh tầm quan trọng của công tác BVMT. Trong những năm đó, Trung Quốc đã củng cố các quy định pháp luật về môi trường và đạt một số tiến bộ bước đầu trong việc ngăn chặn sự xuống cấp của môi trường. Năm 1999, Trung Quốc đã đầu tư hơn 1% GDP cho công tác BVMT.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế nhanh của Trung Quốc gắn liền với sự phụ thuộc vào sử dụng

nhiên liệu than đá. Điều này dẫn đến ô nhiễm nặng nề và gây ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân. Đốt than đá đã góp đến 90% lượng khí SO₂, 70% bụi, khí NO và CO₂ thải ra hàng năm của quốc gia. Kết quả là đến hơn một nửa trong các thành phố Trung Quốc không đáp ứng được tiêu chuẩn an toàn về không khí và 1/3 số thành phố có mưa axit. Ô nhiễm môi trường đã dẫn đến 51.000 vụ kiện tụng (chỉ riêng trong năm 2005) tức là 140 vụ/ngày. Chỉ trong vòng 6 tháng đầu năm 2006, đã có tới 49 vụ tai nạn môi trường. Môi trường bởi vậy được coi là một trong những nguyên nhân chính, bên cạnh nạn tham nhũng, bất bình đẳng ngày càng lan rộng và hệ thống tài chính dễ bị tổn thương, gây ra bất ổn xã hội sâu rộng ở Trung Quốc.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác BVMT, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã có sự thay đổi về thái độ đối với vấn đề môi trường, đó là đưa ra đường lối phát triển một “xã hội hài hòa” dựa trên “sự phát triển khoa học”. Trung Quốc đã thực hiện thí điểm việc mua bán hạn mức khí thải SO₂ ở các thành phố lớn từ năm 2002 và bắt đầu thử nghiệm việc mua bán hạn mức nước thải ở các thành phố duyên hải. Kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia không chỉ đề ra chỉ tiêu tăng trưởng mà còn đề ra những điều kiện cho việc tăng trưởng, trong đó có các hạn mức về yếu tố đầu vào. Ví dụ, kế hoạch 5 năm (2006-2010) đề ra chỉ tiêu cắt giảm 20% tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị GDP. Kế hoạch này cũng yêu cầu cắt giảm 10% lượng khí thải SO₂ quốc gia vào năm 2010 so với năm 2005.

Bên cạnh đó, Trung Quốc khuyến khích chính quyền địa phương có trách nhiệm hơn nữa



▲ Nam Ninh là một trong những thành phố xanh của Trung Quốc

đối với môi trường trong các quyết định của mình. Từ trước đến nay, chính quyền địa phương chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh tế mà bỏ qua vấn đề ô nhiễm môi trường, vì thành tựu phát triển của địa phương sẽ được đánh giá thông qua tốc độ tăng trưởng GDP. Để khắc phục tồn tại này, Chính phủ Trung Quốc đã đề ra chương trình “Thành phố môi trường” và trao danh hiệu này cho những thành phố đạt được 28 tiêu chuẩn BVMT của Chính phủ. Cho đến nay đã có 50/660 thành phố của Trung Quốc được trao danh hiệu này. Ngược lại, SEPA đã công bố một danh sách “đen” 10 thành phố gây ô nhiễm nhất để các thành phố này phải có trách nhiệm hơn đối với môi trường. Biện pháp này xem ra rất có hiệu quả bởi không một chính quyền địa phương nào muốn nằm trong danh sách này.

Cùng với các chính sách về môi trường nêu trên, cơ quan quản lý về BVMT cũng được củng cố. Tháng 3/2008, Quốc hội Trung Quốc chính thức thành lập Bộ BVMT (MEP) trên nền tảng là Tổng cục BVMT Nhà nước nhằm tái cấu trúc và tăng cường sức

mạnh về BVMT của đất nước. MEP được tăng cường năng lực thi hành và đảm bảo cường chế thi hành luật pháp và chính sách về BVMT.

2. CHIẾN LƯỢC BVMT VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SỐNG

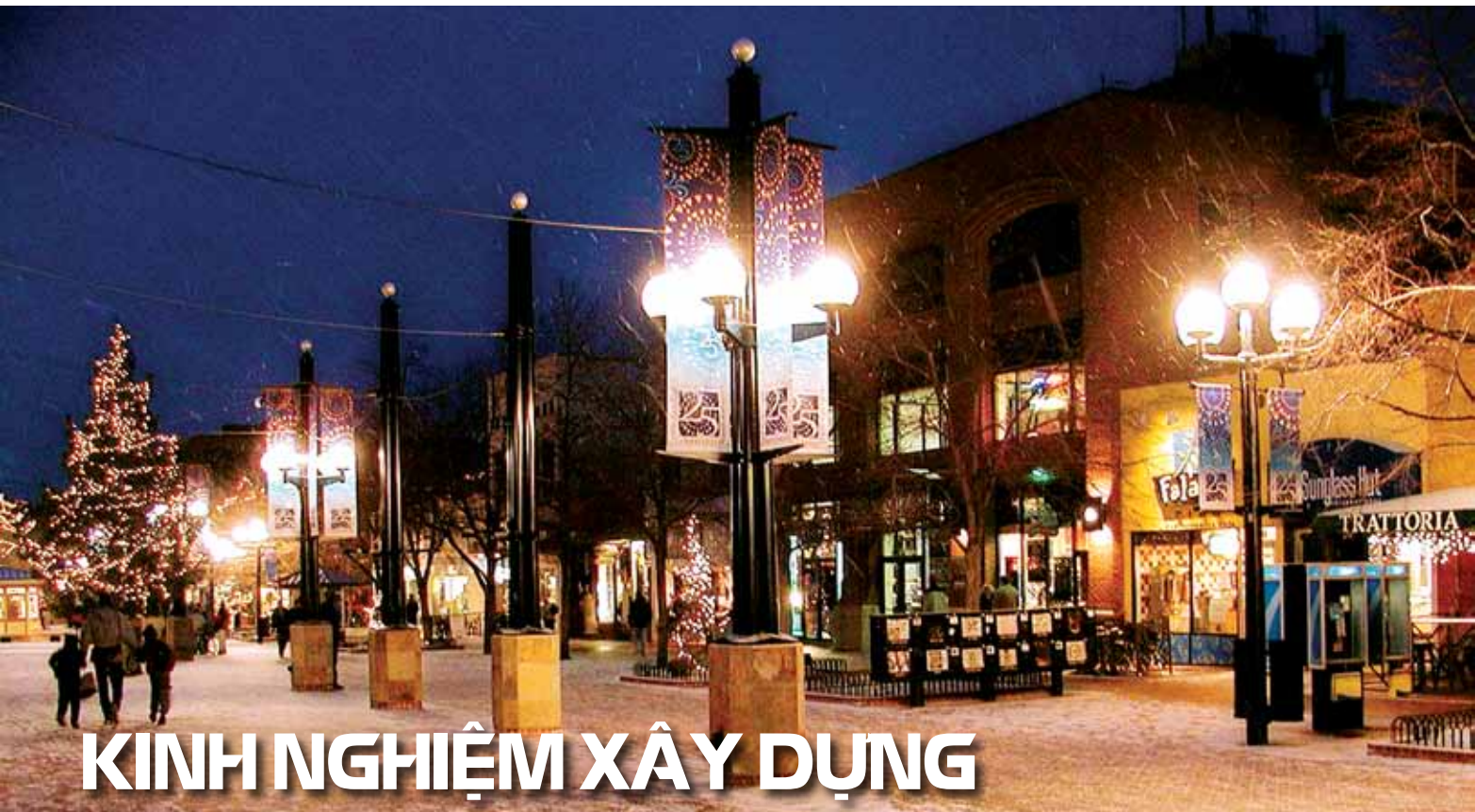
Hầu hết, các dòng sông ở Trung Quốc đều bị ô nhiễm nặng, khiến hàng trăm triệu người không được dùng nước sạch. Điều đó buộc các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề môi trường của quốc gia. Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện chiến lược ưu tiên BVMT và chất lượng cuộc sống trong chương trình phát triển kinh tế 5 năm của đất nước. Năm 2005, Trung Quốc đã đề ra mục tiêu phát triển trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006 - 2010), trong đó tập trung vào vấn đề kiểm soát ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

MEP đã cùng Ủy ban Phát triển và Cải cách quốc gia và các Bộ (Giám sát, Tài chính, Phát triển Đô thị - Nông thôn, Tài nguyên nước) khảo sát 22 tỉnh, thành phố và khu tự trị trên khắp đất nước nhằm kiểm tra

việc thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 về phòng, chống và kiểm soát ô nhiễm nước ở những vùng trọng điểm, trong đó có các sông: Huaihe, Haihe, Liaohe, Songhua, Hoàng Hà; các hồ Taihu, Chaohu, Dianchi và đập Tam Hiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, cuối năm 2009, 80% chất lượng nước ở các dòng sông được kiểm định đều đáp ứng các yêu cầu quy chuẩn về môi trường, 60% các dự án xử lý ô nhiễm nước đã hoàn thành và bước đầu đạt được một số kết quả. Đặc biệt, 125/159 đoạn sông ô nhiễm nằm trong danh sách các điểm ô nhiễm nghiêm trọng mà Kế hoạch 5 năm đưa ra, hiện đạt tiêu chuẩn về chất lượng nước. Cụ thể, nguồn nước trong lưu vực sông Huaihe có đoạn đạt khoảng 80% - 95% các chỉ số cho phép về môi trường. Hầu hết, các đoạn sông trong khu vực đập Tam Hiệp hay đoạn từ vùng trung đến thượng lưu của dòng sông Hoàng Hà trước đây bị ô nhiễm nặng nề, đến nay đã cải thiện đáng kể. Bên cạnh đó, nguồn nước ở dòng sông Haihe cũng xấp xỉ đạt 90%, sông Liaohe đạt khoảng 87%; chất lượng nước ở các hồ Tairu, Chaohu đạt 90% các chỉ số.

Để đạt được mục tiêu đề ra, Chính phủ Trung Quốc và các Bộ, ban ngành, địa phương đã tập trung vào các giải pháp: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quy hoạch; Xây dựng và giám sát các cơ sở xử lý nước thải; Xây dựng đường ống, các công trình xử lý bùn trong các nhà máy xử lý tại các đoạn sông chảy qua các thành phố; Tăng cường giám sát hoạt động của các nhà máy xử lý nước thải, nâng cao năng lực hoạt động của các nhà máy. Bên cạnh đó, khẩn trương xây dựng các chính sách hỗ trợ cho việc triển khai các biện pháp thu lệ phí xử lý nước thải tại các khu vực đô thị và sử dụng nước tái chế. Ngoài ra, tiến hành phòng chống và kiểm soát ô nhiễm nước ở các khu vực trọng điểm■

NGUYỄN HẰNG



KINH NGHIỆM XÂY DỰNG

và thực thi pháp luật của Mỹ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

HOÀNG MINH SƠN

Tổng cục Môi trường

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế, việc tham khảo học tập kinh nghiệm thế giới nói chung và của Mỹ nói riêng trong quản lý môi trường là rất quan trọng. Mỹ là một quốc gia có nhiều kinh nghiệm trong quản lý môi trường, nhiều cơ chế chính sách về quản lý môi trường của Mỹ mà Việt Nam có thể tham khảo, học tập trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về môi trường; đặc biệt phục vụ công tác xây dựng Luật BVMT (sửa đổi) hiện nay.

Hệ thống quản lý môi trường tại Mỹ có nhiều điểm khác biệt với Việt Nam. Cục BVMT Liên Bang

(USEPA) chịu trách nhiệm tổng thể về quản lý môi trường liên bang, trừ lĩnh vực đa dạng sinh học, thuộc chức năng của Bộ Nội Vụ. USEPA có các đại diện tại các vùng khác nhau của Liên Bang, chịu trách nhiệm ban hành các bộ luật, các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn khung về môi trường để áp dụng chung cho toàn Liên bang. Bên cạnh đó, mỗi Bang thuộc Liên bang đều có bộ máy quản lý môi trường riêng, tuy nhiên chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức cũng như tên gọi của tổ chức quản lý môi trường tại các bang có thể rất khác nhau, tùy theo đặc thù của mỗi bang. Ví dụ: Bang Maryland có Cục Môi trường, Bang New York thành lập Cục Bảo tồn môi trường, Bang Oa sinh tôn thành lập Cục Sinh thái...

Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT

Ngoài hệ thống pháp luật về BVMT Liên Bang, quy định những nguyên tắc, quy tắc, quy chuẩn chung về các lĩnh vực BVMT, mỗi bang tùy điều kiện cụ thể về BVMT đều xây dựng các đạo luật riêng. Đặc điểm cơ bản của hoạt động xây dựng pháp luật BVMT của các bang ở Mỹ như sau:

Phải bảo đảm phù hợp với những quy định chung của Luật Liên Bang; Đạo luật của bang quy định trong lĩnh vực cụ thể (ví dụ: kiểm soát không khí, phóng xạ; quản lý ô nhiễm đất, nước...) phải chặt chẽ, cụ thể hơn quy định của Luật BVMT Liên Bang trong cùng lĩnh vực; Các bang xây dựng luật xuất phát từ nhu



cầu trực tiếp của hoạt động quản lý môi trường trong từng lĩnh vực cụ thể; Mỗi năm các bang có thể ban hành nhiều dự luật và theo pháp luật Mỹ, các dự luật do các Thượng nghị sĩ dự thảo (ví dụ: Bang Maryland mỗi năm dự thảo hàng trăm dự luật). Tuy nhiên, số dự luật được thông qua không nhiều, bởi lẽ ngoài sự phản biện bằng hình thức bỏ phiếu trực tiếp tại Nghị viện (Thượng viện và Hạ viện), các dự luật này còn chịu sự kiểm soát, phản biện chặt chẽ của các tổ chức nghề nghiệp và các tổ chức xã hội, các thành viên của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa; Mỗi năm Thượng viện và Hạ viện các Bang tại Mỹ chỉ họp có 90 ngày để xem xét thông qua Luật. Do đó, các dự luật được xem xét thông qua thường là những vấn đề hết sức cần thiết cho thực tiễn BVMT, có nhiều dự luật rất nhiều năm sau khi được đề xuất, xây dựng, nhưng vẫn không được thông qua. Có thể thấy, việc xây dựng các đạo luật về BVMT ở Mỹ (chủ yếu là do các bang ban hành), nhằm giải quyết những vấn đề rất cụ thể, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của mỗi địa phương, do đó các Luật khi được ban hành có tính thực thi rất cao. Tính thực thi được đảm bảo dưới sự quản lý chặt chẽ của các cơ quan nhà nước và giám sát của cộng đồng.

Cơ chế quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm

Nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm của Mỹ nói chung và các bang nói riêng là ai gây ô nhiễm, người đó phải trả tiền, phải khắc phục ô nhiễm. Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể vì lý do khách quan hoặc bất khả kháng (ví dụ: đất bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất, môi trường ô nhiễm do thiên tai...) chính quyền sẽ có các chính sách cụ thể để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trực tiếp cải tạo tình trạng ô nhiễm như: miễn, giảm thuế; hỗ trợ công nghệ xử lý...

Hoạt động xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các Bang không giống nhau, do đó tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của cơ quan thanh tra và xử lý vi phạm, tội phạm về môi trường cũng khác nhau...

Tại một số bang, công tác kiểm soát, quản lý môi trường tại các dự án, công trình đều dựa trên công cụ đánh giá tác động môi trường (EIA) và cấp phép. Tuy nhiên, hoạt động này ở mỗi bang có khác nhau và rất linh động, có thể được quy định “cứng” đối với các dự án hoặc các hoạt động có tính ổn định cao, nhưng cũng có thể được thay đổi để áp dụng phù hợp, nhằm quản lý hiệu quả các yếu tố môi trường đối với một số trường hợp đặc thù.

Tổ chức bộ máy của các cơ quan thanh tra, cảnh sát môi trường và cơ chế thực thi, áp dụng pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT

Hoạt động xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các Bang không giống nhau, do đó tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của cơ quan thanh tra và xử lý vi phạm, tội phạm về môi trường cũng khác nhau. Ví dụ: tại Bang Maryland có Cơ quan thanh tra môi trường thuộc Cục Môi trường; Tại Bang Oa sinh tôn thanh tra môi trường thuộc Cục Sinh thái... Cơ quan này vừa làm chức năng kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính như phạt tiền, thu giấy phép, buộc khắc phục hậu quả...; Đối với các trường hợp vi phạm có tính chất nghiêm trọng cơ quan này có thể lập hồ sơ để nghị cơ quan tư pháp truy tố, đưa ra tòa án xét xử. Tại 2 Bang này không có tổ chức cảnh sát môi trường, trong khi đó tại Bang New York lại thành

lập lực lượng cảnh sát môi trường, có quyền hạn như cơ quan an ninh: điều tra, bắt khám xét, khởi tố vụ án, thành lập các chuyên án liên quan các vụ việc vi phạm pháp luật về môi trường...

Huy động các nguồn lực về BVMT

Các nguồn lực tài chính cho BVMT của các Bang ở Mỹ rất đa dạng. Một phần do nhà nước phân bổ từ ngân sách Liên bang hoặc của Bang, phần khác do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đóng góp hoặc trực tiếp tham gia đầu tư, thực hiện...

Thông tin, truyền thông trong quản lý, BVMT

Hệ thống thông tin truyền thông nói chung và về BVMT nói riêng của Mỹ đã được phát triển ở trình độ cao, ứng dụng các thành tựu mới nhất của công nghệ thông tin, được cập nhật thường xuyên. Việc cung cấp thông tin về môi trường phải tuân thủ những quy trình nghiêm ngặt. Thông tin cơ sở về môi trường được phổ biến rộng rãi trên mạng Internet và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Tuy nhiên, đối với các thông tin chuyên sâu, người có nhu cầu về thông tin phải trả một khoản tiền nhất định theo luật định và phải tuân thủ các quy định về thông tin đã được cung cấp.

Để phục vụ nhiệm vụ xây dựng Luật BVMT (sửa đổi), cần phải tổ chức các chuyến khảo sát kinh nghiệm xây dựng và thực thi pháp luật về BVMT ở các nước tiên tiến nói chung và nước Mỹ nói riêng, nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về BVMT ở nước ta. Đồng thời, nghiên cứu sâu hơn các hệ thống luật môi trường của Mỹ và các nước phát triển, cũng như kinh nghiệm quản lý môi trường của các nước đang phát triển có cùng điều kiện như Việt Nam■

XANH HÓA NGÀNH NGÂN HÀNG:

Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

LÊ THỊ HƯỜNG

Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam

Hiện nay, phát triển bền vững được coi là vấn đề trọng tâm trong tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Phát triển bền vững đòi hỏi trách nhiệm lớn hơn đối với môi trường và xã hội (MT-XH), nhưng đồng thời cũng cung cấp những cơ hội kinh doanh mới. Trong ngành ngân hàng, các tổ chức tín dụng (TCTD) có thể giảm thiểu rủi ro và nắm bắt cơ hội kinh doanh mới trong các lĩnh vực liên quan đến MT-XH như tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo... Trên thực tế, Chính phủ nhiều nước trên thế giới đã ban hành những chính sách khuyến khích các ngân hàng có thái độ thích hợp với quản lý rủi ro MT-XH. Từ đó, một số tiêu chuẩn và quy tắc đối xử mới trong ngành ngân hàng đã được xây dựng, phát triển để thúc đẩy trách nhiệm xã hội.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA QUỐC TẾ

Mỹ là một trong những nước đầu tiên trên thế giới có quy định về trách nhiệm đối với môi trường không chỉ đối với doanh nghiệp gây ô nhiễm mà còn của các bên liên quan khác, trong đó bao gồm cả ngân hàng cho vay vốn các công trình, dự án gây ô nhiễm khi thông qua Đạo luật Bồi hoàn Môi trường Toàn diện (CERCLA) năm 1980. Mặc dù Đạo luật này có miễn trừ trách nhiệm của người cho vay (thường là các tổ chức tín dụng), nhưng những trường hợp người cho vay có tham gia một mức nhất định đến việc đảm bảo an toàn môi trường, xã hội của công trình, dự án gây ô nhiễm thì cũng phải nộp phạt một khoản phí không nhỏ.

Năm 1990, Tập đoàn tài chính



▲ Ký kết biên bản bàn giao Hệ thống quản lý trách nhiệm với MT-XH (ESMS) cho Ngân hàng Sacombank

Fleet Factors đã bị tòa án Mỹ ra phán quyết phải thực hiện bồi hoàn môi trường do đầu tư và có liên đới trực tiếp đến một công trình gây ô nhiễm. Đây là một vụ kiện kinh điển trong ngành tài chính Mỹ, mặc dù gây nhiều tranh cãi vẫn khiến cho các tổ chức tín dụng sau đó phải nghiêm túc tính toán đến những rủi ro môi trường khi cho vay vốn. Bên cạnh đó, những quy định nghiêm ngặt của CERCLA về bồi hoàn môi trường cũng tác động gián tiếp đến các ngân hàng vì nếu phải bồi hoàn môi trường thì chủ đầu tư dự án sẽ mất khả năng trả nợ ngân hàng. Viện Quốc tế về Phát triển bền vững (IISD) dẫn kết quả một cuộc điều tra của Hiệp hội Ngân hàng Mỹ cho biết, sau vụ Fleet Factors, 63% ngân hàng ở Mỹ đã từ chối cấp vốn cho các dự án mà họ cho là có rủi ro về môi trường và 46% trong số các ngân hàng này quyết định chấm dứt tài trợ cho một số ngành hay gây ô nhiễm môi trường.

Năm 2007, Trung Quốc đã thực hiện chương trình “Chính sách Tín dụng xanh” nhằm khuyến khích các ngân hàng cấp tín dụng cho các dự án ít gây ô nhiễm, thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo.

Tuy nhiên, Trung Quốc đã mất gần 5 năm kể từ khi bắt đầu ra chính sách cho đến khi xây dựng được một hướng dẫn tương đối chi tiết để thực hiện chính sách này (tháng 2/2012). Trước đó, một số các nghiên cứu độc lập về việc thực hiện chính sách này đều đánh giá không cao hiệu quả của nó đối với các hoạt động thực tiễn của các ngân hàng Trung Quốc. Một trong những khó khăn lớn nhất của việc thực hiện chính sách này ở Trung Quốc là việc thiếu đi một hệ thống đánh giá đáng tin cậy về các ngành nghề và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường để làm căn cứ cho các ngân hàng phân loại dự án, đặc biệt là khi nhiều ngành gây ô nhiễm cũng đang là những ngành mang lại lợi nhuận cao cho nhiều địa phương. Cũng theo nghiên cứu này, số cơ sở gây ô nhiễm được đưa vào danh sách đen (không thể vay vốn ngân hàng cho đến khi họ cải thiện được tình trạng gây ô nhiễm) được cho là quá ít so với số cơ sở bị phạt bởi Bộ BVMT Trung Quốc do gây ô nhiễm (38 so với 8.000 năm 2007). Đây cũng là thách thức lớn nhất, đồng thời cũng có thể trở thành lý do để các ngân hàng trì hoãn và né tránh việc cắt giảm tín dụng



cho những ngành, những cơ sở gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến dân sinh nhưng mang lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp và ngân hàng.

Bên cạnh việc luật hóa trách nhiệm như các ví dụ nêu trên, có một số nỗ lực khác ngoài nhà nước nhằm thúc đẩy trách nhiệm của ngành ngân hàng đối với MT-XH. Trong đó có thể kể đến sáng kiến Tài chính của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEPFI), Cam kết Hiệp ước Toàn cầu của Liên hợp quốc (UNGC), Nguyên tắc Đầu tư có trách nhiệm của Liên hợp quốc, Nguyên tắc Xích đạo (EP), Nguyên tắc Carbon, Nguyên tắc Khí hậu, ISO 26000 và một số sáng kiến, dự án khác. Trong đó EP là bộ chuẩn mực được chính các tổ chức tài chính xây dựng và cam kết thực hiện. Năm 2002, Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) và 9 ngân hàng quốc tế họp ở London đã bàn về trách nhiệm của các ngân hàng đối với tài chính phát triển và quyết định xây dựng một bộ tiêu chuẩn thực hiện trách nhiệm đối với môi trường, xã hội dựa trên các bộ tiêu chuẩn đã có của IFC. EP được chính thức ra đời năm 2003 và đến nay đã có 77 tổ chức tài chính tham gia cam kết. EP được sửa đổi lần thứ nhất năm 2006 và hiện đang được sửa đổi lần thứ hai. Bản thảo sửa đổi lần hai đang được đưa ra lấy ý kiến rộng rãi. Hiện nay, EP được xem như bộ chuẩn mực tự nguyện mang tính hướng dẫn tốt nhất đối với các nhà đầu tư tài chính. Một số quốc gia không có một chính sách chung như “Tín dụng xanh” nhưng ngân hàng thương mại vì nhiều lý do có thể tự nguyện cam kết thực hiện các bộ tiêu chuẩn này.

HƯỚNG ĐI CỦA VIỆT NAM

Tín dụng xanh chỉ những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp phát cho các dự án sản xuất kinh doanh không gây rủi ro hoặc nhằm mục đích BVMT - xã hội. Trên thực tế, một số tổ chức tài chính quốc tế hoạt động tại Việt Nam như Ngân hàng Thế giới (WB), Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC),

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã có bộ tiêu chuẩn về môi trường, xã hội mà các dự án và đối tác vay vốn hoặc nhận tài trợ của họ phải tuân theo. Bên cạnh đó, có 3 ngân hàng thương mại Việt Nam có hệ thống quản lý rủi ro MT-XH, trong đó có hai ngân hàng sử dụng bộ tiêu chuẩn của IFC (Techcombank, Vietinbank), một ngân hàng (Sacombank) có tham khảo bộ tiêu chuẩn này nhưng cũng xây dựng chính sách riêng của mình. Vừa qua, IFC đã phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) tiến hành một cuộc khảo sát thực tiễn về quản lý rủi ro MT-XH trên 54 TCTD có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Khảo sát của IFC tập trung vào các vấn đề chính như: Nhận thức, hiểu biết của các TCTD về vấn đề MT-XH; Việc xây dựng chính sách và quy trình quản lý rủi ro MT-XH; So sánh hoạt động quản lý rủi ro MT-XH ở Việt Nam với các thông lệ quốc tế; Các rào cản cũng như yếu tố thúc đẩy để triển khai quản lý rủi ro MT-XH; Các kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị liên quan...

Theo kết quả khảo sát, 89% số ngân hàng tham gia khảo sát không biết đến bất kỳ tài liệu hướng dẫn hay tiêu chí nào về quản lý rủi ro MT-XH trong ngành tài chính. 93% các ngân hàng cũng cho rằng cần phải có hướng dẫn về vấn đề này. Tuy nhiên, các ngân hàng nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam cho rằng, SBV chỉ nên quy định về tiêu chuẩn chứ không nên quy định chi tiết về cách làm do một số ngân hàng nước ngoài đã có quy chế và quy trình đánh giá riêng. Việc thay đổi theo một quy trình mới sẽ gây ra nhiều bất cập. Trong khi đó, các ngân hàng Việt Nam lại muốn có một hướng dẫn chi tiết.

Hiện nay, Việt Nam chưa có một văn bản pháp luật hiện hành nào quy định hay hướng dẫn đối với việc các ngân hàng phải cân nhắc đến những rủi ro về môi trường và an sinh xã hội trước khi cấp tín dụng. Văn bản pháp lý cao nhất quy định về các hoạt

động bảo đảm an toàn môi trường là Luật BVMT năm 2005 với nguyên tắc xuyên suốt là “BVMT gắn hài hòa với phát triển kinh tế” và “BVMT là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân”. Tuy nhiên, Luật BVMT năm 2005 cũng chỉ tập trung làm rõ trách nhiệm của khối doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các ngành nghề quan trọng (Điều 35 - 49), ngoài ra không nhắc đến trách nhiệm của ngành tài chính, ngân hàng. Các chế tài về xử lý ô nhiễm quy định trong Luật BVMT năm 2005 cũng như trong Bộ luật Hình sự - phần quy định về tội phạm môi trường - cũng chỉ áp dụng với các tổ chức, cá nhân trực tiếp gây ô nhiễm.

Chính điều này đã dẫn đến việc các cán bộ tín dụng ngân hàng hầu như không chú trọng tới việc đánh giá các rủi ro về MT-XH khi thẩm định tín dụng. Theo một báo cáo nghiên cứu chưa công bố của Th.S Nguyễn Hồng Anh thuộc Trung tâm Con người và Thiên nhiên thực hiện trên 19 ngân hàng thương mại Việt Nam lớn nhất hiện nay, hầu hết các cán bộ tín dụng chỉ kiểm tra trong hồ sơ xin vay vốn xem có bản đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt hay chưa, một số sẽ kiểm tra công nghệ xả thải và kế hoạch di dân (nếu có) của công trình/dự án, nhưng hầu hết đều dựa vào kinh nghiệm của người thẩm định chứ không có những quy định cụ thể của ngân hàng về vấn đề này.

Như vậy, có thể thấy, các ngân hàng hoàn toàn có thể góp phần hạn chế những rủi ro về mặt MT-XH thông qua việc không cho vay vốn đối với những dự án gây ô nhiễm hoặc có tác động xấu tới môi trường và cuộc sống của người dân. Mặt khác, việc kiểm soát chặt ngay từ khâu thẩm định tín dụng còn khuyến khích các doanh nghiệp hướng tới các hoạt động sản xuất, kinh doanh sạch và an toàn hơn■

Pháp luật và sáng kiến của Liên minh châu Âu trong thực hiện các quyền công dân về môi trường

1. KHÁI NIỆM QUYỀN CÔNG DÂN VỀ MÔI TRƯỜNG

Năm 1992, đại diện của trên 170 quốc gia tham gia Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất ở Rio de Janeiro đã ra Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, trong đó Nguyên tắc 10 nêu rõ tầm quan trọng các quyền của công dân tiếp cận thông tin môi trường, tham gia vào các quyết định về môi trường và tiếp cận tư pháp. Năm 2002, các nước trên thế giới đã tái khẳng định cam kết thực hiện nguyên tắc này tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển Bền vững tại Johannesburg.

Năm 1998, tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ tư về “Môi trường cho Châu Âu” diễn ra tại thành phố Aarhus, Công ước về tiếp cận thông tin, sự tham gia của cộng đồng trong việc ra quyết định và tiếp cận tư pháp về các vấn đề môi trường (Công ước Aarhus) đã được ký kết với sự tham gia của 39 nước và Cộng đồng Châu Âu với mục tiêu góp phần bảo vệ quyền của mọi người thuộc các thể hệ hiện tại và tương lai được sống trong một môi trường thích hợp với sức khỏe và phúc lợi của họ. Về cơ bản, quyền công dân về môi trường đề cập đến ba quyền: Tiếp cận thông tin; Sự tham gia của

người dân trong việc ban hành các quyết định về môi trường; Tiếp cận tư pháp liên quan đến môi trường. Các quyền này được gọi là quyền về thủ tục.

Công ước Aarhus quy định: Các quốc gia thành viên phải bảo đảm cộng đồng có liên quan sẽ được thông báo công khai, hoặc thông báo cho từng cá nhân một cách phù hợp trong quá trình ra quyết định về môi trường với thông tin đầy đủ, kịp thời và hiệu quả (Điều 6); sự tham gia của cộng đồng trong các kế hoạch, chương trình và chính sách liên quan đến môi trường (Điều 7); sự tham gia của cộng đồng trong quá trình trong quá trình chuẩn bị điều chỉnh các luật hoặc các văn bản quy phạm có tính ràng buộc pháp lý có thể áp dụng chung (Điều 8).

Thực tiễn cho thấy, tiếp cận thông tin, sự tham gia của cộng đồng và tiếp cận tư pháp có tác động rất lớn đến việc hiện thực hóa các quyền về môi trường. Các quyền này giúp cho công dân đóng vai trò tích cực, chủ động hơn đối với các quyết định, chính sách của nhà nước có liên quan tới môi trường; thực hiện dân chủ hóa đối với các quyết định, chính sách về môi trường, đưa cá nhân và các nhóm tư nhân, những người



▲ Copenhagen (Đan Mạch) - Thủ đô xanh nhất thế giới

thường xuyên chịu tác động và ảnh hưởng bởi sự ô nhiễm môi trường tham gia tham gia xây dựng và giám sát chính sách, qua đó hạn chế các sai sót trước khi ban hành chính sách; bảo đảm sự cân bằng giữa các lợi ích có liên quan tới môi trường - phát triển bền vững với nhu cầu tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, việc thực hiện các quyền có tính chất thủ tục là quan trọng để có được các chính sách tốt về môi trường, qua đó sẽ tạo ra môi trường bảo đảm sức khỏe, bảo vệ lợi ích số đông, lợi ích cộng đồng, bảo vệ những người dễ bị tổn thương trong xã hội như trẻ em, phụ nữ, người nghèo, dân tộc thiểu số...



Quyền tiếp cận thông tin môi trường đề cập đến 2 khía cạnh: Về mặt thụ động, các cơ quan có thẩm quyền cần phải đáp ứng yêu cầu về thông tin môi trường trong phạm vi một tháng (hai tháng đối với những trường hợp đặc biệt) kể từ khi có yêu cầu và không được bắt người có yêu cầu phải giải thích về sự cần thiết về thông tin đó. Tuy nhiên, có những trường hợp mà theo quy định, thông tin có thể không được cung cấp, ví dụ như thông tin được yêu cầu không có, yêu cầu đưa ra quá tổng quát, thông tin đã được bảo vệ do bí mật thương mại và quyền sở hữu trí tuệ... Các cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu trả

tiền cung cấp thông tin nhưng phải trên cơ sở hợp lý.

Về mặt chủ động, các cơ quan có thẩm quyền phải có trách nhiệm thu thập và cập nhật thông tin, làm thế nào để thông tin đó được minh bạch và có thể tiếp cận được, và chủ động phổ biến một số loại thông tin nào đó; ví dụ như công bố các báo cáo về hiện trạng môi trường, khoảng cách giữa các lần công bố không được quá 4 năm. Trong trường hợp có sự đe dọa sắp xảy ra về sức khỏe hay môi trường (sau một sự cố hạt nhân hay hóa học chẳng hạn), việc cung cấp thông tin cần phải được thực hiện ngay lập tức.

Quyền tham gia của cộng đồng trong việc ban hành các quyết định về môi trường: Các quyết định có liên quan tới môi trường sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe cộng đồng dân cư, trước hết là những người sinh sống xung quanh. Vì vậy, sự tham gia và có tiếng nói của người dân sẽ làm cho các quyết định, chính sách về môi trường trước khi ban hành giảm thiểu sai sót và được sự ủng hộ của công chúng. Có tiếng nói đồng thuận thì người dân dễ dàng tiếp nhận và thực hiện chính sách.

Quyền tiếp cận tư pháp là thủ tục quan trọng giúp công dân tìm kiếm sự hỗ trợ của luật pháp khi quyền tiếp cận của họ bị từ chối hay trong trường hợp quyền và lợi ích của họ bị xâm phạm và cụ thể có thiệt hại do tác động của môi trường gây ra. Việc thực hiện quyền tiếp cận tư pháp của người dân rất quan trọng vì nó giúp cho công chúng được quyền có tiếng nói của mình trong quá trình xử lý các vi phạm hoặc đền bù thiệt hại về môi trường.

2. PHÁP LUẬT VÀ SÁNG KIẾN CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU THỰC HIỆN CÁC QUYỀN CÔNG DÂN VỀ MÔI TRƯỜNG

Liên minh Châu Âu (EU) là khối liên kết kinh tế hình thành sớm và có hiệu quả nhất. Trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, với GDP khoảng 8.500 tỷ USD, dân số khoảng 375 triệu người chiếm giữ khoảng 40-50% sản lượng công nghiệp của các nước tư bản phát triển, EU đang trở thành một khu vực mạnh trong nền kinh tế thế giới. Để đảm bảo sự phát triển bền vững, EU đã yêu cầu các quốc gia thành viên phải hoạt động trong khuôn khổ các quy định về môi trường. Như vậy, các nước thành viên có nghĩa vụ thực hiện theo quy định của EU về môi trường và thực hiện các chỉ thị môi trường được thông qua ở cấp độ EU.



▲ Tại Romania, người dân biểu tình phản đối việc mở cửa khai thác mỏ Rosia Montana (mỏ vàng lộ thiên lớn nhất châu Âu nằm ở dãy Carpathian Mountains của nước này)

Quyền tiếp cận thông tin

Hội đồng EU đã ban hành Chỉ thị 2003/4/EEC (Chỉ thị) ngày 28/1/2003 về tự do tiếp cận thông tin môi trường của cộng đồng. Theo đó, các quốc gia thành viên phải xây dựng luật pháp để thực hiện các Chỉ thị của Hội đồng. Cụ thể như Chính phủ Áo đã phê duyệt vào năm 1993, Đan Mạch năm 1994, Đức năm 1994, Hy Lạp năm 1995, Vương quốc Anh năm 1992, Tây Ban Nha năm 1995 và Ireland năm 1993.

Theo Chỉ thị, các nước thành viên được yêu cầu thực hiện một nhiệm vụ kép đó là cung cấp cho cá nhân các thông tin môi trường theo yêu cầu và cung cấp tự nguyện thông tin tổng quát về tình trạng môi trường. Chỉ thị đưa ra các điều kiện theo đó để thông tin có thể được thực hiện một cách tự do. Để truy cập vào thông tin, Chỉ thị yêu cầu các quốc gia cung cấp thông tin tổng quát về tình trạng của môi trường. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo thông tin liên quan đến

môi trường luôn được cập nhật để tất cả mọi người có thể tiếp cận. Tuy nhiên đôi khi có trường hợp ngoại lệ do công tác đặc thù của pháp luật và hành chính của mỗi quốc gia thành viên, cụ thể ở Anh, tất cả các đạo luật về môi trường như Luật Kiểm soát ô nhiễm, Luật Tài nguyên nước, Luật BVMT phải có đăng ký thông tin riêng biệt. Ở Tây Ban Nha, tất cả các cơ quan công quyền được yêu cầu phải có thông tin chung về tình trạng của môi trường trong các hình thức là các báo cáo định kỳ. Tại Đức, Cơ quan Môi trường Liên bang đưa ra một báo cáo hàng năm đối với một số ngành.

Tuy nhiên, chi phí thường là một trong những trở ngại lớn đối với việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin môi trường. Chỉ thị yêu cầu các quốc gia thành viên có thể thu một khoản phí cung cấp thông tin nhưng phí này không vượt quá chi phí hợp lý. Việc thực hiện Chỉ thị này phụ thuộc vào chính sách khác

nhau giữa các quốc gia thành viên của EU. Ví dụ, ở Áo và Đan Mạch có quy định cung cấp thông tin miễn phí. Tuy nhiên, ở Áo, có hai trường hợp ngoại lệ, trường hợp thứ nhất là các thông tin được yêu cầu có sẵn trong một ấn phẩm với giá niêm yết, người yêu cầu thông tin phải trả giá đã niêm yết; trường hợp thứ hai là yêu cầu được mở rộng, cụ thể như hai người yêu cầu thông tin có thể trả một số tiền tổng cộng mà không vượt quá chi phí hợp lý.

Quyền tham gia của cộng đồng

EU không có một chỉ thị đặc biệt đối với sự tham gia của cộng đồng trong các vấn đề môi trường. Tuy nhiên, Chỉ thị số 85/337/EEC, được sửa đổi, bổ sung theo Chỉ thị số 97/11/EEC, đánh giá những tác động của các dự án công cộng và tư nhân đối với môi trường có nêu một số quy định về sự tham gia của cộng đồng trong các vấn đề môi trường, đặc biệt là trong đánh giá tác động môi trường (ĐTM).



Một số các quốc gia thành viên EU đã xây dựng quy định về sự tham gia của cộng đồng trong việc xác định địa điểm, cho phép thực hiện chương trình và ĐTM. Ở Áo, theo quy định, tất cả mọi người được cung cấp thông tin về bất kỳ dự án nào và các ĐTM phải được đưa ra trong vòng 6 tuần. Ngoài ra, yêu cầu các kết quả ĐTM phải được công bố và thảo luận tại một buổi điều trần công khai. Hà Lan cho phép cộng đồng tham gia trong các thủ tục tố tụng về môi trường, đặc biệt là về khí thải, giấy phép chọn địa điểm công nghiệp, sản xuất năng lượng, lắp đặt xử lý chất thải. Đối với Tây Ban Nha, luật pháp cho phép sự tham gia của cộng đồng trong thủ tục liên quan đến ĐTM.

Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình ĐTM nhằm xác định địa điểm và cho phép thực hiện các chương trình, dự án. Cộng đồng còn có quyền tham gia trong quá trình xây dựng pháp luật và các quy định trong các nước thành viên EU. Ủy ban Quốc hội liên quan đến các vấn đề môi trường có thể mời đại diện của cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ trình bày ý kiến về một số chính sách, pháp luật đang được xem xét để thông qua bởi cơ quan lập pháp. Mặt khác, các đại diện của cộng đồng ở một số nước EU cũng có thể khởi xướng việc xây dựng pháp luật hoặc trưng cầu dân ý. Ở Tây Ban Nha, cộng đồng có thể khởi xướng sáng kiến về pháp luật ở cả cấp quốc gia và trong khu vực tự trị, tuy nhiên đòi hỏi phải có 500.000 chữ ký của công dân Tây Ban Nha được ghi vào phiếu điều tra dân số để Quốc hội thảo luận, xem xét các văn bản đề xuất.

Các quyền tham gia của cộng đồng bao gồm quyền tham gia của các tổ chức phi chính phủ. Các tổ chức phi chính phủ Đan Mạch thường xuyên lấy ý kiến về hoạch định chính sách và kế hoạch xây dựng chương trình pháp luật. Ở

Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình ĐTM nhằm xác định địa điểm và cho phép thực hiện các chương trình, dự án. Cộng đồng còn có quyền tham gia trong quá trình xây dựng pháp luật và các quy định trong các nước thành viên EU.

cấp độ địa phương, các tổ chức phi chính phủ Đan Mạch tham gia giám sát và có ảnh hưởng đến quyết định của địa phương thông qua Hội đồng xanh. Tại Tây Ban Nha, pháp luật về đất đai đặt ra quy định bắt buộc về việc tham gia của cộng đồng trong các thủ tục quy hoạch thị trấn và cho phép cá nhân bị ảnh hưởng và các tổ chức phi chính phủ tham gia vào các thủ tục. Tại Ireland, các tổ chức phi chính phủ là thành viên của Ban tư vấn để đưa ra các khuyến nghị lên cơ quan BVMT của Ireland.

Quyền tiếp cận tư pháp

Quyền tiếp cận tư pháp về các vấn đề môi trường chưa được nêu trong bất kỳ quy định, chỉ thị nào của EU. Tuy nhiên, Chương trình thứ 5 của EU “Hướng tới tính bền vững” đã tạo động lực thúc đẩy và công nhận quyền tiếp cận pháp lý trong các quốc gia thành viên EU, khi lưu ý các thành viên quan tâm đến chất lượng môi trường sống, trong đó cá nhân và các nhóm lợi ích công cộng cần có những bằng chứng thực tế để các tòa án đảm bảo lợi ích hợp pháp của họ, đồng thời các biện pháp BVMT được thực thi hiệu quả và hành vi vi phạm được ngăn chặn.

Theo đó, hiến pháp của một số các quốc gia thành viên EU đã khẳng định quyền tiếp cận tư pháp. Ví dụ, hiến pháp của Bồ Đào Nha quy định “tất cả mọi người được hưởng quyền tự do trong một số trường hợp và theo quy định của pháp luật, đặc biệt là quyền để tăng cường công tác phòng ngừa, ngăn chặn và truy tố

hành vi phạm tội đối với y tế cộng đồng, môi trường, chất lượng sống và di sản văn hóa”. Tiếp cận tư pháp là một cơ chế phát triển để thúc đẩy và thực thi pháp luật môi trường ở hầu hết các quốc gia là thành viên của EU.

Trong hầu hết các các quốc gia thành viên EU, thủ tục hành chính được điều chỉnh bởi các quy trình cấp giấy phép, ĐTM. Tại Đức, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Ireland và Vương quốc Anh, có những thủ tục hành chính cụ thể trong các lĩnh vực về nước, bảo vệ thiên nhiên và quy hoạch. Ngoài ra, các thành viên EU đều đồng ý quyền khiếu nại hành chính của công dân. Quyền khiếu nại hành chính của công dân là nhu cầu và khả năng của công dân được Nhà nước bảo đảm để phản ứng lại quyết định hành chính, hành vi hành chính được ban hành hoặc thực hiện trong quá trình thực thi quyền hành pháp khi công dân cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Ví dụ, ở Anh người nộp đơn có thể kháng cáo Bộ trưởng việc cấp phép một kế hoạch nào đó; Áo, Ý, Hà Lan, Thụy Điển, Đức và Đan Mạch, người nộp đơn kháng cáo sẽ được thừa nhận nếu như tham gia trong các thủ tục tham khảo ý kiến hoặc yêu cầu tổ chức trước khi quyết định được thực hiện; Ireland, cá nhân và các tổ chức phi chính phủ có quyền kháng cáo trước khi một tòa án hành chính về các vấn đề liên quan đến ứng dụng quy hoạch, ô nhiễm không khí...

Thanh toán chi phí khiếu nại là một trong những thách thức lớn nhất đối với việc thực thi quyền tiếp cận tư pháp. Tại Đan Mạch, Bộ trưởng Môi trường có thể quyết định chi phí kháng cáo nên được thanh toán trong một số trường hợp, ví dụ như vấn đề về nước, nhưng nói chung là các chi phí kháng cáo sẽ được hoàn lại nếu đơn khiếu nại thành công■

NAM VIỆT

Luật Bảo vệ môi trường, các chính sách và mô hình quản lý môi trường hiệu quả tại Hàn Quốc

ThS. BÙI HOÀI NAM

ThS. NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG

Viện Khoa học quản lý môi trường, Tổng cục Môi trường



Hàn Quốc là quốc gia thuộc Đông Á, nằm ở nửa phía Nam của bán đảo Triều Tiên; phía Bắc giáp với Bắc Triều Tiên, phía Đông giáp với biển Nhật Bản, phía Tây là Hoàng Hải. Hàn Quốc có diện tích 100,032 km², với khí hậu ôn đới và địa hình chủ yếu là đồi núi. Hàn Quốc có nguồn tài nguyên hạn chế, nên mục tiêu của Chính phủ là hướng tới tăng trưởng kinh tế tối đa trong thời gian tối thiểu. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ đã dẫn đến có một thời kỳ lâu dài, Hàn Quốc phải đối mặt với ô nhiễm môi trường. Chính vì vậy, Chính phủ Hàn Quốc đã rất quan tâm và đầu tư vào công tác BVMT, sớm thành lập Bộ Môi trường, xây dựng Luật khung, các luật vệ tinh và các chính

sách liên quan đến BVMT trong thời gian qua. Đặc biệt, Hàn Quốc là nước tiên phong về Tăng trưởng xanh trong việc giải quyết biến đổi khí hậu và công bố kế hoạch giảm khí thải nhà kính vào năm 2020.

GIỚI THIỆU LỊCH SỬ HÌNH THÀNH BỘ MÔI TRƯỜNG HÀN QUỐC

Bộ Môi trường của Hàn Quốc, bắt nguồn từ một bộ phận quản lý ô nhiễm của Bộ Y tế và Xã hội thành lập vào năm 1967, đã được mở rộng phân công trong quản lý môi trường, vào năm 1973. Sau khi cải cách và mở rộng quản lý môi trường, Bộ Y tế và Xã hội thành lập Cục Quản lý Môi trường vào năm 1980. Năm 1990, Cục Quản lý Môi trường được tách

ra và phát triển thành Bộ Môi trường thuộc Văn phòng của Thủ tướng Chính phủ, để điều phối và quản lý chung các vấn đề môi trường. Tháng 12/1994, Bộ Môi trường đã được trao thẩm quyền lớn hơn để thiết lập và thực hiện các chính sách riêng của mình. Sứ mệnh của Bộ Môi trường là bảo vệ lãnh thổ quốc gia khỏi các mối đe dọa ô nhiễm môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống để người dân được sống trong môi trường có bầu khí quyển trong lành.

Nhiệm vụ của Bộ Môi trường bao gồm ban hành và sửa đổi, bổ sung pháp luật và các quy định môi trường; xây dựng chính sách quản lý môi trường; soạn thảo và thực hiện giải pháp BVMT trung và dài hạn; thiết lập các tiêu chuẩn môi trường;



hỗ trợ hành chính và tài chính quản lý môi trường cho chính quyền địa phương và hợp tác quốc tế về môi trường.

MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ HỆ THỐNG LUẬT BVMT CỦA HÀN QUỐC

Hiện nay, ở Hàn Quốc có 1 Luật khung chính sách môi trường và có khoảng 46 Luật vệ tinh riêng cho từng lĩnh vực liên quan đến môi trường.

Pháp luật về môi trường ở Hàn Quốc ra đời khá sớm. Năm 1963, Luật Phòng chống ô nhiễm môi trường được ban hành. Năm 1977 Luật này được thay thế bằng Luật BVMT. Năm 1990, Luật BVMT được tách ra thành các luật riêng biệt: Luật Khung về chính sách môi trường, Luật Bảo tồn chất lượng không khí, Luật Bảo tồn chất lượng nước, Luật Kiểm soát tiếng ồn và độ rung... Đến nay, nhằm chuyên môn hóa mục tiêu quản lý, Bộ Môi trường Hàn Quốc đã xây dựng 46 luật về các lĩnh vực: Tăng trưởng xanh; Chất lượng nước và hệ sinh thái dưới nước; Cấp thoát nước - đất - nước ngầm, Không khí và biến đổi khí hậu; Chất thải và tái chế; Y tế/hóa chất; Thiên nhiên và vườn quốc gia; Hợp tác quốc tế...

Luật Khung về chính sách môi trường (FAEP) là cơ sở pháp luật về môi trường của Hàn Quốc. FAEP gồm 6 Chương và 44 Điều, được ban hành năm 1990 và sửa đổi gần đây nhất vào năm 2008. Tại Điều 1 có quy

định về mục đích của Luật “là để tất cả mọi người có thể tận hưởng cuộc sống khỏe mạnh và dễ chịu, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường và thiệt hại về môi trường và quản lý, BVMT một cách hợp lý, bền vững thông qua việc xác định quyền và nghĩa vụ của công dân và Chính phủ về BVMT và xác định các vấn đề cơ bản cho các chính sách môi trường”. Nội dung của Luật khung này bao gồm: Chương 1: Các vấn đề chung, Chương 2: Thiết lập kế hoạch BVMT, Chương 3: Các công cụ về luật pháp và tài chính, Chương 4: Ủy ban tư vấn BVMT, Chương 5: Các điều khoản bổ sung, Chương 6: Điều khoản xử phạt hình sự.

Một số luật vệ tinh được ban hành và sửa đổi:

Luật Bảo tồn môi trường tự nhiên gồm 7 chương, 66 điều, được ban hành vào năm 1991, lần sửa đổi gần nhất năm 2008 với mục tiêu BVMT tự nhiên, giúp con người sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Trong Luật này có lồng ghép một số công cụ kinh tế như thuế, phí, trợ cấp tài chính vào các điều luật.

Ngày 15/1/2009, Chính phủ Hàn Quốc ban hành Luật về Carbon thấp và Tăng trưởng xanh. Mục đích là thể chế hóa mục tiêu “carbon thấp” và “Tăng trưởng xanh” thông qua hệ thống thuế thân thiện với môi trường cũng như hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh xanh. Luật này cũng là giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc khi xây dựng, sửa đổi Luật, chính sách:

Trước tiên, Bộ đặt hàng cho đơn vị nghiên cứu tập trung nghiên cứu và xây dựng, chi tiết nội dung, sau đó kết quả được thẩm định nội bộ, tiếp đến là lấy ý kiến cộng đồng và ý kiến của các Bộ, ngành liên quan, sau cùng trình Quốc hội thẩm định. Sau khi Quốc hội thông qua thì mới ra quyết định ban hành. Chính điều này, giúp cho các Luật được ban hành có tính khả thi cao.

Một số chính sách và công cụ kinh tế được áp dụng hiệu quả trong BVMT

Hiện nay, Hàn Quốc đã và đang áp dụng hiệu quả một số chính sách quản lý BVMT, trong đó, phải kể đến các chính sách như:

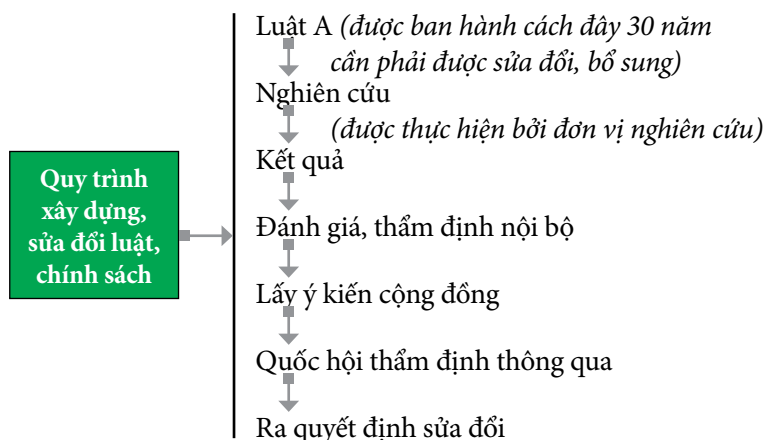
Phân loại rác thải tại nguồn (đã triển khai được 10 năm): Giúp tái chế rác thải, tiết kiệm tài nguyên, tạo năng lượng mới, sản phẩm có ích như phân bón, khí metal phục vụ sản xuất điện.

Khuyến khích áp dụng các biện pháp giảm thiểu khí CO₂ như tiết kiệm năng lượng điện, than đá, dầu mỏ hay dùng các công nghệ ít tạo ra khí thải. Cụ thể: Người dân, khi sử dụng, mua các sản phẩm được gắn mác carbon thấp sẽ được tích điểm thẻ đến cuối năm được quy đổi thành tiền, kinh phí này do Nhà nước chi trả (nhưng loại tiền của thẻ chỉ dùng mua các sản phẩm gắn mác carbon thấp, kích thích tiêu dùng sản phẩm thân thiện môi trường).

Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp, cộng đồng tham gia thực hiện các chính sách, công cụ kinh tế trong quản lý và BVMT:

+ Công khai thông tin về khu vực đầu tư như chính sách, chế độ ưu đãi, quy hoạch, tình trạng ô nhiễm môi trường khu vực...

+ Có chính sách áp dụng thu phí thu gom rác thải thông qua việc bán túi đựng rác (được quy định loại túi, chất liệu làm túi có thể tái chế theo quy định của Nhà nước).





+ Khuyến khích người dân dùng túi đựng rác có thể tái chế phù hợp với quy định của Nhà nước.

Một số công cụ kinh tế trong quản lý và BVMT tại Hàn Quốc đang áp dụng như:

Phí BVMT không khí: Được áp dụng cho các đối tượng như xe ô tô lớn, nhà xưởng có nhiều chất thải công nghiệp.

Phí BVMT nước: Các cơ quan hành chính địa phương phải nộp cho Nhà nước phí khai thác nguồn nước ngầm của khu vực.

Phí quản lý rác thải: Được thu từ việc bán túi ni lông đựng rác thải (loại túi đựng rác được Nhà nước quy định). Kinh phí này sẽ được sử dụng cho tái chế và xử lý chất thải không tái chế được.

Một số dự án Cơ chế phát triển sạch (CDM) đã được thực hiện tại Hàn Quốc. Chúng chỉ giảm phát thải (CERs) từ các dự án CDM đã được bán giữa các công ty tư nhân. Năm 2009, Hàn Quốc đã thiết lập đơn vị thương mại phát thải tự nguyện và thị trường thương mại cacbon. Mặc dù các thành phần tham gia không bắt buộc, các công ty sẽ được chứng nhận là giảm nhu cầu sử dụng năng lượng. Chính phủ sẽ khuyến khích kinh doanh khí nhà kính ở mức độ vừa phải thông qua thuế cacbon. Từ năm 2010, Chính phủ Hàn Quốc lên kế hoạch về phương thức quản lý chương trình thị trường phát thải thử nghiệm.

Những chính sách trên đều được quy định rõ trong các điều khoản của Luật. Các mức thu phí được quy định chi tiết tại các thông tư và được điều tiết bởi Luật Tài chính Môi trường.

Phân công, phân cấp nhiệm vụ quản lý môi trường ở Hàn Quốc

Bộ Môi trường Hàn Quốc (MOE) có trách nhiệm chủ trì thực thi những đạo Luật về môi trường. Các chính quyền địa phương cũng có vai trò quan trọng trong công tác thực thi các Luật này.

Tòa án hành chính, dân sự và

hình sự có trách nhiệm thi hành các Luật về môi trường thông qua quá trình xét xử của tòa án.

Chính quyền địa phương được trao quyền ban hành các tiêu chuẩn môi trường địa phương với mức độ chi tiết, chặt chẽ hơn tiêu chuẩn môi trường quốc gia.

Chính quyền địa phương có quyền cấp hầu hết các giấy phép hoặc các phê duyệt và cưỡng chế thi hành các sắc lệnh. Các sắc lệnh hành chính bao gồm đình chỉ hoạt động kinh doanh, thu hồi giấy phép, đóng cửa các cơ sở. Thu hồi giấy phép thường được ban hành khi các vi phạm bị tái phạm liên tục và sau khi đã thông báo trước. Nhiều Luật Môi trường quy định các hình thức phạt bao gồm phạt tù hoặc phạt tiền đối với các trường hợp vi phạm.

Công tác quản lý, giám sát ô nhiễm được triển khai tốt. Điển hình như quản lý, giám sát tình trạng ô nhiễm nước thải. Trước tiên, là đánh giá ngưỡng chịu tải lưu vực, lắp đặt các thiết bị quan trắc tại đầu ra các nhà máy, khu công nghiệp để kiểm soát nồng độ chất thải, lưu lượng thải ra khu vực. Từ đó, có thể ngăn chặn kịp thời, hoặc xử phạt kịp thời những hành vi vi phạm, buộc các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp phải thực hiện nghiêm túc việc áp dụng các biện pháp xử lý triệt để chất thải đảm bảo tiêu chuẩn quy định trước khi đổ thải ra môi trường khu vực.

NHẬN XÉT CHUNG

So với Việt Nam, Hàn Quốc thành lập Bộ Môi trường độc lập từ rất sớm (năm 1994). Công tác quản lý môi trường được giao cho Bộ Môi trường quản lý, mặc dù công tác quản lý môi trường có nguồn gốc từ bộ phận môi trường của Bộ Y tế. Còn ở Việt Nam, năm 1992 có Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, trong đó có Cục Bảo vệ Môi trường và đến năm 2002, thành lập Bộ TN&MT. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam, môi trường chỉ là một trong 7 lĩnh vực

quản lý của Bộ TN&MT. Vì vậy, có thể thấy rằng công tác quản lý nhà nước về môi trường của Hàn Quốc được quan tâm rất sớm và được thể chế hóa theo hình thức tập trung chức năng quản lý vào một Bộ.

Bộ luật liên quan đến môi trường ở Hàn Quốc được xây dựng theo mô hình đạo Luật, bao gồm 1 Luật Khung và nhiều luật vệ tinh liên quan đến môi trường. Bộ Luật này ở Hàn Quốc được xây dựng và có hiệu lực từ năm 1990. Còn ở Việt Nam Luật BVMT bắt đầu có hiệu lực từ 10/1/1994. Vì vậy, có thể nói việc xây dựng Luật BVMT (sửa đổi) ở Việt Nam có nhiều cơ hội học hỏi kinh nghiệm của nước bạn. Trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay của Việt Nam, việc xây dựng Luật khung chính sách về môi trường theo mô hình của Hàn Quốc là chưa khả thi, vì để xây dựng luật theo hướng này cần có tổ chức xây dựng luật chuyên nghiệp cũng như hệ thống đảm bảo thực thi luật hoàn chỉnh, đồng bộ.

Các chính sách, công cụ kinh tế được áp dụng hiệu quả trong công tác BVMT, khuyến khích được cộng đồng tham gia và tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm, chất thải như: Phí nước thải; khí thải; chất thải rắn (thông qua việc quy định loại túi đựng rác thải và phí được thu trích từ phần tiền bán loại túi đó cho người dân); thẻ tích điểm giảm thiểu khí CO₂ thông qua tiết kiệm tài nguyên (khuyến khích người dân sử dụng sản phẩm có gắn mác cacbon thấp) và được nhà nước quy đổi trả thành tiền vào cuối năm. Tính pháp lý của các chính sách, công cụ kinh tế đều được quy định trong văn bản Luật ở Hàn Quốc.

Hàn Quốc đang hướng tới Tăng trưởng xanh trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai. Tập trung chủ yếu nghiên cứu các công nghệ xanh, công nghiệp xanh, sản phẩm thân thiện môi trường nhằm tái sử dụng nguồn tài nguyên, biến chất thải thành nguồn tài nguyên có thể sử dụng được■